

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

BẢN TÓM TẮT LUẬN VĂN

**QUẢN LÝ DI SẢN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG,
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DI SẢN VỊNH HẠ LONG**

Người HDKH : *PGS. TS. Trần Đức Thanh*
Học viên : *Trần Thị Hoa*
Chuyên ngành : *Du lịch*

Hà Nội, 2007

MỤC LỤC

<u>MỤC LỤC</u>	II
<u>PHẦN MỞ ĐẦU</u>	1
<u>1. Lý do chọn đề tài</u>	1
<u>2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</u>	3
<u>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</u>	4
<u>4. Phương pháp nghiên cứu</u>	5
<u>5. Bố cục luận văn</u>	5
<u>CHƯƠNG I: DI SẢN VÀ DU LỊCH DI SẢN</u>	6
<u>1.1. Di sản</u>	6
<u>1.1.1. Khái niệm di sản</u>	6
<u>1.1.2. Phân loại di sản</u>	7
<u>1.1.2.1. Phân loại theo nội dung</u>	8
<u>PHÂN LOẠI THEO PRENTICE</u>	8
<u>PHÂN LOẠI THEO TUNBRIGE VÀ ASHWORTH</u>	8
<u>PHÂN LOẠI THEO SWARBROOKE</u>	9
<u>PHÂN LOẠI THEO UNESCO</u>	9
<u>PHÂN LOẠI THEO LUẬT DI SẢN CỦA VIỆT NAM</u>	10
<u>1.1.2.2. Phân loại di sản theo giá trị</u>	11
<u>DI SẢN THẾ GIỚI</u>	11
<u>DI SẢN QUỐC GIA</u>	13
<u>DI SẢN ĐỊA PHƯƠNG</u>	13
<u>DI SẢN CÁ NHÂN</u>	14
<u>1.1.3. Ý nghĩa của di sản</u>	15
<u>1.1.3.1. Ý nghĩa xã hội</u>	15
<u>1.1.3.2. Ý nghĩa khoa học</u>	16
<u>1.1.3.3. Ý nghĩa giáo dục</u>	16
<u>1.1.3.4. Ý nghĩa kinh tế</u>	16
<u>1.2. Du lịch di sản</u>	17
<u>1.2.1. Khái niệm du lịch di sản</u>	17

<u>1.2.2. Cung du lịch di sản</u>	18
<u>1.2.2.1. Các dạng di sản tiêu biểu</u>	18
<u>BẢO TÀNG</u>	20
<u>DI SẢN CHIẾN TRANH</u>	22
<u>DI SẢN TÔN GIÁO VÀ CÁC CUỘC HÀNH HƯƠNG</u>	24
<u>VĂN HOÁ ĐỜI SỐNG</u>	25
<u>LỄ HỘI VÀ CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT</u>	26
<u>DI SẢN CÔNG NGHIỆP</u>	27
<u>CÁC ĐIỂM KHẢO CỔ</u>	27
<u>DI SẢN VĂN HỌC</u>	28
<u>1.2.2.2. Không gian du lịch di sản</u>	29
<u>ĐÔ THỊ</u>	29
<u>NÔNG THÔN</u>	30
<u>KHU BẢO TỒN</u>	30
<u>1.2.2.3. Các dịch vụ hỗ trợ</u>	31
<u>DỊCH VỤ ĂN UỐNG</u>	31
<u>DỊCH VỤ LƯU TRÚ</u>	32
<u>DỊCH VỤ BÁN HÀNG</u>	32
<u>DỊCH VỤ KHÁC</u>	33
<u>1.2.3. Cầu trong du lịch di sản</u>	35
<u>1.2.3.1. Đặc điểm khách du lịch di sản</u>	36
<u>ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU</u>	36
<u>GIỚI TÍNH</u>	37
<u>ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ</u>	37
<u>ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ</u>	38
<u>1.2.3.2. Động cơ của khách du lịch di sản</u>	40
<u>ĐỘNG CƠ ĐỂ TRAU DỒI KIỆN THỨC</u>	40
<u>ĐỘNG CƠ VÌ LỢI ÍCH CÁ NHÂN</u>	40
<u>1.2.3.3. Cầu tiềm năng</u>	41
<u>1.3. Mối quan hệ giữa di sản và du lịch di sản</u>	45
<u>1.3.1. Vai trò của di sản đối với hoạt động du lịch</u>	45
<u>1.3.2. Tác động của hoạt động du lịch đối với di sản</u>	47
<u>1.3.2.1. Tác động tích cực</u>	47
<u>1.3.2.2. Tác động tiêu cực</u>	48
<u>CHƯƠNG II: QUẢN LÝ DI SẢN TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH</u>	50
<u>2.1. Vai trò của quản lý di sản</u>	50
<u>2.2. Nguyên tắc quản lý di sản</u>	51
<u>2.2.1. Nguyên tắc chung</u>	51

<u>2.2.2. Nguyên tắc cụ thể</u>	51
<u>2.3. Quản lý di sản trong hoạt động du lịch</u>	52
<u>2.3.1. Các hình thức sở hữu di sản</u>	53
<u>2.3.1.1. Sở hữu nhà nước</u>	54
<u>2.3.1.2. Sở hữu tư nhân</u>	55
<u>2.3.1.3. Sở hữu của các tổ chức phi lợi nhuận</u>	55
<u>2.3.1.4. Sở hữu liên kết</u>	56
<u>2.3.2. Giá trị kinh tế liên quan đến di sản</u>	57
<u>2.3.2.1. Phí sử dụng</u>	60
<u>2.3.2.2. Dịch vụ bổ sung</u>	61
<u>2.3.2.3. Nguồn thu từ bán hàng lẻ</u>	62
<u>2.3.2.4. Nguồn thu từ dịch vụ ăn nghỉ</u>	63
<u>2.3.2.5. Nguồn thu từ dịch vụ hướng dẫn</u>	64
<u>2.3.2.6. Nguồn thu từ trợ cấp, tài trợ, quyên góp</u>	64
<u>TRỢ CẤP</u>	64
<u>TÀI TRỢ</u>	65
<u>QUYÊN GÓP</u>	65
<u>2.3.3. Quản lý nhân viên</u>	67
<u>2.3.3.1. Khu vực tư nhân</u>	67
<u>2.3.3.2. Khu vực nhà nước</u>	68
<u>2.3.3.3. Nhân viên tình nguyện</u>	69
<u>2.3.4. Quản lý công tác bảo tồn di sản</u>	71
<u>2.3.4.1. Tính cấp thiết của bảo tồn di sản</u>	72
<u>2.3.4.2. Quy trình bảo tồn</u>	73
<u>2.3.4.3. Thách thức trong bảo tồn di sản</u>	74
<u>THIỆU KINH PHÍ</u>	75
<u>SỰ HIỆN ĐẠI HOÁ</u>	75
<u>SỨC ÉP TỪ MÔI TRƯỜNG VẬT CHẤT</u>	76
<u>NHÂN THỨC CỦA CÔNG ĐỒNG</u>	77
<u>2.3.4.4. Các hình thức bảo tồn</u>	77
<u>HÌNH THỨC BẢO QUẢN, DUY TRÌ</u>	78
<u>HÌNH THỨC PHỤC HỒI, TU BỒ</u>	78
<u>HÌNH THỨC CẢI TIẾN, NÂNG CẤP</u>	79
<u>HÌNH THỨC CẢI TẠO MỚI LẠI</u>	79
<u>2.3.5. Thuyết minh di sản</u>	80
<u>2.3.5.1. Thuyết minh di sản là gì?</u>	80
<u>2.3.5.2. Lịch sử thuyết minh di sản</u>	81
<u>2.3.5.3. Nguyên tắc thuyết minh di sản</u>	81

2.3.5.4. Quy trình thuyết minh	83
XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU VÀ MỤC ĐÍCH	83
PHÂN TÍCH TÌNH HUỐNG	84
PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP DỮ LIỆU	84
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH THUYẾT MINH	84
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÃ ĐỀ RA	84
KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ	85
2.3.6. Tiếp thị di sản	85
PHÂN THÍCH THI TRƯỜNG	86
XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC	86
XÂY DỰNG HOẠT ĐỘNG TIẾP THỊ CỤ THỂ	87
QUẢN LÝ TIẾP THỊ	87
ĐÁNH GIÁ TIẾP THỊ	87
CHƯƠNG III: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DI SẢN VINH HA LONG	91
3.1. Thực trạng hoạt động quản lý di sản tại Ha Long- Quảng Ninh	91
3.2. Phân tích SWOT thực trạng quản lý di sản vịnh Ha Long	95
ĐIỂM MẠNH	95
ĐIỂM YẾU	96
CƠ HỘI	97
THÁCH THỨC	97
3.3. Nhiệm vụ mới trong công tác quản lý và phát huy giá trị di sản vịnh Ha Long	99
3.3.1. Quan điểm chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	99
3.3.2. Nhiệm vụ cụ thể trước mắt	100
3.3.3. Nhiệm vụ, giải pháp lâu dài	101
3.3.4. Phân công trách nhiệm cụ thể	102
3.4. Một số mô hình quản lý hiệu quả	104
3.4.1. Con thuyền sinh thái	104
3.4.1.1. Giới thiệu về dự án	104
3.4.1.2. Một số kiến nghị đối với dự án	106
3.4.2. Bảo tàng sinh thái Hạ Long	108
3.4.2.1. Xu hướng phát triển bảo tàng trên thế giới	108
3.4.2.2. Nhu cầu xây dựng bảo tàng sinh thái Hạ Long	109
3.4.2.3. Một số kiến nghị đối với dự án bảo tàng sinh thái Hạ Long	115
TRUNG TÂM DI SẢN	115
HỆ THỐNG KHÁCH SẠN TRÊN ĐIA BÀN THÀNH PHỐ HA LONG	116
DU LỊCH DI SẢN VÀ NGÀNH THAN	117

<u>QUẢN LÝ NGUỒN TƯ LIỆU CỦA BẢO TÀNG SINH THÁI</u>	118
<u>THUYẾT MINH DI SẢN</u>	120

<u>KẾT LUẬN</u>	124
-----------------------	-----

<u>TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>	A
<i>Tiếng Việt</i>	<i>a</i>
<i>Tiếng Anh</i>	<i>c</i>
<i>Tiếng Pháp</i>	<i>d</i>

DANH MỤC CÁC BẢNG TRÍCH DẪN

<u>BẢNG 1 : NHỮNG ĐIỂM DU LỊCH TÔN GIÁO ĐƯỢC LỰA CHỌN NHIỀU NHẤT TRÊN THẾ GIỚI</u> ..24	
<u>BẢNG 2: NHỮNG LÝ DO CƠ BẢN ĐỂ CON NGƯỜI TÌM HIỂU VỀ QUÁ KHỨ, VỀ DI SẢN</u>40	
<u>BẢNG 3: PHÂN TÍCH VỀ QUYỀN SỞ HỮU DI SẢN</u>53	
<u>BẢNG 4: QUY MÔ HỢP TÁC TẠI CÁC ĐIỂM DI SẢN</u>56	
<u>BẢNG 5: CÁC NGUỒN THU NHẬP TẠI CÁC ĐIỂM DI SẢN CỦA STEVENS</u>59	
<u>BẢNG 6: THỐNG KÊ ĐỘNG CƠ LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TÌNH NGUYỆN TẠI CÁC ĐIỂM DI SẢN</u>70	
<u>BẢNG 7 :KẾT LUẬN CHUNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN TẠI VINH HA LONG</u>94	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Di sản là tài sản, của cải được để lại từ các thế hệ trước, được chuyển giao từ thế hệ này cho thế hệ tiếp nối, bao gồm cả các truyền thống văn hoá và các tác phẩm mang tính vật chất. Di sản là những gì của quá khứ mà một xã hội mong muốn được lưu giữ lại. Di sản có thể là các giá trị ghi dấu cá nhân, gia đình, hay có thể là giá trị mang tầm vóc quốc gia thậm chí là các giá trị chung toàn cầu. Di sản là một phần của quá khứ, bao gồm cả ngôn ngữ, văn hoá, đặc điểm nhân dạng...nhưng di sản không chỉ đơn thuần là quá khứ, mà còn là cách sử dụng, năng lực sử dụng hiện tại những gì để lại từ quá khứ.

Di sản có vai trò quan trọng trong đời sống hiện tại bởi nó mang giá trị kinh tế, xã hội và khoa học. Trong du lịch, giá trị của di sản tạo nên sự tiêu dùng của du khách. Trên thế giới, du lịch di sản hàng năm đem lại lợi nhuận khổng lồ, nguồn thu lớn cho các điểm di sản. Có nhiều khoản đầu tư lớn, các hoạt động kinh tế sôi nổi diễn ra tại các điểm di sản. Di sản liên quan đến đặc điểm con người, xã hội của từng nơi riêng biệt. Di sản có thể giúp cho việc xác định ý nghĩa của một địa phương, khơi dậy lòng tự hào, tạo danh tiếng và duy trì danh tiếng bằng cách sử dụng và bảo vệ hiệu quả. Rất nhiều di sản có giá trị lớn lao về mặt khoa học: những di tích khảo cổ, công viên quốc gia với nguồn gen, hệ sinh thái quý hiếm là đối tượng của khoa học và giáo dục. Chính vì vậy mà bảo vệ di sản là trách nhiệm không chỉ của các nhà lãnh đạo mà còn là nghĩa vụ của các nhà hoạt động trong lĩnh vực du lịch, của du khách và chính bản thân người dân địa phương.

Theo thống kê của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) di sản là yếu tố quan trọng, là đích đến của trên 40 % các chuyến du lịch quốc tế. Di sản là yếu tố hấp dẫn du khách, tạo sự giàu có cho tài nguyên du lịch. Nhiều hình thức tham quan được bắt nguồn từ di sản: chuyến đi thăm các công viên quốc gia, thăm các di sản kiến trúc, các toà nhà lịch sử, các ngành nghề thủ

công...Du lịch di sản đã gia tăng mạnh mẽ những năm gần đây, là kết quả của sự phát triển giáo dục, nhận thức, sự gia tăng về thu nhập và sự hấp dẫn mới của di sản. Di sản không chỉ hấp dẫn du khách ở vẻ đẹp bề ngoài mà thu hút ở chính cả bề dày lịch sử, ý nghĩa xã hội. Theo nghiên cứu của Richards, một nhà nghiên cứu người Anh nổi tiếng về du lịch văn hoá thì tại châu Âu, phần lớn nhu cầu du lịch dựa trên di sản. Tại bang Pennsylvania, nơi có nhiều khu bảo tồn, công viên quốc gia vào dạng bậc nhất ở Mỹ, du lịch di sản đem lại 5,5 tỉ đô la, 70 nghìn việc làm và 617 triệu đô la tiền thuế [22,10]. Ngày nay, giá trị văn hoá, lịch sử, khảo cổ trở thành quan trọng hơn việc có chỗ ăn ngon, chỗ nghỉ tốt. Những điểm di sản thế giới có giá trị toàn cầu luôn thu hút mối quan tâm của du khách quốc tế, các tổ chức bảo tồn, các nhà đầu tư. Hoạt động du lịch đang thực sự tạo sức sống cho các điểm di sản.

Do di sản đem lại cho ngành du lịch một nguồn lợi lớn như vậy nên nhiều nơi xảy ra tình trạng lạm dụng làm cho các di sản đối mặt với không ít nguy cơ: nguy cơ biến dạng các di sản văn hóa, ô nhiễm môi trường, huỷ hoại di sản tự nhiên. Hoạt động du lịch đang để lại nhiều tác động xấu cho di sản. Sự phát triển không cân nhắc ngày hôm nay của du lịch nói chung và của du lịch di sản nói riêng sẽ chính là nhân tố làm cho du lịch tiêu vong trong tương lai. Để phát triển du lịch bền vững một mặt cần tăng cường sản phẩm du lịch, mặt khác cần có biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên trong đó đặc biệt là bảo vệ di sản. Yêu cầu đặt ra là phải quản lý các di sản một cách hiệu quả, nhằm đạt được kết quả tích cực cho cả du lịch và di sản. Để làm được việc này, cần: Tạo mối quan hệ gắn bó giữa các bên tham gia; Nâng cao nhận thức về vai trò của di sản đối với du lịch; Tăng cường sự ủng hộ của cộng đồng địa phương; Giảm thiểu các tác động tiêu cực giữa du lịch và di sản; Nâng cao nhận thức về di sản tự nhiên, di sản văn hoá cho đội ngũ nhân viên, các nhà điều hành, cộng đồng địa phương và du khách.

Vịnh Hạ Long, di sản thiên nhiên thế giới là một di sản biển có giá trị đặc biệt ở Việt Nam. Đây là một trong rất ít địa danh được công nhận là di sản thế giới hai lần. Lần thứ nhất vì giá trị thẩm mỹ độc đáo vào năm 1994. Lần thứ hai vào năm 2000, Hạ Long được công nhận vì giá trị địa chất. Mỗi năm trung bình, Hạ Long đón khoảng một triệu khách thăm quan. Với Quảng Ninh, ngành kinh tế du lịch đóng vai trò hết sức quan trọng, dần thay thế vị trí của ngành công nghiệp khai thác than. Du lịch Quảng Ninh đã và đang thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Riêng năm 2006, du lịch vịnh Hạ Long đón và phục vụ gần 1,5 triệu, thu phí tham quan 42 tỷ đồng và nộp ngân sách 36,8 tỷ đồng[6,5]. Tuy nhiên, di sản biển nổi tiếng này đang phải đối mặt với hàng loạt các nguy cơ, như: sức ép dân số, sức ép môi trường, sức ép tài chính... Những nguy cơ này ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị toàn cầu của vịnh Hạ Long. IUCN cũng đã từng khuyến cáo: Hạ Long nên cắt giảm số lượng hàng động tham quan nhằm tăng chất lượng thăm quan cũng như phần thuyết minh, giới thiệu. Tệ nạn khai phá san hô phần nào được kiểm soát, nhưng việc sưu tập thực vật trên đảo vẫn còn diễn ra và khó kiểm soát. Sự phát triển cơ sở hạ tầng của du lịch tại vùng đệm cũng ảnh hưởng đến tài nguyên nước. Đặc biệt, ô nhiễm do nước thải từ việc khai thác than và du lịch gây ra. Quản lý di sản Hạ Long không chỉ có sự tham gia của du lịch, mà đòi hỏi sự phối hợp giữa các ngành kinh tế cùng sử dụng tài nguyên biển, các cấp từ địa phương, đến trung ương cùng sự hợp tác của các tổ chức quốc tế liên quan đến bảo vệ di sản biển.

Vấn đề đặt ra là làm sao có thể quản lý di sản vịnh Hạ Long theo hướng bền vững, đảm bảo quyền lợi của các ngành kinh tế mà vẫn phát triển du lịch, giảm thiểu tác động của du lịch đối với di sản biển này. Đề tài : “*Quản lý di sản với phát triển du lịch của địa phương, nghiên cứu trường hợp di sản Hạ Long*” có mục đích góp phần tìm lời giải cho vấn đề đặt ra ở trên.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

MỤC ĐÍCH

- Mục đích chính bao trùm của luận văn là góp phần tìm giải pháp tăng cường vai trò của quản lý di sản trong hoạt động du lịch ở nước ta.
- Mục đích thứ hai là góp phần nâng cao nhận thức về di sản, bảo vệ di sản của các bên tham gia trong hoạt động du lịch, cũng như các ngành có liên quan đến tài nguyên biển.
- Từ nghiên cứu thực tế, tìm hiểu về tác động của du lịch đối với di sản thế giới Hạ Long cũng như công tác quản lý di sản tại đây, tác giả đưa ra một số kiến nghị dưới góc độ du lịch nhằm quản lý di sản biển Hạ Long tốt hơn, giảm thiểu ảnh hưởng của hoạt động du lịch đối với di sản, nhằm hướng tới phát triển du lịch bền vững.
- Cuối cùng, tác giả mong muốn từ những kết quả nghiên cứu khẳng định di sản Hạ Long sẽ thu hút được nhiều hơn sự quan tâm và đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước cho công tác bảo tồn.

NHIỆM VỤ

Để đạt được những mục đích đã đề ra, luận văn cần phải giải quyết các nhiệm vụ chính sau:

- Thứ nhất, nhiệm vụ trước mắt cần đánh giá mối quan hệ qua lại giữa di sản và du lịch nói chung.
- Thứ hai, luận văn cần xác định cụ thể các tác động xấu của du lịch đối với di sản
- Thứ ba, luận văn phải tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn trong quản lý di sản biển Hạ Long để đề xuất những kiến nghị nhằm quản lý di sản Hạ Long hiệu quả hơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu hoạt động quản lý di sản tại Hạ Long nói chung và quản lý di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long nói riêng.

Phạm vi nghiên cứu: nghiên cứu hoạt động quản lý di sản trên địa bàn thành phố Hạ Long, tập trung ở khi di sản thế giới trong vòng vài năm trở lại đây (từ năm 2000 đến nay).

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập, xử lý tài liệu: thu thập, nghiên cứu, phân tích và áp dụng các sách, bài viết của một số tác giả nổi tiếng trên thế giới đã viết về lý thuyết cũng như thực tế quản lý di sản và du lịch di sản tại những nước có nền du lịch phát triển như Anh, Pháp, Trung Quốc...; các văn bản pháp chế của UBND tỉnh Quảng Ninh liên quan đến hoạt động quản lý di sản tại Hạ Long, như: các quy chế, chỉ thị, quyết định; các tài liệu thống kê, các bản báo cáo của sở Du lịch Quảng Ninh, Ban Quản lý vịnh Hạ Long về hoạt động du lịch và quản lý di sản tại Hạ Long từ năm 2000 đến nay.
- Phương pháp khảo sát, điều tra thực địa: tiến hành khảo sát thực địa, phỏng vấn người dân, các nhà quản lý trong lĩnh vực di sản tại Hạ Long để ghi lại thực trạng quản lý di sản tại Hạ Long: những thành công cũng như các vấn đề nổi cộm.
- Phương pháp phân tích bằng mô hình kinh tế: áp dụng mô hình phân tích tình tế SWOT để phân tích ưu điểm, hạn chế, cơ hội cũng như những thách thức đối với công tác quản lý di sản tại Hạ Long hiện tại.

5. Bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của luận văn được chia làm ba chương:

Chương I : Di sản và du lịch di sản

Chương II : Quản lý di sản trong hoạt động du lịch

Chương III: Hoạt động quản lý di sản vịnh Hạ Long

CHƯƠNG I: DI SẢN VÀ DU LỊCH DI SẢN

1.1. Di sản

1.1.1. Khái niệm di sản

Trên thế giới, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về di sản. Có những định nghĩa khá ngắn gọn, ví dụ như định nghĩa của Fladmark năm 1998, Graham năm 2000, Tunbridge và Ashworth năm 1996 đều cho rằng: *Di sản là những gì của quá khứ mà một xã hội muốn lưu giữ lại* [22,2]. Hay định nghĩa của tác giả Hardy đưa ra năm 1998: “ *Di sản là sợi dây liên kết với quá khứ, nó đại diện cho quyền thừa kế được chuyển giao cho thế hệ hiện tại và tương lai*”[22,2]. Những định nghĩa này cho rằng di sản có xu hướng lựa chọn chứ không phải tất cả các di sản đều là giá trị xã hội. Di sản tồn tại hiện nay đã được chọn lựa từ trong quá khứ. Và dù vô tình hay cố ý thì xã hội đã lọc chọn di sản qua hệ thống giá trị xã hội thay đổi theo từng không gian và thời gian nhất định.

Bên cạnh đó lại xuất hiện những định nghĩa mang tính chi tiết hơn như Hall và McArthur [26,9] chỉ rõ *di sản là các giá trị cụ thể của từng cá nhân, gia đình, tập thể, quốc gia hay của tất cả mọi người*. Theo tác giả Bowes [19,35] đưa ra năm 1989 thì *di sản gắn bó chặt chẽ với vùng. Di sản không chỉ bao gồm rất nhiều các điểm, các nơi mang tính lịch sử, mà còn là toàn bộ hệ phong cảnh với đặc điểm địa lý của vùng như: trang trại, cánh đồng, con đường, những trung tâm thương mại, và đương nhiên là bao gồm chính bản thân con người với truyền thống và các hoạt động kinh tế*.

Tác giả *Asworth và Tunbrigde* [22,33] lại nhìn di sản là *cách sử dụng những giá trị của quá khứ của thế hệ hiện nay. Những sự thuyết minh về lịch sử, các toà nhà cổ, sản phẩm, kỷ ức, kỷ niệm mang tính chọn lựa chọn...đều nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại và mang đặc điểm cá nhân, xã hội, dân tộc, vùng lãnh thổ. Nó đem lại nguồn lợi kinh tế trong ngành công nghiệp di sản.*

Như vậy, giữa các học giả xuất hiện định nghĩa khác nhau về di sản. Một bên thì đồng nghĩa di sản với văn hoá, phong cảnh được cộng đồng quan tâm bảo vệ và sẽ được chuyển giao cho thế hệ tương lai. Mục đích sử dụng di sản gắn liền với việc bảo vệ chúng. Di sản theo quan điểm này, nghiêng nhiều về các trung tâm di sản (Heritage centre). Quan điểm thứ hai khác với quan điểm trên, cho rằng: di sản đồng nghĩa với việc vận dụng, khai thác quá khứ vì mục đích thương mại. Di sản ở đây gắn với công nghiệp di sản (Heritage industry).

Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều có khẳng định rằng:

- Di sản là sợi dây liên hệ với quá khứ,
- Di sản là hiện thân của sự kế thừa, chuyển giao từ thế hệ này hiện tại cho thế hệ tương lai bao gồm cả các truyền thống văn hoá (phi vật thể) và các tác phẩm mang tính vật chất (vật thể).
- Di sản là những gì của quá khứ mà một xã hội mong muốn (được) lưu giữ lại.
- Di sản có thể là các giá trị ghi dấu cá nhân, gia đình, hay có thể là giá trị mang tầm vóc quốc gia thậm chí là các giá trị chung của toàn nhân loại.
- Di sản mang giá trị lớn và có thể khai thác phục vụ cho mục đích kinh tế.

1.1.2. Phân loại di sản

Phân loại di sản để đáp ứng tốt cho nhu cầu sử dụng và quản lý di sản hiệu quả. Có nhiều cách phân loại di sản khác nhau dựa trên các tiêu chí khác

nhau. Ở đây tác giả chỉ xin đưa ra hai tiêu chí phân loại phổ biến và rõ nét nhất: theo nội dung và theo giá trị.

1.1.2.1. Phân loại theo nội dung

Tuỳ thuộc vào tính hấp dẫn của tài nguyên di sản đối với từng đối tượng mà di sản được phân chia theo các nội dung khác nhau.

PHÂN LOẠI THEO PRENTICE

Prentice đưa ra thì di sản được phân thành: di sản vật thể và phi vật thể [28,11]. Trong đó di sản vật thể gồm:

- Di sản hữu hình bất động: các toà nhà, dòng sông, khu tự nhiên...
- Di sản hữu hình di chuyển được: các hiện vật trong bảo tàng, tài liệu văn thư lưu giữ...

Di sản phi vật thể gồm:

- Di sản vô hình như các giá trị, tập quán, nghi lễ, lối sống, bao gồm cả các lễ hội, sự kiện văn hoá và nghệ thuật.

PHÂN LOẠI THEO TUNBRIGE VÀ ASHWORTH

Tunbrige và Ashworth [22,4] thì cho rằng di sản gồm:

- Các di tích của quá khứ
- Các sản phẩm của điều kiện sống hiện đại, nhưng chịu ảnh hưởng và được góp phần tạo nên bởi quá khứ.
- Các sản phẩm văn hoá, nghệ thuật được tạo nên trong quá khứ và hiện tại
- Các nhân tố thuộc về môi trường tự nhiên còn lại từ quá khứ mang tính tiêu biểu, độc đáo và sẽ được chuyển giao cho thế hệ tương lai.
- Phần lớn các hoạt động thương mại dựa trên việc bán sản phẩm, dịch vụ liên quan đến di sản.

PHÂN LOẠI THEO SWARBROOKE

Còn với Swarbrooke[29,222] thì di sản luôn là sự hoà trộn giữa yếu tố hữu hình và vô hình như:

- Các toà nhà, công trình tưởng niệm lịch sử
- Những địa điểm ghi dấu ấn quan trọng trong quá khứ (như chiến trận)
- Phong cảnh cùng cuộc sống truyền thống của động vật hoang dã
- Ngôn ngữ, văn học, âm nhạc, nghệ thuật
- Các sự kiện truyền thống, văn hoá dân gian
- Phong cách sống truyền thống, bao gồm cả đồ ăn, thức uống, loại hình thể thao

PHÂN LOẠI THEO UNESCO

Mỗi tác giả đều có cách tiếp cận khác nhau khi tiến hành phân loại di sản. Tuy nhiên, cho đến nay, cách phân loại được nhiều người biết đến và chấp nhận vẫn là quan điểm của UNESCO: di sản được chia thành di sản thiên nhiên và di sản văn hoá. Trong đó đáng quan tâm là tiêu chí để công nhận một di sản trở thành di sản thế giới. Đây cũng là cách phân loại mà tác giả sử dụng trong luận văn. Theo cách phân loại này, *di sản thiên nhiên thế giới* phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- Là mẫu tiêu biểu cho giai đoạn tiến hoá trái đất
- Là mẫu tiêu biểu cho quá trình địa chất, tiến hoá sinh học
- Là mẫu tiêu biểu cho hệ sinh thái quan trọng nhất, phong cảnh đẹp, tổ hợp đặc sắc của tự nhiên và văn hoá
- Nơi cư trú tự nhiên còn sống sót thực vật, động vật bị đe dọa, có giá trị toàn cầu về mặt khoa học và bảo tồn

Cũng theo cách phân loại của UNESCO thì *di sản văn hóa thế giới* phải đáp ứng các tiêu chí:

- Tác phẩm hàng đầu độc nhất, vô nhị của con người

- Ảnh hưởng đến sự phát triển nghệ thuật kiến trúc, cấu tạo không gian của một thời kỳ
- Chứng cứ cho 1 nền văn minh đã biến mất
- Ví dụ tiêu biểu cho thể loại xây dựng, kiến trúc, phản ánh một giai đoạn có ý nghĩa lịch sử.
- Ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống có nguy cơ bị huỷ hoại
- Liên quan trực tiếp đến sự kiện, tín ngưỡng, đáp ứng yêu cầu về ý tưởng sáng tạo vật liệu

PHÂN LOẠI THEO LUẬT DI SẢN CỦA VIỆT NAM

Tại Việt Nam, Luật di sản văn hoá Việt Nam cũng thể hiện rõ quan điểm phân loại di sản thành di sản thiên nhiên và di sản văn hoá.

- Di sản tự nhiên: là các thành tạo tự nhiên có ý nghĩa thẩm mỹ, khoa học và bảo tồn.
- Di sản văn hoá: là các sản phẩm, vật chất, tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, chia thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.
- Di sản văn hoá vật thể: là sản phẩm vật chất, có giá trị văn hoá, lịch sử, khoa học, gồm:
 - ✚ *Tiếng nói,*
 - ✚ *Chữ viết*
 - ✚ *Tác phẩm văn học: sử thi, trường ca...*
 - ✚ *Hình thức diễn xướng dân gian: múa, âm nhạc, trò chơi...*
 - ✚ *Lối sống, phong tục: ma chay, cưới xin...*
 - ✚ *Lễ hội truyền thống*
 - ✚ *Bí quyết: nghề, y học,...*
- Di sản văn hoá phi vật thể: là sản phẩm tinh thần, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, gồm:
 - ✚ *Danh lam thắng cảnh*

🚩 Di tích lịch sử văn hoá

🚩 Di vật cổ vật bảo vật quốc gia

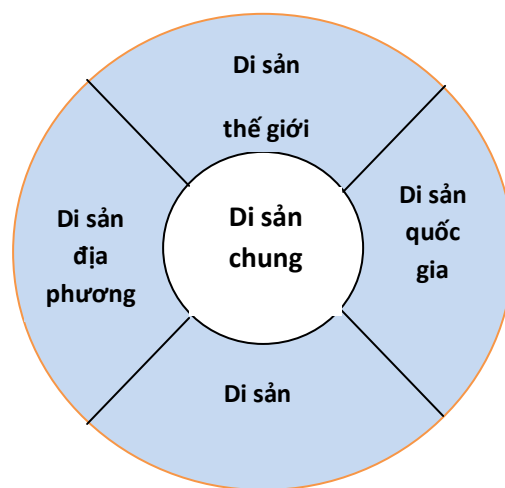
Như vậy, trên đây, luận văn đã trình bày một số cách phân loại di sản trên thế giới và của Việt Nam. Không thể đánh giá cách phân loại nào hay hơn kém hơn vì bản thân mỗi tổ chức đưa ra cách phân loại điều nhằm phục vụ cho mục đích sử dụng riêng của mình, xuất phát từ đặc điểm di sản ở từng quốc gia, từng vùng. Tại Việt Nam, di sản văn hoá chiếm ưu thế hơn hẳn so với di sản thiên nhiên về sự giàu có, đa dạng. Điều này giải thích vì sao luật di sản văn hoá được ra đời trước tiên, chứ không phải là luật di sản nói chung. Đứng ở góc độ quản lý di sản thì chúng ta vừa đáp ứng cách phân loại của UNESCO, vì Việt Nam là một thành viên của *Công ước bảo vệ di sản* năm 1972, lại vừa phải tuân thủ những quy định riêng về phân chia di sản theo luật hiện hành trong nước. Hay nói cách khác, quản lý di sản cần dựa trên luật lệ, quy định quốc tế và quốc gia.

1.1.2.2. Phân loại di sản theo giá trị

Di sản không đồng hạng, mà tồn tại ở các mức độ khác nhau về giá trị: cấp thế giới, quốc gia, địa phương, cá nhân. Chúng liên kết với nhau bởi quan niệm di sản chung (*Shared heritage*).

MÔ HÌNH PHÂN LOẠI DI SẢN THEO GIÁ TRỊ

Nguồn: Timothy (1997)[22,14]



DI SẢN THẾ GIỚI

Đây là những di sản có tầm quan trọng đặc biệt, có sức hấp dẫn lớn, thu hút lượng lớn khách du lịch đến từ các quốc gia. Đầu những năm 70 của thế kỷ trước, nhận thức về tầm quan trọng của các điểm di sản nổi tiếng thế giới

đã trở thành mối quan tâm được đề cập trong các hội nghị quốc tế về các vườn quốc gia, sau đó là trong các chương trình Môi trường của Liên hiệp quốc, chương trình Bầu sinh quyển và con người của UNESCO. Tại các cuộc thảo luận này, ý tưởng về một công ước quốc tế được đề cập và đạt được sự đồng thuận cao. Vào năm 1972, UNESCO đã thông qua Công ước quốc tế về bảo vệ di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới. Tính đến thời điểm ngày 25/10/2006, có 184 quốc gia tham gia vào công ước này. Bên cạnh đó, Ủy ban Di sản thế giới (viết tắt là WHC) được thành lập. Đây là một tổ chức phi chính phủ mang tầm vóc quốc tế thực thi các chức năng đặc biệt. Đầu tiên, WHC thành lập danh sách di sản thế giới của các nước có tham gia công ước năm 1972. Thứ hai, từ các di sản đã được công nhận, WHC tiến hành đưa ra danh sách Các di sản thế giới có nguy cơ bị huỷ hoại. Mục đích của bước tiếp theo này là kêu gọi sự quan tâm, đầu tư và hỗ trợ kịp thời với những di sản đang bị đe dọa. Hàng năm, WHC tổ chức đại hội thường niên vào khoảng tháng 7. Việc công bố danh sách những di sản thế giới có nguy cơ bị huỷ hoại thu hút mối quan tâm của đông đảo tổ chức quốc tế về bảo tồn di sản và buộc các quốc gia có tên phải tiến hành các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ và phát huy di sản của nước mình. Thứ ba, WHC còn tham gia quản lý Quỹ di sản thế giới (World Heritage Fund) nhằm hỗ trợ các quốc gia trong việc bảo vệ các di sản thế giới. Chức năng thứ tư của WHC là hướng dẫn, chỉ đạo các quốc gia trong bảo tồn các di sản thế giới đã được công nhận. UNESCO và WHC đại diện cho sự hợp tác quốc tế đa phương nhằm bảo vệ các di sản thế giới. Hiện nay, trên thế giới có hơn 730 di sản (cả tự nhiên và văn hoá) được công nhận là di sản thế giới. Con số này vẫn không ngừng gia tăng thông qua các kỳ đại hội của UNESCO. Mỗi di sản được công nhận là mang lại thêm niềm vui, sự tự hào, đồng thời cũng tăng thêm trách nhiệm trong gìn giữ giá trị toàn cầu của chúng.

DI SẢN QUỐC GIA

Những di sản có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với từng quốc gia, chúng trở thành biểu tượng của xã hội, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, chủ nghĩa yêu nước. Đối với các nước, nó tiêu biểu cho sự phát triển lịch sử, văn hoá, tự nhiên. Chúng là cái riêng, cái độc đáo để phân biệt quốc gia này với quốc gia khác. Chúng là cái khi người ta nhắc đến là gọi lên hình ảnh của mỗi dân tộc, là biểu trưng cho quá trình phát triển, ghi lại dấu ấn của lịch sử đất nước. Việc công nhận các di sản quốc gia phụ thuộc vào thể chế, tiêu chí và quy định khác nhau của từng nước. Sự chọn lựa di sản tiêu biểu cho quốc gia, phải do chính các nước quyết định, dựa trên tầm ảnh hưởng, mức độ đại diện. Nó phản ánh được nét đẹp truyền thống, cái riêng biệt của quốc gia đó. Sự lựa chọn di sản quốc gia cũng đồng nghĩa với việc tuyên bố với nhân dân và bạn bè quốc tế về đặc trưng tự nhiên, văn hoá của mình. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì nó khẳng định mình là ai trong thế giới rộng lớn này.

DI SẢN ĐỊA PHƯƠNG

Xét về ý nghĩa thì di sản cấp địa phương tiêu biểu cho một vùng không gian sinh sống cụ thể, mà ở đó cộng đồng địa phương xác định ranh giới cho những gì họ cần lựa chọn để bảo vệ. Hầu như các di sản này không có sức hấp dẫn tầm thế giới, và thu hút rất ít khách nước ngoài, trừ khi nó được kết hợp với các dạng tài nguyên khác. Tuy nhiên, đối với địa phương, nó là niềm tự hào, là hình ảnh và để tạo uy tín cho địa phương. Bên cạnh đó, nó phần nào phản ánh sự phát triển của địa phương. Phần lớn, các thành phố, thị trấn, làng mạc để xác định di sản địa phương dựa trên không gian quản lý hành chính. Khi một di sản nằm trên lãnh thổ địa lý của vùng nào thì nó trở thành di sản của vùng đó. Và đương nhiên, di sản đó là tài sản đóng góp cho sự phong phú về tài nguyên của vùng. Bảo tàng địa phương chính là nơi lưu giữ và cung cấp thông tin hữu ích nhất về di sản địa phương.

DI SẢN CÁ NHÂN

Cuộc sống hiện đại đang là một nguyên nhân phá huỷ đi rất nhiều các di tích lịch sử, cái gọi cho con người lòng hoài cổ, sự luyến tiếc về quá khứ. Bằng chứng rõ ràng là con người bắt đầu hành trình đi tìm lại nguồn gốc, truyền thống gia đình. Trong bốn loại di sản nêu ra đây, di sản quy mô cá nhân nhận được ít nhất sự quan tâm, do đó nó cũng không được nhiều người biết đến. Tính hấp dẫn của di sản cá nhân chỉ phát huy đối với một số người cụ thể, trong một số trường hợp đặc biệt. Nó có thể liên quan đến mối quan tâm chung của một nhóm cụ thể, bao gồm các tầng lớp tôn giáo, các tộc người hay những phường hội nghề nghiệp. Nghiên cứu về lịch sử gia đình là nhân tố quan trọng của du lịch di sản mang tính cá nhân. Sự đoàn tụ gia đình được hiểu là một dạng khác di sản cá nhân. Du lịch đến những đất nước, vùng, ngôi làng nơi tổ tiên của họ đã từng cư trú, để cố gắng tìm lại nguồn gốc, đặc điểm nhân dạng. Ví dụ, những người Mỹ gốc Pháp, ngày càng nhận thức ra sự ràng buộc của họ đối với quê hương Quebec. Những năm gần đây, số lượng những người Mỹ nói tiếng Pháp du lịch tại đến Quebec để tìm lại nguồn cội gia tăng đáng kể. Ngoài ra tại Mỹ, có khoảng 40 triệu người Ailen sinh sống[22,16]. Họ trở về quê hương hàng năm để thăm lại những nơi họ được sinh ra, nhà thờ, ngôi nhà nơi tổ tiên họ đã kết hôn hay thăm lại những nghĩa trang, nơi họ hàng yên nghỉ. Bên cạnh đó, các chuyến du lịch về thăm lại chiến trường xưa của các cựu chiến binh cũng là một loại hình du lịch gắn với di sản mang tính cá nhân.

Việc phân loại di sản cũng chỉ mang tính chất tương đối. Nhiều khi một di sản có thể vừa là di sản địa phương, di sản quốc gia và di sản thế giới. Hay một ngôi chùa của đạo Phật vừa là di sản thế giới đối với khách du lịch quốc tế, nhưng lại là di sản cá nhân đối với một phật tử. Chính vì thế mà trong mô hình phân loại di sản, có một phần di sản chung (*shared heritage*), ý muốn nói đến những di sản có thể có nhiều tầm ảnh hưởng, quy mô khác nhau. Di sản

chung tập hợp các di sản có ý nghĩa về cả cá nhân, địa phương, quốc gia, quốc tế. Đây chính là phần giao thoa, gặp gỡ của các loại di sản. Di sản chung này thường tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch và có thể thu hút cùng một lúc nhiều đối tượng khách khác nhau.

Tính đến tháng 10 năm 2005, Việt Nam hiện có 7 di sản thế giới, gần 3 nghìn di sản cấp quốc gia và 40 nghìn di sản địa phương.

1.1.3. Ý nghĩa của di sản

Bản thân của di sản không quyết định được tầm quan trọng của chính mình, hay việc mình được dùng để làm gì. Ý nghĩa của di sản phụ thuộc vào mục đích con người sử dụng di sản. Di sản trở thành quan trọng khi con người biết sử dụng đúng, phục vụ cho những mục tiêu tốt đẹp. Một mặt vừa làm tăng giá trị của di sản, mặt khác đem lại giá trị sử dụng cho con người.

1.1.3.1. Ý nghĩa xã hội

Di sản gắn với lòng tự hào về gia đình, địa phương, vùng, quốc gia. Thường thì di sản gắn với cái riêng, cái đặc trưng của từng vùng. Nhiều di sản thành biểu tượng của quốc gia, thành biểu trưng văn hoá vùng. Đặc biệt là những di sản có giá trị toàn cầu. Chúng là niềm tự hào dân tộc trước bạn bè quốc tế.

Mỗi di sản đều chứa đựng những giá trị to lớn phục vụ cho các mục đích khác nhau. Trong quá trình khai thác các di sản, lao động được hình thành với số lượng không nhỏ đặc biệt trong lĩnh vực khai thác kinh tế, du lịch, tham quan... Nhiều thành phố nổi tiếng thế giới với các di sản đặc trưng của mình như Paris, Roma...

1.1.3.2. Ý nghĩa khoa học

Di sản không chỉ có giá trị lớn về kinh tế, xã hội mà còn đóng góp quan trọng về mặt khoa học. Rất nhiều các vườn quốc gia, các khu bảo tồn còn lưu giữ nguồn gen quý hiếm, có ý nghĩa đối với y học. Đó cũng là môi trường sống của những loài động vật quý hiếm, đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Mặt khác, nhiều điểm di tích, khảo cổ trở thành đối tượng nghiên cứu của ngành lịch sử, khảo cổ, văn hoá...

1.1.3.3. Ý nghĩa giáo dục

Di sản còn chứa đựng cả yếu tố có ý nghĩa quan trọng với khoa học giáo dục. Tùy thuộc vào mục đích, đối tượng giáo dục mà lựa chọn di sản phù hợp. Di sản có thể giáo dục lòng yêu nước, cung cấp thông tin về lịch sử phát triển, văn hóa, con người mỗi vùng khác nhau. Di sản để lại những bài học về xây dựng mối quan hệ giữa chính quyền và người dân bản địa, về hợp tác và chia sẻ lợi ích giữa các ngành kinh tế cùng khai thác chung nguồn tài nguyên di sản.

1.1.3.4. Ý nghĩa kinh tế

Di sản đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho các quốc gia. Di sản được nhiều ngành kinh tế khai thác với mục tiêu đem lại lợi nhuận. Ví dụ: di sản biển được khai thác bởi nhiều ngành kinh tế khác nhau. Tài nguyên biển được khai thác và sử dụng cho đô thị hoá, cho công nghiệp, du lịch và giải trí, đánh bắt nuôi trồng hải sản, chế tạo năng lượng, vận tải, khai thác dầu khí... Giá trị kinh tế của di sản lớn hay nhỏ phụ thuộc vào khả năng khai thác di sản đến đâu.

Như vậy, có thể khẳng định: di sản mang nhiều ý nghĩa quan trọng khác nhau. Việc lựa chọn và phát huy giá trị của di sản lại phụ thuộc vào chính bản thân con người. Từng quốc gia, cộng đồng phải biết lựa chọn, sắp

xếp thứ tự ưu tiên trong khai thác di sản, phải xác định đối với nguồn di sản hiện có thì phát triển cho mục đích nào là hợp lý: vì ý nghĩa kinh tế đơn thuần hay kết hợp nhiều mục tiêu. Điều này phụ thuộc vào chính sách phát triển của từng nơi khác nhau. Ví như: có những nơi, quyền ưu tiên dành cho việc khai thác di sản biển phục vụ ngành du lịch. Trong khi nhiều thành phố biển lại coi trọng các ngành kinh tế biển như: khai thác hải sản, dầu khí, vận tải. Chính vì vậy, ý nghĩa của di sản lớn hay nhỏ, nghiêng về kinh tế, xã hội hay khoa học...do chính con người quyết định dựa trên ưu thế riêng của từng loại di sản.

1.2. Du lịch di sản

1.2.1. Khái niệm du lịch di sản

Du lịch cũng như di sản là hai khái niệm có ngoại diên rất rộng. Vì vậy hiểu theo khái niệm rộng về di sản thì du lịch di sản bao gồm tất cả các loại hình du lịch gắn với sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn. Du lịch di sản là loại hình gắn với giá trị của tài nguyên du lịch đặc trưng (di sản) và đề cao tính tiếp nối, tính truyền thống. Hơn thế nữa, du lịch di sản là loại hình du lịch chủ động, mang tính tìm hiểu, trải nghiệm.

Du lịch di sản phát triển nhanh trong thế kỷ 20. Nguyên nhân chính là nhờ sự gia tăng về trình độ giáo dục, thu nhập, nâng cao nhận thức về thế giới. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hoá cùng khoa học, công nghệ, các phương tiện thông tin đại chúng đang khiến thế giới dần bị thu hẹp đi. Theo nghiên cứu của Richards thì tại châu Âu du lịch dựa trên tài nguyên di sản, văn hoá chiếm phần lớn trong cấu trúc du lịch cho dù du lịch văn hoá không được coi là nhân tố chính trong chiến lược phát triển du lịch của uỷ ban châu Âu. Tại Hoa Kỳ, có khoảng 65 triệu người với 86 triệu lượt đến thăm quan các điểm gắn với lịch sử, nghệ thuật[22,10]. Một nguyên nhân khác không thể không nhắc đến chính là sự bảo vệ tôn tạo, giữ gìn những gì quá khứ để lại.

Điều này gắn bó chặt chẽ với lòng tự hào dân tộc, yêu quê hương đất. Tóm lại, di sản còn được đánh giá là công cụ đưa du lịch đến để phục hồi cho các vùng đất đã bị lãng quên, thậm chí tàn lụi, bỏ hoang.

1.2.2. Cung du lịch di sản

Để khái quát cung trong du lịch di sản, luận văn phân định thành ba cấp độ khác nhau dựa vào tính trực tiếp đối với khách du lịch di sản.

- **Cấp thứ nhất:** Là cấp cơ bản, đầu tiên được cung cấp trong hoạt động du lịch. Chúng bao gồm: các nhân tố trực tiếp tạo lên tính hấp dẫn của di sản như: điểm di sản, hoạt động văn hoá, các thiết bị vui chơi giải trí với đầy đủ đặc tính tự nhiên, văn hoá, xã hội...
- **Cấp thứ hai:** bao gồm các nhân tố liên quan đến dịch vụ của điểm đến như: dịch vụ nhà nghỉ, mua sắm, ...
- **Cấp thứ ba:** là các nhân tố liên quan đến cơ sở hạ tầng, làm cầu nối giữa khách du lịch và điểm di sản như: giao thông vận tải, thông tin liên lạc, sân ga, bãi đỗ xe...

Tuy nhiên, trong phạm vi của luận văn, để làm rõ loại hình du lịch di sản, tác giả đề cập đến CUNG du lịch di sản dưới góc độ là sự hoà trộn của các yếu tố trên. Cung không chỉ là sức hấp dẫn của di sản mà còn gắn trực tiếp với không gian tồn tại của di sản, cũng như các dịch vụ đi kèm, hỗ trợ cho việc phát triển du lịch di sản. Sức hấp dẫn của di sản ở đây bao gồm cả các tác phẩm, địa điểm gắn với chiến tranh, xung đột vũ trang, các sự kiện văn hoá, tôn giáo, công nghiệp, văn chương...

1.2.2.1. Các dạng di sản tiêu biểu

Sức hấp dẫn di sản là yếu tố quan trọng đầu tiên tạo nên du lịch di sản, gồm các điểm di sản tự nhiên, văn hoá được thế giới ngợi ca hay phê phán.

Tất cả đều đóng vai trò quan trọng trong cung du lịch cho dù chúng thu hút các phân đoạn thị trường khách du lịch khác nhau. Có nhiều di sản hấp dẫn du khách từ nhiều thế kỷ nay như Kim tự tháp Ai Cập, trong khi có những di sản chỉ hấp dẫn khách trong những thời điểm cụ thể như di tích chiến trường cũ. Trên thế giới, sự lôi cuốn của di sản thể hiện nhiều mức độ khác nhau với chiều dài lịch sử, ý nghĩa, tầm ảnh hưởng riêng.

Prentice đã cung cấp bảng liệt kê các loại di sản như sau [28,22]:

- Về lịch sử tự nhiên: khu bảo tồn tự nhiên, đường mòn, mặt nước, vườn thú, công viên, hang động, núi, vách đá, thác nước.
- Về khoa học: bảo tàng khoa học, trung tâm công nghệ, trung tâm công nghệ thực hành.
- Về nghề thủ công: cối xay gió, điêu khắc, gốm sứ, chế tạo kim hoàn, thủy tinh, dệt len, lụa, làm đăng ten, các làng nghề truyền thống.
- Các trung tâm sản xuất, chế tạo: các nhà máy sản xuất gốm sứ, nhà máy bia rượu, các bảo tàng công nghiệp
- Về vận chuyển: các bảo tàng về giao thông, đường sắt, đường thủy, đường biển, đường không, cũng như các phương tiện vận chuyển.
- Về văn hoá xã hội: các điểm tham quan gắn với lịch sử, loại hình cư trú bản địa, bảo tàng lịch sử, trang phục, đồ gia dụng, đồ chơi,
- Liên quan đến những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử: nơi sinh, nhà ở, nơi làm việc... của các nhà văn, họa sĩ, nhà chính trị
- Nghệ thuật trình diễn: nhà hát, rạp xiếc, các loại hình nghệ thuật biểu diễn
- Vườn giải trí: các khu vườn trang trí, vườn lịch sử, vườn ươm cây, các ngôi làng điển hình.
- Công viên chủ đề: quốc gia thu nhỏ, công viên lịch sử, công viên cổ tích.
- Phòng triển lãm: triển lãm điêu khắc, nghệ thuật
- Lễ hội, liên hoan: phiên chợ lịch sử, lễ hội truyền thống,

- Dòng họ, tổ tiên: các toà lâu đài, cung điện, ngôi làng, thái ấp của dòng họ, tổ tiên để lại
- Về tôn giáo: nhà thờ, chùa, tu viện, nhà thờ Hồi giáo, lăng tẩm,
- Về quân sự: di tích chiến trường, sân bay quân sự, căn cứ hải quân, nhà tù, bảo tàng quân sự.
- Về đô thị: các trung tâm thành phố, các toà nhà, cửa hiệu, không gian, môi trường thành thị
- Về nông thôn, làng xã: các khu định cư nông thôn, kiến trúc, các hệ canh tác.
- Về cảnh quan biển: các thành phố biển, phong cảnh biển, vùng bờ biển

Tuy nhiên trong khuôn khổ luận văn, tác giả chỉ xin trình bày một số dạng di sản chính hấp dẫn, có vai trò quan trọng trong cung du lịch di sản.

BẢO TÀNG

Bảo tàng là dạng di sản đã tồn tại từ nhiều thế kỷ nay. Mục đích ban đầu của việc thành lập bảo tàng là phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của học sinh, sinh viên, giới khoa học, chứ không phải dành cho thăm quan quần chúng. Dần dần, bảo tàng được phát triển ở nhiều nơi để lưu giữ, bảo vệ và giới thiệu đến công chúng những tác phẩm quý giá. Những bảo tàng nổi tiếng được công chúng biết nhiều hiện nay phần lớn được thành lập vào thế kỷ 17. Tiêu biểu là bảo tàng Ashmolean ở Anh, mở cửa vào năm 1683. Đây có thể coi là bảo tàng hiện đại đầu tiên thiết kế nhằm giới thiệu các bộ sưu tập đến công chúng, thêm vào đó là để bảo vệ các tác phẩm phục vụ cho học tập và nghiên cứu. Sau đó là sự ra đời của nhiều bảo tàng tại Bắc Mỹ. Sự phát triển hàng loạt các bảo tàng công cộng là nguyên nhân của các ý tưởng tiến bộ xã hội như: công nghiệp hoá, đô thị hoá. Đồng thời, sự phát triển cơ quan quản lý cấp địa phương cùng các chương trình giáo dục xã hội cũng đóng góp không nhỏ cho hoạt động này.

Có thể kể ra đây một số loại hình bảo tàng đang thu hút khách du lịch và đáp ứng nhu cầu giải trí của người dân địa phương:

Bảo tàng nghệ thuật

Là nơi trưng bày các tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh và thủ công mỹ nghệ có giá trị rất lớn. Rất nhiều bảo tàng nổi tiếng trên thế giới thuộc loại này như bảo tàng Louvre (Paris –Pháp), bảo tàng Sistine Chapel ở Vatican...

Bảo tàng thể thao

Là nơi trưng bày đồng phục, dụng cụ thể thao, thành tích, danh hiệu và các trang thiết bị an toàn hỗ trợ hoạt động thể thao.

Bảo tàng âm nhạc

Là nơi trưng bày các hiện vật, nhạc cụ, trang phục, giải thưởng âm nhạc, các tuyển tập âm nhạc cùng những thiết bị được chế tạo và sử dụng bởi những nhạc sĩ nổi tiếng.

Bảo tàng chiến tranh và vũ khí

Loại hình bảo tàng này thành lập nhằm tôn vinh các anh hùng chiến trận, trưng bày các dấu tích của xung đột vũ trang. Vũ khí, đạn dược, thư tín, huân chương, ảnh, phương tiện vận chuyển, các bằng chứng về sự huỷ diệt...đều có thể tìm thấy trong bảo tàng chiến tranh, ví dụ bảo tàng chiến tranh đế quốc ở London (Anh) hay địa đạo Củ Chi – một dạng bảo tàng sống rất hấp dẫn.

Bảo tàng công nghiệp

Là nơi thành lập dựa trên chính các trung tâm công nghiệp và nhà máy, nhằm giải thích quá trình sản xuất, khai thác, cách sử dụng các dụng cụ lao động,...

Bảo tàng khoa học

Là nơi thể hiện sự quan tâm đối với di sản công nghệ khoa học và tri thức. Các thông tin về giao thông vận tải, đổi mới khoa học công nghệ, khoa học địa chất, khí hậu và thời tiết, động vật, hoá học, công nghệ sinh học đều

có thể tìm thấy ở dạng bảo tàng này. Tiêu biểu là bảo tàng khoa học, công nghệ ở Ottawa (Canada) hay Công viên Cité de l'Espace ở thành phố Toulouse (Pháp).

Bảo tàng lịch sử địa phương

Loại hình này rất phát triển trên thế giới. Nơi lưu giữ các tác phẩm nổi tiếng của địa phương từ bản đồ, tranh ảnh đến các nông cụ, trang phục, vật liệu xây dựng. Bảo tàng là sự minh chứng cho một dạng di sản đặc biệt gắn với niềm tự hào của cộng đồng địa phương.

DI SẢN CHIẾN TRANH

Một trong những loại di sản đặc biệt ở những nước đã từng có các cuộc chiến tranh lớn là các tác phẩm, địa điểm liên quan đến chiến tranh và xung đột vũ trang, như các chiến trường, nghĩa trang, đài tưởng niệm... Trong số đó phải kể đến những di sản liên quan đến các vị anh hùng chiến trận nổi tiến, các vị tướng lĩnh tài ba biểu trưng cho lòng dũng cảm, mưu trí. Sự tưởng nhớ những chiến sĩ đã hy sinh cho độc lập, tự do của dân tộc, sự thần thánh hoá cuộc đời của họ... càng tạo nên sức hấp dẫn cho loại di sản này. Nhà nghiên cứu *Asworth* [22,27] đã đưa ra sáu cách tiếp cận:

- 1. Tiếp cận kiểu chủ nghĩa dân tộc: liên quan đến việc sử dụng các di sản này vào mục đích ủng hộ cho các ý tưởng của dân tộc và việc sử dụng này được hợp pháp hoá bởi chính quyền nhà nước. Các tiếp cận này được thực hiện bằng: việc trưng bày tại các bảo tàng, các điểm lịch sử, qua các chương trình giáo dục, giới thiệu thuyết minh về di sản chiến tranh và qua các phương tiện thông tin đại chúng.*
- 2. Tiếp cận theo tinh thần thượng võ: cách tiếp cận này dành chủ yếu cho những di sản kiến trúc quân sự thời trung cổ, tập trung vào các hiệp sĩ và mỹ nhân. Chiến tranh là sự pha trộn giữa thi đấu thể thao và trách nhiệm*

xã hội của một tầng lớp đặc trưng. Di sản chiến tranh gắn với với các cuộc đấu thương trên lưng ngựa, các bữa tiệc hoàng gia.

- 3. Tiếp cận theo văn hoá địa phương: đây là một biến dạng của cách tiếp cận chủ nghĩa dân tộc. Các di sản chiến tranh được địa phương sử dụng để chống lại nhà cầm quyền trung ương.*
- 4. Tiếp cận xã hội chủ nghĩa: với cách tiếp cận này, địa vị của tầng lớp thượng lưu bị coi nhẹ, thay vào đó là nâng cao tầm quan trọng của tầng lớp bình dân, đặc biệt là nông dân, đề cao sự chịu đựng vất vả của họ trong chiến tranh dành độc lập dân tộc. Cách tiếp cận này thể hiện quan điểm chống sự phân biệt tầng lớp xã hội và mong muốn mở rộng công bằng xã hội trong phát ngôn, tuyên bố về di sản.*
- 5. Tiếp cận khoa học, thẩm mỹ: đây là cách tiếp cận mang tính trung lập, tập trung vào các dạng di tích chiến tranh, các hiện vật được khôi phục lại (khác xa với mục đích thiết kế ban đầu). Các sản phẩm này trở thành một phần không thể thiếu của công nghiệp khảo cổ và lịch sử kiến trúc.*
- 6. Tiếp cận hoà bình, hiểu biết toàn thế giới: di sản chiến tranh được sử dụng với mục đích tăng cường sự hiểu biết giữa các quốc gia, thắt chặt hơn các mối quan hệ quốc tế hướng tới một thế giới hoà bình.*

Trong số các cách tiếp cận nêu trên, thì có hai cách tiếp cận hiện đang được sử dụng nhiều nhất: đó là tiếp cận theo kiểu chủ nghĩa dân tộc và tiếp cận hoà bình. Đối với Việt Nam, đất nước đã từng xảy ra nhiều cuộc chiến tranh lớn thì việc trưng bày, giới thiệu các di sản chiến tranh tại các bảo tàng, điểm lịch sử để giáo dục truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh bảo vệ độc lập nước nhà rất được coi trọng. Di sản chiến tranh là bằng chứng cho sự đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giữ gìn bờ cõi và thể hiện cho lòng dũng cảm, sự hi sinh của các thế hệ cha ông. Chính phủ Việt Nam bảo vệ và coi di sản chiến tranh là một phần không thể thiếu trong lịch sử đấu tranh dựng nước và

giữ nước. Đó là những gì gắn với niềm tự tôn dân tộc. Các thế hệ sau nhìn vào đó để tiếp tục cống hiến cho nước nhà. Bên cạnh đó, di sản chiến tranh cũng gợi lên hình ảnh đau thương mất mát về cả vật chất và tinh thần trong quá khứ, khiến thế hệ hiện tại hiểu được giá trị của hai chữ “hoà bình”. Chính vì vậy mà cách tiếp cận hoà bình trở thành phổ biến trên khắp thế giới. Di sản chiến tranh nhắc nhở mọi người cùng nhau bảo vệ nền hoà bình toàn cầu, cùng nhau thiết lập và thắt chặt những mối quan hệ tốt đẹp, đẩy xa các nguy cơ xung đột và bùng nổ các cuộc chiến.

DI SẢN TÔN GIÁO VÀ CÁC CUỘC HÀNH HƯƠNG

Hoạt động lễ hành đến những nơi thiêng liêng mang tính thần thánh xuất hiện sớm nhất trong lịch sử phát triển du lịch tại châu Âu, phía đông Địa Trung Hải và trong suốt kỷ nguyên của đế chế La Mã. Xu hướng này vẫn tiếp tục phát triển cho đến ngày nay.

BẢNG 1 : NHỮNG ĐIỂM DU LỊCH TÔN GIÁO ĐƯỢC LỰA CHỌN NHIỀU NHẤT TRÊN THẾ GIỚI

TÔN GIÁO	ĐIỂM ĐẾN CHÍNH
Phật giáo	Shwe Dagon, Myama; O-Mei Shan, Trung Quốc; Bodh Gaya, Ấn Độ; Kamakura, Nhật Bản; Chùa Phật Ngọc, Thái Lan
Thiên chúa giáo	Medugrje, Bosnia Herzegovia; St Anne de Beaupre, Canada; Mount Sinai, Ai Cập; Lourdes, Pháp; Bethlehem, Israel và Palestine; Jerusalem, Israel/Palestine; Fatima, Bồ Đào Nha; Santiago de Compostela, Tây Ban Nha; St Peter's, Vatican
Ấn Độ giáo	Tập chung hầu hết tại Ấn Độ: Ayodhya, Badrinatha, Benaras, Kusi, Puri, Varanasi,...
Hồi giáo	Meshad, Iran; Karanala, Iraq; Jerusalem, Palestine, Mecca và Medina, Saudi Arabia
Do thái	Jerusalem, Meron, Modi'in, Hebron, Mount Carmel, Tibeas: đều thuộc Israel và Palestine; Uman, Ukraine

Nguồn: Asworth [22,27]

Du lịch tôn giáo thường là gắn với các chuyến hành hương - chuyến đi tìm kiếm sự linh thiêng của thần thánh hoặc còn là các chuyến đi đến một hay nhiều vùng đất thiêng vì mục đích tôn giáo. Ngoài ra còn phải kể đến những mục đích như: thăm các điểm có phép màu đã xảy ra, hoặc sẽ xảy ra trong tương lai, tham dự các nghi lễ tôn giáo, đáp ứng yêu cầu nghi lễ của tôn giáo, cầu mong sự tha thứ, cầu nguyện, kiếm tìm cách chữa trị cho bệnh tật, mong muốn gặp gỡ đấng tối cao. Địa điểm diễn ra các hoạt động tôn giáo thường là các ngôi đền, chùa, nhà thờ, dòng sông, cánh rừng, núi, nghĩa trang và các điểm lịch sử gắn với sự phát triển của tôn giáo, của những con đường thần thánh. Một số điểm du lịch tôn giáo đã có tầm ảnh hưởng toàn cầu và được UNESCO công nhận là di sản của thế giới. Khách du lịch đến các điểm tôn giáo được chia là hai loại: nhóm thứ nhất là những người có mục đích chính là đạt được sự từng trải tôn giáo (những người hành hương), nhóm thứ hai là những du khách muốn thăm quan một vài yếu tố của di sản tôn giáo (những du khách thế tục). Thậm chí họ đến các điểm tham quan không gắn với niềm tin tôn giáo của họ chỉ vì tò mò, muốn tìm hiểu thêm. Rất nhiều người không theo đạo Phật đến thăm các điểm du lịch tôn giáo của đạo Phật như: Borobudur (Indonesia), các ngôi chùa ở Thái Lan.

VĂN HOÁ ĐỜI SỐNG

Di sản văn hoá đời sống tồn tại ở nhiều dạng và nhiều nơi khác nhau, bao gồm cả cách sống, nghi lễ, nghi thức, vũ điệu, canh tác nông nghiệp, cách chế biến món ăn... Tiêu biểu có thể kể đến các quốc gia có phong cách ẩm thực nổi tiếng như Trung Quốc, Pháp, Italia, Mexico, Thailand. Các món đặc sản của mỗi vùng trở thành yếu tố thu hút khách. Tại Pháp, các nhà hàng nổi tiếng thế giới trở thành tài nguyên du lịch hấp dẫn. Du khách đến Pháp còn là để thưởng thức các loại rượu vang, loại pho mát ngon nổi tiếng. Phong cảnh các cánh đồng lúa ở Thailand, Indonesia, Việt Nam chính là một dạng hấp

dẫn di sản thuộc về cuộc sống thường nhật. Nhiều dạng di sản vô hình của văn hoá đời sống có sức lôi cuốn đặc biệt tại các điểm du lịch như các vũ điệu truyền thống, biểu diễn múa rối, kịch, giao hưởng... như các buổi trình diễn múa rối bóng tại Indonesia hay múa rối nước tại Việt Nam. Ngoài ra nghệ thuật và nghề thủ công cũng thu hút không ít du khách đến tham quan. Đặc biệt, du khách muốn thẩm nhận giá trị loại di sản này bằng cách quan sát các nghệ nhân làm việc và thậm chí tham gia vào việc chế tạo sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Đây là cách thẩm nhận hết sức thú vị và hiệu quả.

LỄ HỘI VÀ CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT

Lễ hội là loại hấp dẫn di sản văn hoá quan trọng. Đây là loại di sản thể hiện rõ nét sự đa dạng văn hoá, nét riêng biệt, đặc trưng cho từng vùng. Có những lễ hội thu hút rất nhiều du khách quốc tế, như : lễ hội bia của Đức, lễ hội hoá trang ở Rio de Janeiro...trong khi đó có những lễ hội quy mô ảnh hưởng chỉ dừng lại ở vùng như ngày hội rượu vang ở thành phố Gaillac phía Nam của nước Pháp. Tham dự trực tiếp các hoạt động của lễ hội là cách thẩm nhận tốt nhất về văn hoá.

Bên cạnh đó, các sự kiện đặc biệt cũng thu hút sự quan tâm của nhiều khách du lịch, nhất là sự kiện gắn với hoạt động thể thao như: thể vận hội Olympic, World cup. Ngoài ra các liên hoan phim quốc tế, các cuộc thi hoa hậu, các tuần lễ văn hoá du lịch... đều tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Chỉ tính riêng mỗi cuộc thi hoa hậu Hoàn vũ đã thu hút đại diện đến dự thi từ gần 200 quốc gia trên thế giới cùng cổ động viên và những du khách quan tâm đến cuộc thi sắc đẹp nổi tiếng trên thế giới này. Đây là cơ hội rất tốt cho nước tổ chức đứng ra quảng bá hình ảnh đất nước, con người của mình trước bạn bè quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đang có trong tay cơ hội trở thành nước chủ nhà tổ chức cuộc thi hoa hậu Hoàn Vũ vào năm 2008 tại Nha Trang. Nếu

tổ chức thành công thì hiệu quả đem lại cho du lịch Việt Nam qua cuộc thi sẽ không kém gì so với những chiến dịch quảng bá lớn đã từng làm.

DI SẢN CÔNG NGHIỆP

Sự thay đổi về khoa học công nghệ đã góp phần cấu trúc lại nền kinh tế và hệ thống dịch vụ. Du lịch tham quan di sản công nghiệp xuất phát từ nhu cầu muốn học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm thị trường, các mối quan hệ làm ăn mới. Di sản công nghiệp được xác định là các địa điểm, toà nhà, xí nghiệp, xưởng sản xuất, phong cảnh bắt nguồn từ quá trình công nghiệp như : các mỏ than, mỏ đá, nhà máy, khu công nghiệp, bến cảng, hệ thống đường ray, bảo tàng các ngành công nghiệp....

Theo *Edwards và Llurdé* [22,36] thì di sản công nghiệp được chia làm 4 loại: liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm, vận chuyển và văn hoá xã hội. Ví dụ đối với khai thác than thì: sức hấp dẫn về sản phẩm là nguồn tài nguyên tự nhiên như các mỏ than dưới lòng đất, các mỏ than lộ thiên. Sức hấp dẫn về quá trình sản xuất là địa điểm, dây chuyền, các bước khai thác than thô. Sức hấp dẫn về vận chuyển là phương cách vận chuyển than, công cụ khai thác than, vận chuyển nhân công từ nơi này đến nơi khác. Và cuối cùng, sức hấp dẫn về văn hoá xã hội là khía cạnh xã hội của di sản công nghiệp: không gian chung, các điểm bán lẻ, nơi sinh sống của các công nhân, nơi nghỉ ngơi của công nhân, của chủ. Tiêu biểu là một số điểm tham quan như: các hầm mỏ khai thác than, gỗ, các bãi khai thác vàng của Mỹ; các khu sản xuất rượu ở Astralia, Pháp...

CÁC ĐIỂM KHẢO CỔ

Hầu hết các điểm khảo cổ đều có giá trị lớn về mặt khoa học. Nơi đây lưu giữ rất nhiều dấu tích cổ xưa- tạo nên sức hấp dẫn cho du lịch di sản đồng thời cũng đặt ra yêu cầu về lưu giữ và bảo tồn. Điển hình như các ngôi đền, chùa cổ ở Đông Nam Á: Angkor Wat (Campuchia), Borobudur (Indonesia)...

Tại bắc Mỹ, châu Âu, châu Á, Trung Đông tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với ngôi làng, toà nhà nổi tiếng, đại diện cho các nền văn minh cổ trên thế giới. Các khu đô thị lớn được dựng lên ngay trên hoặc xung quanh các trung tâm thương mại, dân cư cổ xưa. Bảo tàng và trung tâm du khách đã được thành lập nhằm cung cấp hiểu biết, kinh nghiệm cơ bản cho du khách trước khi họ khám phá các điểm khảo cổ.

DI SẢN VĂN HỌC

Du khách đến tham quan di sản gắn với văn chương với nhiều lý do khác nhau. *Thứ nhất*, du khách bị lôi cuốn bởi những nơi gắn bó với cuộc đời, sự nghiệp của tác giả: như nơi sinh ra và lớn lên, địa điểm sáng tác, địa danh tạo cảm hứng cho tác giả. *Thứ hai*, du khách bị lôi cuốn vào chính các bối cảnh của các tác phẩm. Thông thường nơi ở của tác giả phản ánh những nét tương đồng so với những gì có trong tác phẩm. Họ muốn thẩm định, so sánh sự giống và khác nhau giữa những gì có trong tác phẩm với ngoài thực tế. *Thứ ba*, một số du khách muốn sống lại cảm giác của các nhân vật trong tác phẩm, đặt mình vào hoàn cảnh của nhân vật để mong muốn có được cảm xúc thực của chính các nhân vật mà mình yêu quý. Ví dụ, các địa điểm liên quan đến nhà văn Ernest Hemingway tại Mỹ và Cu Ba được rất nhiều người đến thăm quan, bao gồm cả quán cà phê- nơi trước đây nhà văn hay ghé chân. Đây là dạng di sản kết hợp giữa thực tế và hư cấu.

Bên cạnh đó, các di sản được đề cập ở đây không chỉ giới hạn cho các nhà văn, nhà viết kịch, nhà thơ, mà chúng còn áp dụng cho các di sản gắn với các ngôi sao điện ảnh, nhà chính trị, nhạc sĩ. Graceland của ca sĩ Elvis Presley trở thành ngôi nhà nổi tiếng thứ hai sau nhà Trắng. Hàng triệu du khách đến đây mỗi năm để chiêm ngưỡng và tưởng tượng được sống trong ngôi nhà yêu thích của ca sĩ- nơi ảnh hưởng lớn đến cuộc đời và sự nghiệp của ông.

1.2.2.2. Không gian du lịch di sản

ĐÔ THỊ

Đô thị thường tập trung các loại hấp dẫn di sản như: bảo tàng, đài tưởng niệm, toà nhà, ngôi nhà lịch sử, nhà hát, nhà máy, cửa hàng, công viên, nghĩa trang, khu chợ... Hầu hết các thành phố cổ ở châu Âu đều có nhiều công trình xây dựng đẹp, với quảng trường, đài phun nước và dần dần chúng trở thành các điểm tham quan chính mang giá trị lịch sử. Nhiều thành phố đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế dựa trên tài nguyên di sản như: các bảo tàng, đài tưởng niệm, các toà nhà quan trọng. Lại cũng có những thành phố nơi các hoạt động kinh tế sản xuất đã trở nên suy tàn thì tập trung nguồn lực để phát triển du lịch và coi như giải pháp hữu hiệu để cải thiện nền kinh tế địa phương. Đô thị cũng là nơi có mô hình không gian cụ thể của cung du lịch với hệ thống khách sạn, nhà hàng, cửa hiệu bán đồ lưu niệm. Khi du lịch phát triển, cũng là lúc các dịch vụ hỗ trợ xuất hiện để đáp ứng cho nhu cầu của du khách. Phát triển du lịch đã thay đổi hình thức và chức năng của đô thị. Hình ảnh của đô thị chịu ảnh hưởng bởi các loại hình khách sạn, dịch vụ. Vị trí của các dịch vụ du lịch liên quan tới các chức năng khác của đô thị - thể hiện mô hình đặc trưng của mỗi thành phố du lịch. Khoảng cách tới đường cao tốc, các khu phố chính, khu thương mại, khu dân cư... quyết định sự thành công hay thất bại của các cơ sở kinh doanh ăn uống. Tương tự như vậy, các nhà nghỉ thường tập trung gần trung tâm thành phố, dọc theo các đường cao tốc, gần sân ga hay nằm ở khoảng giữa khu buôn bán thương mại và thành phố. Tại hầu hết các thành phố nổi tiếng, dịch vụ ăn uống và bán đồ lưu niệm gần nơi tham quan hay gần đường dành cho người đi bộ. Dịch vụ cho thuê phòng nghỉ cũng không nằm ngoài xu hướng này.

Hoạt động du lịch di sản không diễn ra trong toàn bộ cả thành phố, mà tập trung chủ yếu ở khu trung tâm đông đúc. Và lâu dần, sự phát triển của các

khu đô thị bị quy định chính bởi sự phát triển du lịch di sản cùng sự ra đời của hệ thống dịch vụ đáp ứng cho nhu cầu du khách.

NÔNG THÔN

Nông thôn là một trong số những không gian chứa đựng những dạng di sản hấp dẫn. Các lâu đài đẹp nhất châu Âu tập trung chủ yếu ở ngoại thành vì bối cảnh phát triển lịch sử của giai cấp quý tộc và vì chúng cần không gian rộng. Những dạng tài nguyên di sản hấp dẫn khác là các ngôi làng, lối sống nông thôn, các cây cầu, hầm mỏ, điểm khảo cổ của người dân bản địa phong cảnh tự nhiên, các vườn quốc gia... đang nằm trong mối quan tâm bảo tồn trên toàn thế giới. Quá trình đô thị hoá các thị trấn, ngôi làng thuộc nông thôn là nguyên nhân dẫn đến nguy cơ đánh mất truyền thống. Điều này thu hút gây chú ý không chỉ đối với các nhà nghiên cứu, mà còn nhận được sự quan tâm của giới chức quản lý và người dân địa phương.

Một số phong cảnh nông thôn vừa là nơi tham quan, vừa là nơi có chức năng cung cấp dịch vụ. Du lịch trang trại, đồn điền là minh chứng cho cách kết hợp hiệu quả này. Hình thức kinh doanh du lịch này vừa đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách, vừa đem lại nguồn thu đáng kể thông qua cung cấp dịch vụ ăn, nghỉ và giải trí. Đây là hình thức kinh doanh du lịch phổ biến ở các vùng nông thôn thuộc châu Âu, Australia và Bắc Mỹ. Những người nông dân đã biết cải tạo các căn phòng, toà nhà trở thành nơi nghỉ cho khách, họ biết tạo nên các nhà nghỉ lưu động (caravan) và các điểm cắm trại. Họ cũng chính là người thiết kế các đường mòn tham quan, lối đi dạo bộ cho du khách. Các lâu đài, đồn điền trang cũng chính là khách sạn, các kho thóc, nhà tranh, cây cầu trở thành nhà nghỉ, nhà hàng, cửa hàng lưu niệm.

KHU BẢO TỒN

Các khu bảo tồn và vùng hoang sơ là những nơi quan trọng để thẩm nhận di sản tự nhiên. Ngay từ khi được thành lập, vườn quốc gia đã hấp dẫn

du khách bởi chính vẻ đẹp tự nhiên của mình. Nhiều quốc gia trở nên nổi tiếng khắp thế giới với các ngọn núi lửa, rẫy núi, các thung lũng, đầm hồ, hoang mạc, các cột đá và các công viên quốc gia, như: công viên quốc gia Banff ở Canada, công viên quốc gia Yellowstone của Mỹ...

Các vườn quốc gia thường là nơi lưu giữ những di sản tự nhiên. Tuy nhiên, một số vườn quốc gia còn chứa đựng cả những điểm di sản văn hoá liên quan đến những dân tộc và cư dân bản địa. Thói quen, hoạt động truyền thống của người dân địa phương được chấp nhận trở thành một phần tài nguyên của khu bảo tồn.

1.2.2.3. Các dịch vụ hỗ trợ

Bên cạnh tính hấp dẫn của nguồn di sản, cung du lịch du lịch di sản còn bao gồm các dịch vụ hỗ trợ làm tăng giá trị, tăng mức độ thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển du lịch di sản. Có thể nêu tên ra đây các loại dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, lưu trú, dịch vụ giải trí, bán hàng, vận chuyển điều tập trung phát triển gần điểm di sản nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách và góp phần tăng thêm thu nhập cho dân cư địa phương.

DỊCH VỤ ĂN UỐNG

Ăn uống là một hợp phần không thể thiếu trong kinh doanh du lịch. Xét dưới khía cạnh văn hoá, ẩm thực của vùng, miền chính là một dạng di sản hấp dẫn đối với khách du lịch, dịch vụ ăn uống của điểm đến thể hiện được truyền thống, văn hoá vùng, miền và mang tính “công nghệ” cao sẽ tăng giá của điểm du lịch. Dịch vụ ăn uống còn được hiểu là đặc sản tại điểm đến du lịch. Đó có thể là đặc sản nấu nướng hay đặc sản trong trồng trọt, chăn nuôi. Nhiều nước như: Pháp, Australia hay Trung Hoa là những nơi khai thác một cách hiệu quả di sản ẩm thực trong du lịch.

DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Cũng như ăn uống, lưu trú là dịch vụ thiết yếu trong du lịch. Đối với du lịch di sản, việc lưu trú tại các lâu đài sang trọng hay nông trang, cối xay gió, kho chứa thóc... đều phát huy giá trị của các di sản và đồng thời cũng tạo nên tính hấp dẫn cho loại hình du lịch này.

Số lượng và chất lượng, giá cả của dịch vụ lưu trú tại điểm du lịch là các di sản cũng là yếu tố làm hấp dẫn của nguồn di sản. Có rất nhiều vùng có di sản hấp dẫn, mức độ lôi cuốn khách du lịch cao nhưng dịch vụ lưu trú chưa phát triển đã kéo theo sự hạn chế trong khai thác du lịch. Thông thường các vùng này thuộc về những quốc gia nghèo, đang phát triển.

DỊCH VỤ BÁN HÀNG

Hoạt động mua bán hàng hoá là một trong những hoạt động du khách tiến hành thường xuyên khi đi du lịch. Tại điểm du lịch, ngoài chi phí trả cho dịch vụ nghỉ, du khách còn tiêu rất nhiều tiền vào việc mua sắm chiếm khoảng 20%-50% tổng chi phí trong chuyến đi. Trong loại hình du lịch di sản, nhu cầu mua bán đồ lưu niệm hay các sản vật của vùng miền với mục đích lưu giữ lại những ấn tượng của điểm đến có ưu thế hơn so với các loại hình du lịch khác. Chính vì vậy, các nhà quản lý di sản, các nhà khai thác hoạt động du lịch di sản sẽ phải tính đến điều này. Khi họ muốn bán lẻ các dịch vụ thì trước tiên phải xác định được mục đích cụ thể. Thông thường có ba mục đích chính: cung cấp dịch vụ cho khách, thu hút khách đến các điểm thăm quan và tăng nguồn tài chính. Ban đầu, mục đích ban đầu của phần lớn bảo tàng là thu thập, giữ gìn và giới thiệu các bộ sưu tập đến khách tham quan và các nhà nghiên cứu. Sự tồn tại của chúng không phụ thuộc vào nguồn thu từ việc bán đồ ăn, hàng lưu niệm. Sau đó, từ cuối thế kỷ, đầu thế kỷ 21, bảo tàng và các điểm di tích ngày càng thu hút mối quan tâm của cộng đồng. Điều này đã khiến các nhà quản lý nghĩ đến việc tăng nguồn thu dựa trên việc bổ sung các hoạt động kinh doanh thương mại.

Khi nhà hàng, quán bar, quầy hàng lưu niệm được xây dựng tại các điểm di sản thì chúng chính là động cơ để khách chi thêm các khoản tiền phụ.

DỊCH VỤ KHÁC

Tính hấp dẫn của di sản còn phải kể đến sự hỗ trợ của các dịch vụ khác như dịch vụ vận chuyển hay cơ sở hạ tầng của điểm đến là. Trong cung du lịch di sản các yếu tố này làm tăng mức độ thuận lợi, tính tiện nghi cho điểm đến di sản. Một cơ sở hạ tầng tốt, mạng lưới vận chuyển dễ dàng sẽ giúp du khách dễ dàng tiếp cận hơn tới các di sản.

Có thể nói, cung du lịch di sản tồn tại với các quy mô khác nhau, mức độ, hạng loại khác nhau. Điều quan trọng là phải biết kết hợp tốt các yếu tố của cung du lịch di sản để đáp ứng nhu cầu của khách. Con đường di sản là một minh chứng cho điều này. Con đường di sản là sự kết hợp hàng loạt các dạng hấp dẫn di sản, dịch vụ ăn nghỉ, bán hàng tạo nên tuyến du lịch hấp dẫn đối với du khách.

Theo *Wall* [30,24], con đường di sản có thể tồn tại độc lập ở nông thôn, thành thị hoặc kết hợp cả hai. Cụ thể hơn, các con đường di sản lớn và rất lớn phần nhiều đi qua các vùng nông thôn và một vài điểm đô thị. Trong khi đó, các con đường ở quy mô nhỏ hơn thì tồn tại chủ yếu tại các khu thành thị. Mỗi đường mòn di sản có lịch sử phát triển riêng. Ở quy mô lớn thì thường gắn với lịch sử tôn giáo các cuộc hành hương, di cư, những tuyến đường thương mại, gắn với việc kết nối các trung tâm đô thị hay bao quát di sản của vùng. Ngược lại, với quy mô nhỏ hơn thì đường mòn di sản thường gắn với các di sản công nghiệp, văn hoá, văn học và ít được gọi tên cụ thể.

Điều quan trọng đầu tiên là phải xác định được chiều dài và điểm nút. Hầu hết các đường mòn là sự gắn kết các điểm di sản riêng lẻ dựa trên các tuyến đường giao thông. Dựa vào quy mô của từng con đường di sản để xác

định cách thức vận chuyển. Với quãng đường lớn, đi qua nhiều vùng nông thôn, thành thị thì đòi hỏi phải có sự kết hợp của nhiều phương tiện từ ô tô, xe đạp cho đến việc dùng sức kéo của động vật (ngựa, voi...). Như vậy, khi xác định một con đường di sản thì có một số điểm đáng lưu ý:

Thứ nhất, cần xác định rõ chức năng, mục đích của con đường di sản: việc thành lập con đường di sản để làm gì, liên kết dạng tài nguyên di sản nào, phục vụ cho đối tượng khách nào, mang lại lợi ích gì cho các điểm di sản, cho nhà kinh doanh cũng như du khách.

Thứ hai, cần xác định được quy mô, điểm nút của con đường di sản: nó bắt đầu và kết thúc ở đâu, độ dài của con đường...Nên căn cứ vào các mục đích đưa ra ban đầu để đưa ra quy mô phù hợp.

Thứ ba, các điểm dừng chân chính trên đường mòn: đường mòn di sản có thể kết hợp rất nhiều địa điểm, nhiều dạng tài nguyên khác nhau. Tuy nhiên, cần xác định rõ đâu là những điểm dừng chân chính trên con đường di sản. Đây phải là những nơi thể hiện rõ ý tưởng, đặc trưng của con đường. Điều này rất có ý nghĩa đối với những du khách không có điều kiện thăm quan toàn bộ di sản trên tuyến đường.

Thứ tư, cần xác định phương tiện vận chuyển trên đường mòn di sản: có thể đưa khách thăm quan trên con đường di sản bằng phương tiện gì, phương tiện nào vừa phù hợp với địa hình con đường, vừa làm tăng giá trị của di sản. Nên kết hợp nhiều phương tiện khác nhau để tăng sự hấp dẫn đối với du khách.

Nhìn chung, đây là vấn đề đã được đề cập nhiều trên thế giới, tại các quốc gia, các cộng đồng khi mà con người nhận thấy hiệu quả rõ rệt của việc kết nối các yếu tố của cung du lịch di sản tạo thành tuyến, thành đường mòn di sản.

Tóm lại, di sản có quy mô và tầm ảnh hưởng khác nhau. Điều này còn phụ thuộc vào bản thân di sản và hệ thống cơ sở hạ tầng mỗi vùng. Chúng ta

nên có cái nhìn văn hoá và ngữ cảnh khi xem xét, giải thích về sự khác nhau này, để giải thích tại sao cùng là một dạng hấp dẫn nhưng mỗi nơi lại có cái nhìn khác nhau về chúng, hay cùng một dạng di sản nhưng di sản này lại quan trọng hơn di sản khác.

1.2.3. Cầu trong du lịch di sản

Trên phạm vi toàn cầu, nhu cầu đi du lịch gia tăng một cách đáng kể từ ba thập kỷ qua. Cầu du lịch, đặc biệt cầu du lịch di sản tăng chủ yếu là gắn liền với mong muốn được trải nghiệm. Thị phần của du lịch di sản cùng du lịch sinh thái được xếp vào loại tăng trưởng nhanh nhất trong các loại hình du lịch trên thế giới. Để dự báo, người ta có thể xác định cầu của loại hình du lịch này thông qua hai nguồn quan trọng là các cá nhân và của cả cộng đồng. Nguồn quan trọng đầu tiên là những cá nhân, nhóm có khả năng nảy sinh nhu cầu đi du lịch. Họ chính là những người tiêu dùng du lịch mà các nhà kinh doanh đang nỗ lực tập trung tiếp thị và giới thiệu. Nguồn thứ hai rộng hơn, tương đương với toàn bộ cộng đồng, xã hội. Nguồn thứ ba và cũng là nguồn cuối cùng chính là những người làm việc liên quan đến di sản, như các nhóm dân sự, các tổ chức bảo tồn, các nhân viên hỗ trợ cho công tác bảo tồn. Khái niệm cầu được hiểu chung là thị trường của du lịch di sản. Khách du lịch di sản có thể là nghiêm túc hoặc bị động. Khách bị động là những người coi du lịch chỉ là để tiêu tốn thời gian, với họ giá trị lịch sử chỉ là thứ yếu. Họ muốn nhìn thấy các điểm di sản nổi tiếng mà họ biết đến từ khi còn nhỏ. Còn đối với nhóm nghiêm túc thì họ xác định mục tiêu rõ ràng từ đầu: họ muốn có được thu nhận cụ thể trong chuyến thăm quan. Thường thì đó là nhu cầu học hỏi, làm giàu kinh nghiệm, muốn hiểu biết thêm về lịch sử, thoả mãn sự ham hiểu biết.

Mặt khác chúng ta có thể tiếp cận khách du lịch di sản dựa trên loại di sản mà họ đến thăm: di sản công nghiệp, tôn giáo, chính trị, tự nhiên, văn

học... để từ đó nắm bắt được các phân đoạn thị trường. Trong chính sách tiếp thị và thuyết minh cần phải chú ý rằng mọi khách du lịch đều có thể phân loại được, kể cả những du khách muốn tham quan tất cả các dạng di sản.

1.2.3.1. Đặc điểm khách du lịch di sản

Các nhà quản lý và tiếp thị thường dựa trên ba tiêu chí để phân chia thị trường: nhân khẩu, địa lý, biểu hiện tâm lý. Những đặc điểm nhân khẩu có vai trò quan trọng để nhận biết người sẽ trở thành khách du lịch di sản. Nhà quản lý, kinh doanh di sản cần phải biết về trình độ giáo dục, giới tính, tuổi tác, thu nhập, nghề nghiệp của khách. Đó chính là cơ sở giúp nhà quản lý, tiếp thị di sản khái quát hoá được nhu cầu, mong muốn của khách. Thông thường thì đặc điểm địa lý được xác định dựa trên nơi cư trú của khách. Tuy nhiên, cũng có một số tranh cãi giữa các nhà khoa học: vậy khi du khách không xuất phát từ quê hương của họ mà lại khởi hành từ nhà bạn bè, họ hàng thì đâu sẽ là đặc điểm địa lý gắn với du khách. Chính vì vậy mà theo tác giả *Swarbrooke* [29,45] thì điều quan trọng là tập trung tìm hiểu về nơi họ đang ở chứ không phải là nơi họ từng sống. Mặt khác, đặc điểm địa lý còn liên quan đến nơi du khách đã từng tham quan. Chúng sẽ cung cấp thông tin về dạng không gian địa lý của vùng, điểm đến du khách từng có mặt. Cuối cùng, đặc điểm về tâm lý dựa trên quan điểm, thái độ ảnh hưởng đến cách ứng xử của khách và những quan điểm xuất phát từ đời sống cá nhân như: nhân cách, lối sống, tầng lớp xã hội. Đối với khách du lịch di sản thì các tiêu chí đó được đánh giá như sau:

ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU

Khách du lịch di sản là đối tượng có trình độ giáo dục cao so với cộng đồng. Theo kết quả mà tác giả *Richards* [22,66] đưa ra thì: hơn 80 % khách du lịch di sản, văn hóa ở châu Âu có hơn hai loại bằng cấp khác nhau và một

phần tư trong số họ có bằng sau đại học. Nhất là đối tượng khách quan tâm đến di sản văn chương. Một trình độ giáo dục tốt là cần thiết để họ thẩm nhận giá trị của loại tài nguyên du lịch này. Giáo dục chính là phương tiện mở rộng tầm hiểu biết cho con người cũng như đem lại các kiến thức về không gian, con người, sự kiện... lôi cuốn khách đến với các điểm di sản. Hơn nữa, thường những ai có giáo dục cao cũng chính là những người có địa vị cao hơn, vị trí công việc cao hơn, mức lương cũng khá hơn so với người khác. Theo điều tra tiến hành ở Bắc Mỹ và Tây Âu trong giai đoạn từ 1980 đến 1990: phần lớn khách thăm quan các bảo tàng đều thuộc tầng lớp có thu nhập khá hơn trong xã hội so với những người không đến bảo tàng, thậm chí cao hơn cả những khách du lịch khác [22,66].

GIỚI TÍNH

Đối với các điểm di sản gắn với lịch sử thì khách du lịch là đàn bà nhiều hơn là đàn ông. Điều này ngược lại đối với các bảo tàng khoa học, công nghệ. Về độ tuổi thì khách du lịch di sản trẻ hơn so với các dạng khách du lịch khác. Nghiên cứu của ATLAS (*European Association for Tourism and Leisure Education*) [29,40] chỉ ra 35% mẫu điều tra trẻ hơn 30 tuổi, 26% trên 50 tuổi. Các nhóm khách gia đình thường tham quan những lâu đài cổ hơn là các ngôi chùa và bảo tàng. Nguyên nhân do trẻ em của các gia đình này bị hấp dẫn bởi truyền thuyết, tình tiết liên quan đến lâu đài. Trái lại, lứa tuổi thanh thiếu niên lại ít quan tâm đến các điểm di sản lịch sử. Họ nghiêng nhiều về xu hướng giải trí trong các chuyến đi.

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ

Nguồn gốc địa lý của khách du lịch di sản liên quan đến quy mô, tầm ảnh hưởng của từng di sản. Những di sản nổi tiếng thế giới sẽ thu hút số lượng khách rất lớn (nhất là khách du lịch quốc tế). Trong khi đó, những điểm di sản có sức hấp dẫn ít hơn thường hấp dẫn chủ yếu khách du lịch nội địa và

địa phương. Có thể phân chia khách du lịch di sản dựa vào nơi sinh sống, cư trú của họ. Nhóm đầu tiên là nhóm người dân địa phương: những người sống tại vùng phụ cận di sản và họ đi tham quan chủ yếu là trong ngày. Họ là những người tham dự vào tất cả các di sản có quy mô từ địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế. Nhóm thứ hai là nhóm du khách nội địa: họ đến thăm các điểm di sản và lưu lại qua đêm, sử dụng dịch vụ lưu trú hoặc thậm chí họ ở tại nhà người thân, bạn bè. Nhóm thứ ba là du khách quốc tế: di sản là nơi họ muốn đến hoặc ghé qua trên đường, họ mong muốn sử dụng thời gian để khám phá giá trị của di sản và họ sử dụng dịch vụ ăn nghỉ của địa phương hoặc tại nhà người quen. Cũng theo nghiên cứu của *Richards* tại châu Âu thì hơn một nửa khách du lịch di sản là khách quốc tế[22,67]. Còn theo *ATLAS* điều tra tại các điểm di sản của châu Âu thì có đến 40% khách quốc tế có nguồn gốc từ Anh, Đức, Pháp và Italia tiếp sau đó là khách đến từ Mỹ, Úc, New Zealand [29,40].

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ

Tác giả Plog chia khách hàng thành 7 kiểu nhóm tâm lý, nhưng về cơ bản khách du lịch thuộc hai dạng tâm lý là hướng nội (psychocentric) và hướng ngoại (allocentric)[22,67]. Xét về đặc điểm tâm lý thì khách du lịch chia làm hai thái cực khác nhau. Một nhóm muốn đến những nơi tạo cảm giác gần gũi như ở nhà, không xa lắm về khoảng cách địa lý. Nhóm kia lại thích khám phá những gì mới lạ, bất thường và chứa đựng những thách thức. Đối với du lịch di sản cũng như vậy: có những chuyến du lịch đến nơi có cơ sở vật chất tốt, điểm du lịch nổi tiếng, quen thuộc, gần gũi với cuộc sống hiện đại. Ngược lại, không ít du khách hứng thú với các ngôi chùa ở châu Á, các khu rừng rậm nhiệt đới ở châu Phi, Nam Mỹ... với các di tích còn lại của nền văn minh Maya, Aztec,... Nói tóm lại, văn hoá và di sản là lý do để con người tìm

đến với du lịch. Và trong bản thân khách du lịch cũng có những nhu cầu tham quan khác nhau phụ thuộc vào đặc điểm tâm lý từng người.

Ngoài ra, còn phải kể đến một số mô hình khách không thuộc những mẫu nêu trên. Đó là các nhóm khách đi du lịch cùng nhau:

Nhóm gia đình: là những người trong gia đình đi du lịch với nhau. Thông thường gồm bố mẹ và con cái. Tuy nhiên, quy mô có thể mở rộng thành viên nhóm với ông bà, họ hàng.

Nhóm học sinh, sinh viên: họ tham gia các chuyến thực tập nằm trong chương trình môn học về văn hóa, du lịch, khảo cổ, lịch sử... nhằm tăng bổ sung kiến thức thực tế bên cạnh những gì học ở trường. Bên cạnh đó còn có nhóm học viên các trường quân sự, các nhà lãnh đạo... cũng đi tham quan các điểm di sản phục vụ cho mục đích riêng của họ.

Nhóm tôn giáo: họ có các chuyến đi đến các điểm di sản gắn với lịch sử phát triển tôn giáo của mình và nhìn chung để phục vụ cho mục đích tôn giáo là chính.

Nhìn chung, cầu du lịch di sản ít biến động hơn cầu các loại hình du lịch khác. Khách du lịch nói chung có nhiều lựa chọn, và khả năng thay đổi điểm đến hơn là khách du lịch di sản. Những bãi biển đẹp, chan hoà ánh nắng, cát rọi có thể tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới. Trong khi đó, các di sản nổi tiếng như: đền Taj Mahal (Ấn Độ), Vạn Lý Trường Thành, Tháp Eiffel thì chỉ có một mà thôi. Các chuyến đi thông thường bao giờ cũng có giá cạnh tranh với sự lựa chọn khác nhau điểm đến tương tự. Ngược lại, với di sản, khách sẵn sàng trả tiền nhiều hơn để có được cái cảm giác “*một lần trong đời*” tại các di sản nổi tiếng thế giới. Mặt khác, khách du lịch di sản ít chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Lý do: họ không thường đi du lịch với con cái nên không bị ép buộc về thời gian của các kỳ nghỉ hè. Hơn nữa, họ là những người có giáo dục, định hướng tri thức, động cơ rõ ràng khi đi du lịch nên vấn đề thời gian và thời tiết trở nên không còn quá quan trọng đối với họ.

1.2.3.2. Động cơ của khách du lịch di sản

Tác giả *Chen* [21,213] chia động cơ đi du lịch của khách du lịch di sản thành hai loại: vì kiến thức và vì lợi ích cá nhân khác.

ĐỘNG CƠ ĐỂ TRAU DỒI KIẾN THỨC

Đồng quan điểm với *Chen*, nhiều nhà nghiên cứu như *Boyd*, *Prentice* (1995) và *Light* (1995)[22,67] đều khẳng định: lòng ham học hỏi, muốn nâng cao kiến thức là điểm khác biệt then chốt giữa khách du lịch di sản và các khách du lịch khác. Mục đích đầu tiên của khách du lịch di sản là tìm hiểu văn hoá, tự nhiên để làm giàu kiến thức cá nhân. Du khách nói chung và khách du lịch là người địa phương cũng có sự khác biệt lớn vì khách du lịch luôn là người kiếm tìm những kinh nghiệm mới, học hỏi những tri thức mới. Điều này giúp họ thoả mãn trí tò mò, lòng ham hiểu biết.

ĐỘNG CƠ VÌ LỢI ÍCH CÁ NHÂN

Con người mong muốn đến điểm di sản vì lợi ích sức khỏe, nghỉ ngơi, ngắm cảnh, tham gia các hoạt động giải trí hay muốn có được giá trị tinh thần nào đó. Ngoài mục đích cho chính bản thân mình, còn có nhiều động cơ khác thúc đẩy họ đi du lịch như: hộ tống người thân, bạn bè. Bên cạnh đó còn có người đi du lịch vì mục đích kinh doanh, nhất là những du khách địa phương. Họ đến thăm quan các điểm di sản để tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Mặc dù khách du lịch di sản có những điểm chung, nhưng vẫn tồn tại điểm khác biệt. Điều này có thể thấy rõ qua bảng thống kê sau của *After Merriman* (1991).[22,74]

BẢNG 2: NHỮNG LÝ DO CƠ BẢN ĐỂ CON NGƯỜI TÌM HIỂU VỀ QUÁ KHỨ, VỀ DI SẢN

<input type="checkbox"/> Nhằm định hướng con người trong hiện tại:	<input type="checkbox"/> Tìm hiểu về quá khứ chỉ là sự tò mò:
<input type="checkbox"/> <i>Quá khứ là chìa khoá của tương lai.</i>	<input type="checkbox"/> <i>Những điều xảy ra trong quá khứ thật sự hấp dẫn chúng ta.</i>
<input type="checkbox"/> <i>Để so sánh với hiện tại.</i>	

<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> <i>Thiết lập và phát triển nhân tính.</i> <input type="checkbox"/> <i>Chúng ta biết chúng ta từ đâu tới.</i> <input type="checkbox"/> <i>Biết quá khứ để đánh giá hiện tại.</i> <input type="checkbox"/> <i>Không có kiến thức về quá khứ giống như sống trong môi trường chân không.</i> <input type="checkbox"/> <i>Làm giàu vốn kiến thức của chúng ta.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> <i>Muốn khám phá, tìm hiểu những địa điểm, nhân vật trong quá khứ.</i>
<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> <i>Đáp ứng sự quan tâm, thích thú:</i> <input type="checkbox"/> <i>Sự hiếu kỳ của con người không bao giờ được thỏa mãn.</i> <input type="checkbox"/> <i>Thật hữu ích khi học hỏi cách con người đã làm mọi việc trong quá khứ.</i> <input type="checkbox"/> <i>Mong muốn tìm hiểu những câu chuyện, sự kiện xảy ra trước thời đại của chúng ta.</i> <input type="checkbox"/> <i>Thật tuyệt vời khi biết con người đã sống ra sao, ở đâu, sử dụng những gì.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> <i>Tìm hiểu quá khứ để phát triển tương lai :</i> <input type="checkbox"/> <i>Tìm những bài học cho tương lai.</i> <input type="checkbox"/> <i>Bất cứ điều gì chúng ta cũng có thể học hỏi.</i> <input type="checkbox"/> <i>Cho phép chúng ta tạo nên thế giới tốt đẹp hơn.</i> <input type="checkbox"/> <i>Biết được chúng ta đã làm sai điều gì.</i> <input type="checkbox"/> <i>Những câu chuyện trong quá khứ giúp ta xây dựng kế hoạch tương lai.</i> <input type="checkbox"/> <i>Học từ chính những lỗi lầm đã mắc phải.</i> <input type="checkbox"/> <i>Học từ chính sự cố gắng, nỗ lực lớn của quá khứ.</i>

Nói tóm lại, giáo dục và những lý do cá nhân là nguyên nhân khiến con người đến với các điểm di sản và cũng chính là nguyên nhân tạo nên các dạng nhu cầu đối với các sản phẩm du lịch di sản khác nhau.

1.2.3.3. Cầu tiềm năng

Nhu cầu tiềm tàng là một trong số những dạng nhu cầu của khách du lịch. Điều đó có nghĩa luôn tồn tại những khách hàng tiềm năng có khả năng sử dụng tài nguyên di sản cho mục tiêu du lịch. Nhu cầu tiềm năng cần xem xét ở mọi đối tượng: từ những người chưa bao giờ đi du lịch và không có ý định đi du lịch, những người đã từng đi du lịch và những người thường xuyên

đi du lịch. Công tác thống kê và nghiên cứu đối với những người chưa từng là du khách khó khăn hơn. Điều quan trọng là các nhà quản lý phải hiểu về họ để thu hút và kéo họ quay trở lại.

Crawford và Gobey(1987) [22,75] đã phân chia các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch thành ba nhóm như sau:

- *Nhân tố cấu trúc: Là những nhân tố cản trở ý định đi du lịch trở thành hành động.*
- *Nhân tố cá nhân: Nhân tố này tồn tại khi con người không thể đi du lịch vì họ có quan niệm sai lệch liên quan đến nhu cầu cá nhân, xã hội hoá, năng lực cá nhân, nhận thức.*
- *Nhân tố giữa các cá nhân với nhau: Là kết quả của sự ảnh hưởng từ xã hội với người khác.*

Trong thực tế, nhu cầu tiềm tàng của du khách không trở thành nhu cầu hiện thực chính bởi các rào cản. Nghiên cứu cầu tiềm tàng chính là nghiên cứu các rào cản để hiểu rõ, để khắc phục với mục đích biến nhu cầu tiềm tàng thành nhu cầu hiện thực. Các rào cản cho nhu cầu du lịch di sản là:

Khả năng tiếp cận điểm du lịch : *khả năng tiếp cận* gồm hai loại-yếu tố vật chất và yếu tố thị trường. Khả năng không đến được điểm du lịch do các yếu tố về vật chất thường là do: thời tiết, địa hình xấu, do thiếu cơ sở hạ tầng, phương tiện vận chuyển, thiếu các trang thiết bị dành cho người tàn tật. Sức cản do các yếu tố gắn với khách hàng cần phải được xem xét nghiêm túc bởi vì ngay cả khi không tồn tại sức cản vật chất thì vẫn có các cản trở khiến con người không đến được với các điểm di sản. Hai lý do quan trọng và phổ biến nhất là: thiếu thời gian và nguồn tài chính.

Một trong những nguyên nhân khác khiến con người không đến với điểm di sản là *trình độ học vấn*. Đối với một số người thì thế giới được giới thiệu trong các bảo tàng không phải là thế giới của họ. Trong khi đó, thế giới bị chi phối bởi khoa học, các giai đoạn phát triển khác nhau. Các nhà quản lý

di sản không được đánh đồng khách hàng bởi họ không cùng xuất phát từ một điểm chung, vốn kiến thức của họ không giống nhau, khả năng tiếp nhận cũng khác nhau. Thực tế cũng chứng minh: những người thường đi du lịch khi còn nhỏ thì khi trưởng thành họ cũng có ý định đi du lịch nhiều hơn.

Mặt khác, theo tác giả *Knudsen (1995) [22,76]* đã chỉ ra đối với những người tàn tật thì có ba dạng rào cản chính khiến họ không muốn đi du lịch: rào cản bản chất, rào cản môi trường, rào cản thông tin.

- Rào cản bản chất: chính là giới hạn cá nhân là kết quả của sự khuyết tật cơ thể, từ đó dẫn đến sự mặc cảm về tâm lý. Họ không muốn đến các điểm du lịch di sản vì những lý do cụ thể sau:
 - *Thiếu kỹ năng: khả năng của họ bị giới hạn, không cho phép họ thích ứng với việc vui chơi giải trí tại điểm du lịch.*
 - *Họ bị phụ thuộc trong việc di chuyển : phải nhờ vào người khác hay máy móc hỗ trợ*
 - *Những rắc rối về sức khoẻ.*
 - *Sự thiếu hiểu biết cũng như các phương tiện, thiết bị tại điểm đến.*
- Rào cản môi trường: bao gồm các nhân tố bên ngoài tạo sức cản đối với cá nhân, như:
 - *Cách đối xử miệt thị của khách du lịch khác*
 - *Kiến trúc xây dựng không phù hợp, gây họ khó khăn cho họ trong việc di chuyển*
 - *Những thách thức về địa hình tự nhiên: đồi, núi, dốc, tuyết.*
 - *Thiếu phương tiện vận chuyển phù hợp*
 - *Sức ép kinh tế như thu nhập thấp, chi phí du lịch cao.*
- Rào cản thông tin: là loại rào cản tạo nên sự thất bại trong việc truyền và nhận thông điệp, nhất là đối với những người bị hỏng cơ quan thị giác và thính giác. Hơn nữa, việc thuyết minh, giới thiệu về di sản được dễ dàng tiếp nhận bởi những người bình thường, nhưng đối với người khuyết tật thì họ gặp khó khăn, không thể tiếp nhận thông tin theo cách người bình thường được. Chính vì thế mà chuyến tham quan của họ bị thất bại.

Nhìn chung, ở các nước phát triển, các cơ sở vật chất cũng như các hướng dẫn cụ thể được triển khai rộng rãi đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật: đường đi riêng, phương tiện vận chuyển, chỗ đậu xe, nhà vệ sinh... Trong khi đó, vấn đề này còn ít được quan tâm tại các nước đang phát triển-nơi có nguồn di sản phong phú.

Cuối cùng, *rào cản tâm lý* là một trong những nguyên nhân khiến con người không đến các điểm di sản. Nhiều người cho rằng: các điểm di tích lịch sử rất nhàm chán, thường là giống nhau và chỉ dành cho khách du lịch mà thôi. Đối với di sản tự nhiên cũng vậy: đối với những ai không muốn tham quan thì dù di sản có hấp dẫn đến đâu, được giới thiệu bằng cách nào thì cũng không quan trọng đối với họ. Hay lại có quan điểm: các bảo tàng hầu hết là giống nhau, không có gì hấp dẫn. Các nhà quản lý di sản lại quá coi trọng từ ngữ và chữ viết, cho đó là phương tiện tốt nhất để truyền tải ý tưởng. Trong khi đó giới trẻ lại quan tâm nhiều đến tivi và các hình ảnh điện tử, đọc chỉ là phương tiện thứ hai để tiếp cận và lựa chọn thông tin.

Nguyên nhân chính tạo nên rào cản tâm lý chính là thiếu sự thích thú, mong muốn. Một số người không muốn đến các điểm di sản lịch sử, bảo tàng. Một số người khác không thích tham gia hoạt động vui chơi giải trí. Hay có người không muốn đến thăm bảo tàng chỉ vì không có ai đi cùng. Nói chung, nhiều khi họ không đến thăm các điểm di sản vì những lý do nhỏ nhặt, đơn giản, có thể bỏ qua được nếu họ có mong muốn thực sự.

Như vậy, ở phần này chúng ta đã tìm hiểu các vấn đề của cầu du lịch di sản: từ đặc điểm của khách du lịch di sản, động cơ du lịch đến các rào cản ảnh hưởng đến cầu du lịch. Việc tìm hiểu các vấn đề này sẽ giúp các nhà kinh doanh, các nhà quản lý du lịch đưa ra chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy hơn nữa nhu cầu di du lịch tại các điểm di sản.

1.3. Mối quan hệ giữa di sản và du lịch di sản

Giữa di sản và du lịch di sản tồn tại mối quan hệ tương tác hai chiều: cùng tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Di sản có ý nghĩa quyết định đối với du lịch di sản và ngược lại: du lịch di sản cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển, tồn tại của các di sản.

1.3.1. Vai trò của di sản đối với hoạt động du lịch

Như đã đề cập ở phần đầu, di sản có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục và khoa học. Riêng đối với du lịch, di sản là nguồn tài nguyên du lịch hấp dẫn. Di sản chính là một trong những yếu tố cung không thể thiếu trong hoạt động du lịch bên cạnh các yếu tố về cơ sở vật chất, hạ tầng cơ sở và con người. Di sản là nhân tố tiên quyết tạo nên cung du lịch vì những lý do sau :

Thứ nhất, di sản mang những yếu tố lạ, chính yếu tố này tạo nên sự hấp dẫn đối với khách du lịch. Hay nói cách khác, sức hấp dẫn của di sản nằm ở sự khác biệt. Điều này thể hiện rất rõ ở các di sản của mỗi vùng miền, đất nước. Sự đa dạng, độc đáo khiến nảy sinh sự ham muốn được đến tận nơi để chiêm ngưỡng. Trên khắp thế giới, từng quốc gia đều có lịch sử phát triển, đặc điểm tự nhiên, truyền thống văn hoá khác biệt. Điều đó quy định phương thức sản xuất, sinh hoạt cũng khác nhau. Để rồi từ đây, các công trình kiến trúc, các di tích tôn giáo, lịch sử, các loại hình văn hoá, văn nghệ cũng ra đời phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội. Di sản càng phong phú thì du lịch càng có nhiều cơ hội để khai thác. Sự giàu có của di sản chính là cơ sở để hoạt động du lịch phát triển. Yếu tố Lạ còn thể hiện rất rõ tại các di sản thế giới. Đây là những di sản mà giá trị và tầm ảnh hưởng có ý nghĩa toàn cầu. Sự độc đáo, tính duy nhất về văn hoá hay tự nhiên không thể có cái thứ hai so sánh được. Có thể nói, Lạ là yếu tố đầu tiên khiến di sản trở thành một trong những yếu tố của cung du lịch di sản.

Thứ hai, di sản gợi lên lòng yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về vùng miền nơi mà họ từng sinh sống và lòng hoài cổ. Đây chính là động cơ thúc đẩy các cá nhân đến tham quan các điểm di sản. Di sản nhắc nhở con người về quá khứ, về truyền thống, về kỷ niệm. Chúng khơi lên nỗi nhớ, lòng tự hào, đôi khi chen lẫn sự luyến tiếc những gì đã qua. Quá khứ là nơi con người bắt gặp lại chính mình, bắt gặp lại những sự kiện, kỷ vật thiêng liêng của nhân loại, tổ tiên, ông cha để lại. Di sản giúp hình thành đặc điểm cá nhân, cộng đồng, quốc gia... giúp con người xác định được: mình là ai trong thế giới rộng lớn này. Di sản phần nào chính là truyền thống, lịch sử. Những di sản gắn với quá trình đấu tranh, phát triển của dân tộc được tôn vinh, nhất là các di sản ghi dấu ấn của các vị anh hùng, nhân vật lịch sử trong quá trình dựng nước và giữ nước. Nhu cầu tham quan các di sản dạng này rất lớn. Dựa vào ý nghĩa này, du lịch di sản nắm bắt và khai thác được thị trường khách rất lớn. Phần lớn, khách thăm quan các di sản dạng này thường là khách du lịch nội địa.

Thứ ba, di sản là tài nguyên du lịch có ý nghĩa lớn về khoa học, giáo dục. Có rất nhiều di sản có giá trị lớn đối với các ngành khoa học. Tiêu biểu là hệ thống các vườn quốc gia, các công trình kiến trúc tiêu biểu cho các dạng kiến trúc đặc trưng, các điểm di tích khảo cổ, hệ thống các bảo tàng... mà vai trò khoa học, giáo dục của những dạng di sản này là không thể phủ nhận. Ngay cả các di sản gắn với chiến tranh, sự huỷ diệt cũng là những di sản có ý nghĩa giáo dục về lòng yêu hoà bình. Các chuyến thăm quan đến các điểm di sản này phần lớn dành cho đối tượng là các nhà khoa học, nghiên cứu, học sinh, sinh viên.

Ngoài ý nghĩa là nguồn tài nguyên du lịch, di sản còn là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế du lịch. Thông thường những nơi có nguồn tài nguyên là những nơi thu hút mối quan tâm của các nhà đầu tư du lịch. Muốn phát triển được hoạt động du lịch di sản thì yếu tố tài nguyên chưa đủ,

cần phải có các quy hoạch, đề án phát triển cụ thể. Dự án, quy hoạch càng chi tiết, thể hiện được khả năng phát triển, thu hút khách du lịch thì càng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Bằng chứng rõ ràng nhất cũng chính là các di sản thế giới. Sức hấp dẫn toàn cầu của các điểm di sản này tạo nên một bộ mặt mới cho kinh tế du lịch địa phương. Khi một di sản được công nhận ở tầm thế giới, thì cũng đồng nghĩa với sự ra đời của các dự án đầu tư, các quy hoạch mới (không chỉ trong lĩnh vực du lịch, mà còn liên quan đến cơ sở hạ tầng, kinh tế xã hội có liên quan đến du lịch). Quan chức địa phương cũng dành cho du lịch vị trí ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đó chính là căn cứ để du lịch phát triển thuận lợi hơn.

Tóm lại, di sản hiểu theo nghĩa rộng là cơ sở và là yếu tố tiên quyết để phát triển du lịch.

1.3.2. Tác động của hoạt động du lịch đối với di sản

Hoạt động du lịch tác động trở lại đối với di sản ở cả hai mặt: tích cực và tiêu cực.

1.3.2.1. Tác động tích cực

Khi di sản là nguồn tài nguyên du lịch thì chính hoạt động du lịch góp phần nâng cao giá trị của di sản. Nếu không có hoạt động du lịch thì giá trị của di sản ít được mọi người biết đến. Du lịch là cầu nối, đưa du khách đến với di sản, giúp họ thẩm nhận các giá trị di sản, để từ đó họ cảm nhận được tầm quan trọng, ý nghĩa của di sản. Nếu như không có hoạt động du lịch, di sản chỉ được biết đến bởi các cư dân địa phương. Nhưng khi du lịch xuất hiện cũng đồng nghĩa với việc di sản được nhiều du khách các vùng lân cận, quốc gia, thậm chí là quốc tế biết đến. Giá trị của di sản được nâng lên rất nhiều thông qua các hoạt động thuyết minh, giới thiệu, quảng bá du lịch.

Hơn nữa, du lịch phát triển là cơ hội tăng thêm nguồn thu cho người dân địa phương, cho các điểm di sản. Ý nghĩa về mặt kinh tế này sẽ khiến

quan chức và người dân địa phương nhận thức được tầm quan trọng của di sản. Từ đó, họ nâng cao ý thức bảo vệ di sản vì di sản đối với họ vừa là niềm tự hào, vừa là cơ sở tạo nguồn tài chính. Mặt khác, du lịch di sản phần nào chính là nguyên cơ cho sự ra đời các dự án tôn tạo, bảo tồn di sản.

1.3.2.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực thì du lịch cũng để lại những ảnh hưởng tiêu cực cho các di sản. Người ta không thể phủ nhận nguy cơ suy thoái nguồn tài nguyên di sản do hoạt động du lịch gây ra. Đối với di sản tự nhiên: đó là sự ô nhiễm môi trường. Sự phát triển du lịch ồ ạt, thiếu quản lý đã tạo nên sự suy thoái tại các điểm di sản tự nhiên. Tình trạng rác thải, ô nhiễm nguồn nước, tiếng ồn. Các công trình vui chơi giải trí, cơ sở ăn nghỉ phục vụ du lịch xây dựng trái với quy định bảo vệ di sản vừa phá hỏng cảnh quan, môi trường kiến trúc, vừa ảnh hưởng đến hệ sinh thái nhạy cảm. Đối với di sản văn hoá: đó là sự biến dạng, suy thoái. Nguồn di sản văn hoá bị khai thác ồ ạt cho hoạt động du lịch đã không còn giữ được bản sắc như ban đầu. Nhiều khi, những đòi hỏi có phần quá đáng của du khách đã làm thay đổi phẩm chất ban đầu của các di sản văn hoá. Việc khai thác quá tải phục vụ cho du lịch đã khiến nhiều lễ hội văn hoá, các hình thức nghệ thuật diễn xướng không giữ được bản chất ban đầu. Ngoài ra, sự du nhập các yếu tố văn hoá lạ từ du khách nước ngoài cũng đang ít nhiều ảnh hưởng đến phong tục, tập quán, lối sống của cư dân địa phương.

Có thể nói, sự tác động của hoạt động du lịch đối với di sản là rất lớn, bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực. Luôn tồn tại sự mâu thuẫn giữa mong muốn tăng lượng khách và sự vượt quá sức chứa, giữa phát triển du lịch và nguy cơ suy thoái tài nguyên, giữa khai thác và bảo tồn. Để giải quyết các mâu thuẫn trên thì vai trò của quản lý di sản là vô cùng quan trọng. Một phương thức quản lý tốt sẽ phát huy được ưu thế của điểm di sản và hạn chế

tối đa những bất lợi. Mô hình quản lý hiệu quả là mô hình phát huy được nguồn di sản của địa phương trong xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo cơ hội đáng kể cho nền văn hoá địa phương, kết hợp các diễn đàn trao đổi hợp tác quốc gia và liên chính phủ. Cụ thể, quản lý di sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phải củng cố và bảo vệ cơ sở nguồn di sản
- Lôi kéo được sự tham gia của cộng đồng trong đánh giá, bảo tồn và phát huy giá trị di sản
- Giải quyết các mâu thuẫn trong phát triển và phát huy tối đa các cơ hội cho sự phát triển của di sản
- Tạo mạng lưới hợp tác giữa cộng đồng, các tổ chức trong và ngoài nước trong bảo tồn, khai thác du lịch
- Nâng cao sự tự tin, và ý thức tự hào của cộng đồng về di sản
- Tăng cường năng lực của cộng đồng đáp ứng nhu cầu phát triển tổng thể.

Như vậy, việc đưa ra được một mô hình quản lý hiệu quả không phải là chuyện một sớm một chiều. Sự việc này cần tiến hành một cách nghiêm túc, dựa trên nghiên cứu, tìm hiểu các yếu tố cần thiết cho quá trình quản lý di sản, đồng thời dựa trên đặc điểm riêng của từng địa phương, từng loại di sản. Di sản biển Hạ Long cũng không ngoại lệ. Mô hình quản lý di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long cũng xuất phát điểm từ việc tìm hiểu lý thuyết về quản lý di sản trên thế giới. Phần lý thuyết và kinh nghiệm quản lý di sản sẽ được trình bày cụ thể trong chương II: Quản lý di sản trong hoạt động du lịch.

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ DI SẢN TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

2.1. Vai trò của quản lý di sản

Rõ ràng rằng, di sản được sử dụng bởi nhiều ngành kinh tế xã hội khác nhau, không chỉ riêng ngành du lịch. Chính vì thế mà việc khai thác di sản bị chồng chéo, quá tải, dẫn đến tình trạng xuống cấp của di sản. Tình trạng quản lý di sản chồng chéo tạo nên cái gọi là “cha chung không ai khóc”. Mỗi ngành kinh tế – xã hội đều muốn khai thác tối đa di sản để phục vụ cho mục đích của riêng mình. Trong khi đó trách nhiệm bảo tồn bị xao lãng, phân công không rõ ràng. Khi di sản bị xuống cấp thì các bên đổ lỗi cho nhau, không bên nào chịu nhận trách nhiệm. Quản lý di sản tốt sẽ góp phần bảo vệ tốt nguồn tài nguyên nhằm tạo cơ sở vững chắc cho phát triển các ngành kinh tế phát triển theo định hướng di sản. Đồng thời, quản lý di sản hỗ trợ khai thác di sản một cách hiệu quả để đem lại lợi nhuận và nâng cao trách nhiệm bảo tồn di sản của các ngành. Từ đó, quản lý di sản đóng góp cho sự phát triển cân bằng cho các ngành kinh tế- xã hội sử dụng tài nguyên di sản cũng như giúp xây dựng được định hướng phát triển di sản một cách lâu dài.

Hơn nữa, di sản là nguồn tài nguyên du lịch quý giá. Quản lý di sản đảm bảo cho sự phát triển du lịch bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch lên di sản. Quản lý di sản hiệu quả sẽ giúp tạo nên mối liên hệ tốt giữa du lịch và các ngành kinh tế – xã hội khác, tạo nên sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng kết hợp cùng việc xây dựng các bài thuyết minh di sản hấp dẫn. Bên cạnh đó, quản lý di sản tốt sẽ thu hút mối quan tâm cũng như đóng góp của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và quản lý di sản. Quản lý di sản làm giảm thiểu tác động xấu, các rủi ro cho hoạt động kinh doanh du lịch, hỗ trợ tối đa cho hoạt động bảo tồn di sản. Quản lý di sản tốt chính là cách thức bảo tồn di sản hiệu quả nhất, đi đến giải quyết mâu thuẫn giữa suy thoái tài nguyên và tăng trưởng du lịch.

2.2. Nguyên tắc quản lý di sản

Quản lý di sản cần phải tuân thủ theo một số nguyên tắc nhất định, nhằm đảm bảo định hướng đúng đắn cho quá trình quản lý di sản. Điều này đảm bảo cho sự thành công lâu dài của quản lý di sản.

2.2.1. Nguyên tắc chung

Quản lý di sản phải đảm bảo được các nguyên tắc chung gắn với phát triển bền vững và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương:

Đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững: phát triển bền vững là hướng đi chung của nhân loại. Mục đích của phát triển bền vững là không để ảnh hưởng đến nhu cầu của thế hệ tương lai. Phát triển bền vững nhằm đạt được cả hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo tồn.

Đảm bảo nguyên tắc phát triển kinh tế xã hội của địa phương: định hướng phát triển kinh tế của địa phương là cơ sở để xây dựng chính sách quản lý di sản. Quản lý di sản phải tuân thủ theo chiến lược phát triển kinh tế địa phương. Trong đó, điều quan trọng là phải xác định được ngành nghề ưu tiên (khi tài nguyên di sản được sử dụng bởi nhiều ngành kinh tế khác nhau). Quản lý di sản cần phối hợp được các ngành theo định hướng kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời phải đảm bảo quyền lợi cho các ngành.

2.2.2. Nguyên tắc cụ thể

Quản lý di sản trong du lịch mang những đặc điểm riêng và cũng cần phải tuân theo một số nguyên tắc cụ thể sau :

- Xác định rõ mục đích chính quản lý di sản là định dạng, bảo tồn, giới thiệu, chuyển tải các giá trị di sản đến tất cả các thế hệ.

- Cần sử dụng triệt để các phương tiện, kỹ năng, tiêu chuẩn sẵn có (kể cả các đầu vào như kỹ thuật, công nghệ, sự đoàn kết nhất trí tập thể) trong việc đưa ra quyết định và hành động hiệu quả nhất đối với di sản.
- Quản lý di sản phải tôn trọng giá trị văn hoá bản địa để việc sử dụng di sản không làm huỷ hoại, đe dọa đến nền văn hoá địa phương. Hay nói cách khác văn hoá bản địa cần được trân trọng trong mọi hoạt động khai thác và bảo tồn.
- Chính quyền, các nhà quản lý di sản trong vùng, quốc gia, địa phương cần liên kết với các ngành khai thác di sản để xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong quản lý di sản.
- Các nhà quản lý cần đảm bảo được việc sử dụng và giới thiệu di sản phải phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ giá trị di sản.
- Quản lý di sản phải tiến hành từng bước thích hợp tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương trong khai thác và bảo vệ di sản: nhất là những người có mối liên hệ và bị ảnh hưởng trực tiếp bởi nguồn lợi di sản, những người có mối quan tâm đặc biệt đến giá trị di sản. Phải xác định được: người dân bản địa là nguồn cung cấp thông tin tin cậy đầu tiên về giá trị di sản. Sự tham gia tích cực của họ trong định dạng, khai thác, quản lý di sản góp rất lớn cho sự thành công của công tác bảo tồn di sản.
- Quản lý di sản cần tiến hành thường xuyên công tác kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả. Việc này sẽ hỗ trợ đưa ra các quyết định, chính sách quản lý phù hợp hơn, dựa trên những bài học, kinh nghiệm được đúc rút.

2.3. Quản lý di sản trong hoạt động du lịch

Di sản là nguồn tài nguyên không thể thay thế và không thể thay mới được. Chính vì vậy mà yêu cầu đặt ra là phải có một phương thức quản lý, bảo tồn tốt. Di sản chính là sợi dây kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai. Đồng thời di sản cũng chính là chủ đề gợi lên sự xung đột giữa bảo tồn và du

lịch. Chia khoá để giải quyết vấn đề là một phương thức quản lý di sản tốt : đảm bảo cho cả sự thành công trong cả kinh doanh du lịch và công tác bảo tồn.

Quản lý di sản được bắt đầu với sự tìm hiểu về quyền quản lý di sản, sự khác biệt giữa quản lý tập thể, cá nhân và các tổ chức tình nguyện. Tiếp đến là các lĩnh vực về: bảo tồn, tiếp thị, thuyết minh di sản cũng như các giá trị kinh tế liên quan đến di sản. Đây cũng là những vấn đề chính của quản lý di sản trong du lịch.

2.3.1. Các hình thức sở hữu di sản

Sở hữu di sản là một vấn đề quan trọng trong quản lý di sản. Hình thức sở hữu tồn tại dưới ba dạng: công cộng, tư nhân và các tổ chức tự nguyện. Mỗi hình thức sở hữu gắn với động cơ và mục đích khác nhau. Thông thường thì mục đích của hình thức sở hữu công cộng là phi lợi nhuận, gắn với yêu cầu bảo tồn di sản và giáo dục cộng đồng. Trong khi đó, hình thức sở hữu tư nhân đi liền với lợi nhuận và giải trí. Dưới đây là bảng phân tích về quyền sở hữu di sản được Swarbrooke đưa ra năm 1995[**29,136**]. Qua đây, người đọc có thể thấy rõ động cơ, mục đích của từng hình thức sở hữu:

BẢNG 3: PHÂN TÍCH VỀ QUYỀN SỞ HỮU DI SẢN

HÌNH THỨC SỞ HỮU	DẤU CHỨNG VỀ LOẠI HÌNH DI SẢN	ĐỘNG CƠ CHỦ YẾU	ĐỘNG CƠ THỨ YẾU
Công cộng (Nhà nước)	Điểm khảo cổ Đài tưởng niệm Các công trình kiến trúc lịch sử Các công viên Các khu rừng Các bảo tàng	Bảo tồn	Cho công chúng thăm quan Giáo dục Thu nhập Hỗ trợ cho phát triển du lịch
Tư nhân	Các công viên chủ đề giải trí Các bảo tàng	Lợi nhuận	Thăm quan Giải trí

	Nhà máy (sản xuất bia rượu...) Trung tâm văn hoá Các phòng triển lãm Nhà máy công nghiệp, hầm mỏ		Nâng cao hình ảnh
Tổ chức phi lợi nhuận	Các công trình lịch sử Các bảo tàng Các trung tâm di sản Các đường mòn di sản	Bảo tồn dưới hình thức độc lập (tự cung cấp)	Giải trí Giáo dục

2.3.1.1. Sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước là hình thức: di sản nằm dưới sự quản lý, vận hành của cơ quan nhà nước như: Bộ Môi trường, Bộ Văn hoá, Bộ Giáo dục... Phần lớn di sản của các nước đều nằm dưới hình thức sở hữu này. Khu vực nhà nước có vai trò quan trọng trong bảo tồn di sản và cũng là nhân tố quyết định cho những vấn đề quan trọng như:

Sự thành công, thất bại của thị trường: điều này xảy ra khi sức mạnh thị trường không đủ hỗ trợ cho các điểm di sản vì thiếu nguồn tài chính. Lúc này, chính phủ có thể huy động ngân sách để bù đắp sự thiếu hụt đó.

Mối quan tâm của cộng đồng: giá trị di sản cần được tất cả mọi người biết đến, chứ không nằm trong sự kiểm soát hay điều khiển của riêng tổ chức hay cá nhân nào.

Dưới góc độ chính trị: có rất nhiều các di sản như các đài tưởng niệm, các di tích chiến tranh cần có sự bảo vệ của chính phủ, nhà nước

Dưới góc độ kinh tế: các cơ quan nhà nước luôn quan tâm đến tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân và phát triển du lịch. Ngoài ra, các

vấn đề về quản lý hành chính và xây dựng cơ sở hạ tầng cũng chỉ được giải quyết thông qua quản lý nhà nước.

Như vậy, nhà nước đóng vai trò quan trọng trong định hướng bảo tồn và phát triển du lịch.

2.3.1.2. Sở hữu tư nhân

Một số dạng hấp dẫn di sản như các hầm mỏ, các điểm di sản công nghiệp, trang trại, đồn điền, bảo tàng cá nhân nằm dưới sự quản lý, vận hành của các cá nhân. Tuy mục đích ban đầu của sở hữu cá nhân là lợi nhuận nhưng các nhà quản lý di sản tại đây cũng cần phải quan tâm đến mục tiêu bảo tồn và giáo dục để đảm bảo cho định hướng phát triển bền vững và sự thành công trong kinh doanh. Nhìn chung, sở hữu cá nhân tồn tại dưới hai hình thức. *Thứ nhất*, các di sản lịch sử được các cá nhân, công ty mua lại và họ ban hành một số quy định, quy tắc về sử dụng và kinh doanh. Hình thức này thường áp dụng với các di sản có giá trị thiết thực liên quan đến các sự kiện và nhân vật nổi tiếng. *Thứ hai*, là các di sản được kế thừa từ thế hệ này đến thế hệ khác (trong gia đình, dòng tộc) ít có giá trị mua bán, biếu tặng đối với công chúng cũng như các tổ chức phi lợi nhuận. Có thể đưa ra dẫn chứng: tập đoàn Tussauds Group là một tập đoàn sở hữu cá nhân rất nhiều di sản ở Anh và Hà Lan. Hay phần lớn các hầm rượu, nhà máy sản xuất rượu ở Pháp thuộc sở hữu cá nhân, đã đóng góp một phần quan trọng trong di sản nông nghiệp của vùng.

2.3.1.3. Sở hữu của các tổ chức phi lợi nhuận

Một số dạng di sản như bảo tàng, nghĩa trang, đường mòn di sản, các công trình kiến trúc lịch sử được sở hữu bởi các tổ chức phi lợi nhuận. Tiêu chí tồn tại của họ là: Thu đủ chi phí để tồn tại. Họ thường thu phí vào cửa và sử dụng phần lớn thu nhập để quay lại chi tiêu cho chính di sản. National

Trust ở nước Anh là một tổ chức như vậy, sở hữu chủ yếu các di sản nông nghiệp, toà nhà lịch sử, các khu phong cảnh nông thôn. Số tiền thu được hàng năm được tổ chức đầu tư chủ yếu vào các hoạt động bảo tồn, duy trì sự phát triển của di sản. Các tổ chức phi lợi nhuận có thể tìm thấy ở hầu hết các nước trên thế giới.

2.3.1.4. Sở hữu liên kết

Sự hợp tác, cộng tác cùng điều hành ngày càng trở thành vấn đề nổi bật trong các nghiên cứu về du lịch, góp phần thúc đẩy định hướng phát triển bền vững. Hợp tác, liên kết là giải pháp tình thế khi có sự chông chéo trong quản lý, điều hành các điểm di sản và là nhân tố cho sự thành công trong quản lý.

BẢNG 4: QUY MÔ HỢP TÁC TẠI CÁC ĐIỂM DI SẢN

	DI SẢN ĐƯỢC BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT	DI SẢN ĐƯỢC SỬ DỤNG HỖN HỢP
Cấp địa phương/vùng	<p style="text-align: center;"><u>Loại A</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Thường là các hợp tác chính thức, ngang bằng bằng <input type="checkbox"/> Coi trọng cách tiếp cận nền tảng <input type="checkbox"/> Hợp tác ở cấp độ cao, liên quan đến cả khu vực nhà nước và cá nhân 	<p style="text-align: center;"><u>Loại B</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hợp tác chính thức và không chính thức, thường không ngang bằng <input type="checkbox"/> Hướng tiếp cận theo các hãng (trung gian) <input type="checkbox"/> Giới hạn về cấp độ hợp tác, chủ yếu là hợp tác giữa các tổ chức chính phủ
Cấp liên quốc gia/quốc tế	<p style="text-align: center;"><u>Loại C</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Thường là các hợp tác không chính thức, không ngang bằng <input type="checkbox"/> Phương thức tiếp cận nền tảng và tiếp cận của các tổ chức địa phương <input type="checkbox"/> Giới hạn về cấp độ hợp tác: 	<p style="text-align: center;"><u>Loại D</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chủ yếu hợp tác không chính thức <input type="checkbox"/> Phương thức tiếp cận theo các tổ chức địa phương <input type="checkbox"/> Giới hạn về cấp độ hợp tác: chủ yếu hợp tác hai bên

	chủ yếu giữa chính phủ các nước với các hãng, tổ chức có trách nhiệm bảo tồn	cùng có lợi, hoặc hợp tác dựa trên sự uỷ thác
--	--	---

Nguồn: Theo Boyd và Timonthy (2001) [22,139]

Như vậy, hợp tác và liên kết là hết sức cần thiết, nhất là tại các điểm di sản thế giới-nơi các nhà quản lý luôn phải đối mặt với hai thách thức lớn là: bảo vệ, phát triển điểm di sản và đảm bảo sự cân bằng cho không gian làm việc xung quanh điểm di sản. Hơn nữa, tại những nơi di sản nằm gần ranh giới giữa các vùng, các quốc gia thì liên kết, hợp tác là điều mong đợi của các bên nhằm mục đích bảo tồn, tiếp thị và phát triển cơ sở hạ tầng du lịch chung cho điểm di sản. Hợp tác sẽ làm giảm được tình trạng lạm dụng tài nguyên của các bên, hạn chế các tác động xấu đến môi trường sinh thái và chất lượng di sản.

2.3.2. Giá trị kinh tế liên quan đến di sản

Bất cứ một phân tích về khía cạnh kinh tế của di sản cũng gặp phải nghịch lý: sự mâu thuẫn giữa vai trò kinh tế của di sản và chức năng của di sản. Mục tiêu kinh tế chỉ là mục tiêu thứ yếu khi một di sản được tạo thành, nhưng hiện nay nó lại được mang vai trò quan trọng hàng đầu. Thứ nhất, giá trị của di sản phức tạp và khó tính hơn so với hàng hoá và dịch vụ kinh tế khác (về mặt định nghĩa và tính toán). Thứ hai, giá trị và giá cả là hai yếu tố cơ bản cho sự tồn tại, vận hành của một thị trường. Đối với di sản, chúng ta gặp nhiều khó khăn trong xác định và can thiệp vào thị trường. Thứ ba, quá trình sản xuất không thể hiện rõ ràng. Nguồn tài nguyên được sử dụng tạo ra sản phẩm lại tồn tại và được sở hữu bởi nhiều cá nhân và dưới nhiều dạng khác nhau. Chúng ta không có cảm giác tồn tại một hệ vận hành có chủ ý từ việc sử dụng tài nguyên cho quá trình sản xuất, cho đến việc bán và tiêu thụ

sản phẩm. Cuối cùng, quá trình tiêu thụ sản phẩm theo nhiều hướng khác nhau, phần lớn gắn liền với kinh nghiệm của cá nhân khách hàng. Do đó, giá trị di sản được cảm nhận không giống nhau dưới con mắt từng người.

Mặt khác, giá trị của di sản được cung cấp bởi dịch vụ thuyết minh. Dịch vụ này đóng góp rất lớn về mặt giải trí, giáo dục đối với du khách. Chi phí để trả cho dịch vụ này không hề rẻ. Theo điều tra của Fowler [22,140] năm 1992 thì chi phí để có được quyền sử dụng một toà nhà lịch sử khoảng trên 5 triệu bảng Anh, trong khi đó chi phí dành cho bảo quản, lắp đặt các thiết bị cần thiết (nhà vệ sinh..) và cho thiết lập, vận hành một chương trình thuyết minh, giới thiệu ít nhất cũng phải gấp hai lần. Và hầu hết các di sản đều nhận được nguồn tài chính từ chính phủ để chi trả cho việc vận hành và tồn tại. Năm 1995, các điểm di sản của Anh thu được 17 triệu bảng, nhưng chi phí 61 triệu bảng cho công tác bảo tồn. Nhưng khoảng 20 năm gần đây, không chỉ riêng Anh mà trên khắp thế giới, chính phủ dần đã cắt giảm các khoản tài chính liên quan đến di sản. Trong khi đó, các nhà quản lý di sản vẫn cần hàng triệu đô la để “cứu trợ” các di sản. Và trách nhiệm tài chính đặt chính trên đôi vai của họ. Họ đã cố gắng tìm ra nhiều phương cách để tăng nguồn thu. Đây không còn là điều mới mẻ đối với các di sản sở hữu bởi tư nhân, nhưng là một viễn cảnh không lấy gì làm dễ chịu đối với khu vực quản lý nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận. Từ đó, việc tìm kiếm nguồn tài chính để duy trì các điểm di sản thu hút mọi quan tâm trên cả phạm vi nhà nước cũng như tư nhân. Ngoài nguồn đầu tư từ chính phủ, các nhà tài trợ, thì còn nguồn thu đáng kể từ việc bán vé vào cửa tại các điểm di sản. Sự thay đổi này không hề ngăn cản du khách đến thăm các điểm di sản. Thậm chí, du khách còn mong muốn được trả tiền nhiều hơn để đến thăm các điểm di sản lớn nổi tiếng hơn là đến thăm nhiều các di sản bình thường.

Xuất phát từ nhu cầu tìm kiếm nguồn tài chính để tổ chức, vận hành di sản, các nhà quản lý đã không ngừng đưa ra hàng loạt các dịch vụ nhằm giữ chân họ lâu hơn và khiến họ chi tiêu nhiều hơn.

BẢNG 5: CÁC NGUỒN THU NHẬP TẠI CÁC ĐIỂM DI SẢN CỦA STEVENS

<p><u>Nguồn tài chính trực tiếp:</u></p> <p>Đầu tư của chính phủ Đầu tư của chính quyền địa phương Nguồn tài trợ, trợ cấp, thừa kế, hiến tặng Hội viên</p>	<p><u>Nguồn thu từ các sự kiện:</u></p> <p>Lễ hội Hội chợ ngành nghề thủ công Nhạc, kịch Triển lãm, biểu diễn nghệ thuật Các hoạt động thể thao</p>
<p><u>Nguồn thu từ bán lẻ:</u></p> <p>Bán dịch vụ trực tiếp Bán qua đường bưu điện Cửa hàng trung bày Trung tâm vườn Các chi nhánh đại diện Dịch vụ đổi tiền Bán bản quyền kinh doanh</p>	<p><u>Nguồn thu từ dịch vụ thuyết minh:</u></p> <p>Sách hướng dẫn Các ấn phẩm liên quan đến di sản: băng đĩa tiếng, hình... Dịch vụ hướng dẫn tham quan Cho thuê máy móc, thiết bị thuyết minh</p>
<p><u>Nguồn thu từ dịch vụ lưu trú:</u></p> <p>Dịch vụ nghỉ đêm kèm ăn sáng Dịch vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo Dịch vụ nhà nghỉ ở nông thôn...</p>	<p><u>Nguồn thu từ dịch vụ ăn uống:</u></p> <p>Nhà hàng, quán bar, quán cà phê... Tổ chức các bữa tiệc cho khách Tổ chức các hoạt động tập thể Phục vụ hội nghị, hội thảo</p>
<p><u>Nguồn thu từ dịch vụ cá nhân khác:</u></p> <p>Quay phim, chụp ảnh Giặt là Cho thuê các vật dụng</p>	<p><u>Nguồn thu từ bán vé:</u></p> <p>Vé vào cửa Vé đậu xe Vé tham gia các hoạt động</p>

Nguồn: Theo Stevens (1995)[22,144]

Trên đây, tác giả Stevens đã liệt kê khá đầy đủ các nguồn thu tại các điểm di sản. Tuy nhiên trong quản lý di sản, chúng ta cần quan tâm đến một số nguồn thu chính sau:

2.3.2.1. *Phí sử dụng*

Cách thức thu tiền truyền thống và phổ biến nhất là phí vào cửa. Phí vào cửa cũng có thể chia làm hai loại dựa trên quy mô về không gian của di sản: loại thứ nhất là lệ phí vào cửa tại các điểm di sản lớn như công viên, vườn thú, khu vườn..., thông thường được gọi là vé vào cửa thứ nhất (entrance fee), loại thứ hai là vé tham quan khi vào thăm các di sản như: bảo tàng, triển lãm, lâu đài, ngôi chùa (admission fees). Cả hai loại phí này chiếm phần lớn thu nhập tại các điểm di sản lịch sử. Theo Smith [22,145], năm 1989 tại các bảo tàng của Anh, số tiền này chiếm đến 90% vào những năm 1980.

Ngoài ra, tiền thuê bao cũng được tính là một loại phí sử dụng khi du khách bỏ tiền để mua quyền sử dụng một vài nơi, một vài sản phẩm tại điểm di sản, như: nơi tổ chức đám cưới, các cuộc họp, gặp gỡ, đoàn tụ gia đình... Rồi một số bảo tàng, công viên kết nạp hội viên và thu phí hội viên. Loại phí này cũng có thể coi như phí sử dụng vì các hội viên không phải trả tiền vào cửa trong khi họ có thể ra vào không hạn định. Bên cạnh đó, phí đậu xe, phí tham gia các sự kiện đặc biệt, các hoạt động hỗ trợ cũng là các nguồn thu dựa trên phí sử dụng.

Tại rất nhiều nước kém phát triển, họ áp dụng chính sách hai giá theo hướng có lợi cho người dân địa phương. Điều đó có nghĩa: người dân địa phương trả thấp hơn so với khách nước ngoài. Chính sách này gây nhiều ngạc nhiên cho khách du lịch quốc tế. Ví dụ: tại Taj Mahal ở Ấn Độ, vé dành cho người Ấn Độ là 0,40 đô la, trong khi của khách quốc tế là 20 đô la, gấp khoảng 48 lần. [22,145]

Việc định giá phí sử dụng, đặc biệt là vé thăm quan cần xem xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau để quyết định mức phí. Thứ nhất, chúng ta có nên tính luôn phí sử dụng cho các ấn phẩm giới thiệu, thuyết minh, hướng dẫn không? Hay mỗi loại dịch vụ có một loại phí riêng. Thứ hai, địa điểm thu phí là ở đâu? Tại cổng ra hay cổng vào? Thứ ba là chúng ta khi nào thì thu phí? Có nên áp dụng việc giảm giá, tặng vé vào cửa khi điểm di sản ở trong thời kỳ ngoài vụ. Rồi có nên áp dụng giá đặc biệt cho trẻ em, gia đình, người khuyết tật? Đây là những vấn đề cần được các nhà quản lý suy nghĩ nghiêm túc khi định giá cho phí sử dụng, căn cứ vào từng loại dịch vụ và từng thời điểm khác nhau. Tại Pháp-một quốc gia phát triển du lịch hàng đầu thế giới, giá vé cho học sinh, sinh viên tại các điểm thăm quan như bảo tàng chỉ bằng một nửa so với giá vé bình thường. Giá vé tham quan nhiều điểm di sản bao giờ cũng rẻ hơn tổng giá vé các điểm cộng lại. Giá vé dành cho gia đình thấp hơn là giá vé dành cho các cá nhân không phải là gia đình. Khách quốc tế cũng chỉ trả phí sử dụng như người bản địa. Chính sách giá này đã thuyết phục được người tham quan (cả nội địa lẫn quốc tế).

2.3.2.2. *Dịch vụ bổ sung*

Các sự kiện đặc biệt, hoạt động ngoại khoá cho phép bù đắp chi phí vận hành điểm di sản, nhất là vào thời điểm ngoài mùa vụ du lịch. Ngoài phí vào cửa, các nhà tổ chức còn có thể thu tiền từ việc cho khách thuê và sử dụng các dịch vụ khác, kể cả khi khách sử dụng riêng một phần không gian điểm di sản. Ngoài ra còn phải kể đến các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, triển lãm nghề thủ công, các hoạt động, trò chơi thể thao, dân gian...đều đem lại nguồn thu cho di sản. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là chúng ta không nên quá lạm dụng các sự kiện để tăng doanh thu. Điều này sẽ dẫn đến nguy cơ làm biến dạng và giảm uy tín của di sản.

2.3.2.3. Nguồn thu từ bán hàng lẻ

Càng ngày, du khách có xu hướng tiêu tiền nhiều hơn trong các kỳ nghỉ. Điều này được chứng minh qua sự phát triển của hàng loạt các khu phố, cửa hàng mua bán tại các cộng đồng dân cư (bao gồm cả quy mô lớn, nhỏ) và tại các điểm du lịch. Xu hướng chi tiêu này ảnh hưởng lớn đến kinh tế các điểm du lịch, nhất là trong các cộng đồng dân cư nhỏ. Chính vì thế, các nhà quản lý di sản cố gắng tạo thêm nhiều cơ hội cho khách chi tiêu nhiều hơn bằng cách mở rộng dịch vụ bán lẻ. Và nếu công việc này được nghiên cứu và lên kế hoạch kỹ lưỡng thì cơ hội thành công là rất lớn. Dịch vụ bán lẻ không chỉ cung cấp tiền cho hoạt động bảo tồn, chi phí vận hành hàng ngày của điểm di sản mà còn có vai trò quan trọng tạo công ăn, việc làm và tăng thu nhập cho địa phương.

Theo nghiên cứu của Edward [22,146] năm 1989 thì những người đi du lịch xa chi tiêu cho việc mua sắm nhiều hơn là những người chỉ tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí gần nơi cư trú của mình. Phát hiện này giúp các nhà tổ chức du lịch quyết định tập trung bán các sản phẩm hàng hoá, đồ lưu niệm đến các khách du lịch từ nơi xa đến, chứ không phải những khách tham quan địa phương. Một số mặt hàng bán lẻ phổ biến tại các điểm di sản có thể kể ra đây: các biểu tượng thu của đất nước, địa phương, sách hướng dẫn, phim ảnh, thiệp, quần áo có in các hình ảnh du lịch đặc trưng từng vùng, lịch treo tường, lịch để bàn, các sản phẩm điêu khắc bằng gỗ,...và đặc biệt là các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống. Có một vài điều đáng lưu ý, có thể trở thành công cụ quản lý hữu hiệu đối với dịch vụ bán lẻ.

Thứ nhất, các nhà quản lý phải kiểm soát được dòng du khách. Khi các dòng du khách được hướng trực tiếp đi qua các điểm bán hàng thì cơ hội nhìn thấy và tiếp xúc với các mặt hàng càng lớn cũng như khả năng bị lôi cuốn càng nhiều.

Thứ hai, phải tổ chức được những nơi bán hàng tập trung. Ví dụ, có thể bố trí các cửa hàng bán đồ lưu niệm gần nhau và cạnh nơi có các dịch vụ ăn nghỉ.

Thứ ba, địa điểm đặt cửa hàng cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng. Thường các cửa hàng ở gần lối ra đông khách hơn là các cửa hàng ở lối vào. Khách sẽ rất miễn cưỡng khi phải mang theo mình quà lưu niệm trong chuyến thăm quan. Cơ hội thuận lợi nhất để bán hàng lưu niệm cho khách khi khách trên đường quay trở ra phương tiện vận chuyển.

Thứ tư, địa điểm cửa hàng cũng phải phục vụ cho mục tiêu giới thiệu, thuyết minh về điểm di sản. Tác giả Smith [22,146] chỉ ra rằng: việc đặt các cửa hàng bán tài liệu hướng dẫn bên trong các bảo tàng có tác dụng rất tốt đối với sự tìm hiểu của khách và hỗ trợ tối đa cho sự trao đổi thông tin giữa khách và đội ngũ nhân viên thuyết minh.

Cuối cùng, khi tổ chức lễ hội, sự kiện liên quan đến di sản, các nhà quản lý không nên cho phép sự xuất hiện của hàng loạt các cửa hàng bán đồ lưu niệm làm phá vỡ không gian, làm giảm bớt vẻ đẹp thẩm mỹ của di sản. Đổi lại, nên khuyến khích trưng bày các sản phẩm thủ công mỹ nghệ chất lượng cao của địa phương. Sức hấp dẫn của những sản phẩm này đối với du khách cao hơn nhiều so với các sản phẩm mang đến từ nơi khác.

2.3.2.4. Nguồn thu từ dịch vụ ăn nghỉ

Đây cũng là một trong những nguồn thu lớn tại các điểm di sản. Tuy nhiên, các nhà quản lý phải cân nhắc kỹ đối với loại dịch vụ này. Cần phải đảm bảo sao cho việc xây dựng cơ sở ăn nghỉ phục vụ du khách không đi ngược lại mục tiêu bảo tồn, làm giảm giá trị di sản. Tại rất nhiều nơi, những ngôi nhà cổ kính bị biến thành nhà nghỉ cho khách du lịch. Rồi những khách sạn cao tầng, hiện đại mọc lên ngay trong các khu đô thị cổ kính, làm ảnh hưởng đến các công trình kiến trúc lịch sử. Việc xây dựng là cần thiết, nhưng

phải dựa trên kế hoạch sử dụng đất và tôn trọng nguyên tắc phân vùng. Dịch vụ nghỉ cũng cần hướng đến mục tiêu kéo dài kỳ nghỉ của khách và khiến khách chi tiêu nhiều hơn. Tập trung phát triển thị trường khách có khả năng chi tiêu cao thay vì phát triển du lịch đại chúng chính là định hướng phát triển bền vững.

Dịch vụ ăn uống cung cấp các bữa ăn chính cho khách. Khách càng ở lại nhiều thời gian thì càng sử dụng nhiều dịch vụ ăn uống, như: các quán cà phê, nhà hàng bán đồ ăn nhanh, quán bar, nhà hàng đặc sản. Còn đối với khách ghé thăm trong thời gian ngắn thì có thể sử dụng dịch vụ khác, như: nhà hàng ăn nhẹ, quán kem, đồ uống nhẹ. Ngoài ra, gần đây dịch vụ phục vụ đồ ăn uống theo chủ đề cũng rất phát triển. Ví dụ: du khách tham dự các bữa tiệc cung đình, thưởng thức món ăn dân dã trong tiệc làng... Sự phong phú, hấp dẫn của dịch vụ ăn uống đóng góp nhiều cho sự thành công của chuyên du lịch.

2.3.2.5. Nguồn thu từ dịch vụ hướng dẫn

Dịch vụ hướng dẫn đem lại nguồn thu từ cung cấp các dịch vụ cho thuê phương tiện hỗ trợ thuyết minh (băng, đĩa, tai nghe...), bản đồ, sách hướng dẫn, hướng dẫn viên. Tại hầu hết các điểm du lịch thì tờ rơi, tập gấp được phát miễn phí đến du khách. Bên cạnh đó, tại các điểm di sản còn có dịch vụ đi kèm như: trông trẻ, cho thuê xe ngựa, xe đạp để hỗ trợ tốt nhất cho khách khám phá, thăm nhận điểm di sản.

2.3.2.6. Nguồn thu từ trợ cấp, tài trợ, quyên góp

TRỢ CẤP

Khi không có các nguồn tài trợ, đầu tư từ chính phủ, các tổ chức có thể đệ trình tới cơ quan nhà nước. Đây thường là các tổ chức quan tâm nhiều đến bảo tồn và giáo dục. Mỗi nhà nước đều phát triển các chương trình bảo tồn thiên nhiên, thậm chí đã xuất hiện những liên minh, tổ chức vượt qua phạm vi

quốc gia trợ cấp cho các dự án bảo tồn di sản. Tương tự, những tổ chức nhân ái như Ford, Kellogg, Rockefeller cũng tiến hành hỗ trợ nhiều cho hoạt động bảo tồn, giữ gìn di sản. Hoạt động tài trợ của các tổ chức phi chính phủ được lên kế hoạch cụ thể, dựa trên văn bản giải trình của các nhà quản lý di sản.

TÀI TRỢ

Đây là hình thức đem lại cả nguồn thu trực tiếp và gián tiếp. Tài trợ được tiến hành dưới cách thức “trao đổi”. Các tổ chức, cá nhân tài trợ tiền hay cung cấp dịch vụ để có được quyền lợi, dịch vụ khác. Ví dụ, các hãng hàng không tài trợ tiền, vé máy bay để đổi đặt tên, biểu trưng của hãng trong các tập gấp của di sản. Hay những tờ báo địa phương dành chỗ quảng cáo cho điểm di sản, ngược lại họ có được vé vào cửa miễn phí tại điểm di sản. Và các nhà tài trợ luôn có mục đích rất cụ thể. Thứ nhất, họ mong muốn có mối quan hệ tốt với sản phẩm di sản về nội dung giá trị, từ đó tạo nên các cơ hội giới thiệu khuyến khích trưng sản phẩm của mình. Thứ hai, nhà tài trợ muốn hiểu được đặc điểm riêng biệt của dự án hay của kế hoạch quản lý cũng như ý tưởng kinh doanh. Thứ ba, họ muốn xác định phân đoạn thị trường để tập trung nỗ lực vào thị trường mục tiêu của mình. Cuối cùng, tài trợ còn nhằm mục đích tham khảo những biến động cho những kế hoạch tương lai và cũng là để duy trì mối quan hệ đối tác.

QUYÊN GÓP

Quyên góp không phải là hình thức có xu hướng “trao đổi” giống như tài trợ. Nó hướng đến quy mô nhỏ hơn, gắn với các cá nhân cụ thể. Các nhà quản lý di sản tập thể, cá nhân cũng như các tổ chức phi lợi nhuận đặt các hộp quyên góp cạnh lối ra vào để du khách có thể bỏ tiền vào trong đó. Đây còn là hình thức được áp dụng phổ biến tại các điểm không thu vé vào cửa. Hình thức quyên góp phát huy được hiệu quả lớn hơn tại các điểm di sản công cộng

so với các điểm di sản thuộc sở hữu cá nhân. Tuy không có xu hướng “trao đổi” nhưng cá nhân, tổ chức từ thiện cũng nhận được một số lợi ích sau:

- Tạo được uy tín, tiếng tăm đối với cộng đồng xã hội
- Sự tin tưởng và lòng nhân hậu tạo khả năng thu hút vốn đầu tư tự do, mà không cần hoàn trả lại
- Họ không bị phụ thuộc vào chính phủ
- Họ có thể mua được sản phẩm dịch vụ của tư nhân với giá ưu đãi

Như vậy, giá trị kinh tế của di sản được thể hiện qua nhiều nguồn khác nhau. Hiện nay trên thế giới vẫn tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau xung quanh việc thu phí sử dụng tại các điểm di sản. Bên ủng hộ việc thu phí sử dụng cho rằng: tại những thời điểm khó khăn, đây là nguồn thu duy nhất để tiếp tục công tác bảo tồn, thuyết minh và vận hành điểm di sản. Ngược lại, những người chống lại việc thu phí sử dụng thì nói rằng: về cơ bản, di sản là thuộc về mọi người, và khách du lịch không phải trả tiền cho việc sử dụng những gì thuộc về họ. Hai tác giả Fyall và Garrod [24,215] đã chỉ ra những lý do chính vì sao lại có cuộc tranh cãi này.

Lý do của những nhà quản lý phản đối việc thu phí sử dụng:

- Thu phí thể hiện xu hướng tâm thường hoá, thương mại hoá di sản. Đây là điều cần làm đối với các điểm mang giá trị thương mại, chứ không phải đối với những giá trị mang tính nhân loại và bảo tồn như di sản.
- Du khách có quyền được hưởng những gì thuộc về họ
- Việc thu phí làm giảm thị trường khách tham quan tại các điểm di sản
- Đối với các mục đích về văn hoá, giáo dục thì thu phí sử dụng là không hợp lý
- Việc thu phí sử dụng làm giảm nguồn thu từ dịch vụ ăn uống, dịch vụ nghỉ, bán hàng lưu niệm. Thu phí làm giảm lượng khách và giảm số tiền mua các dịch vụ khác của khách.

Tuy nhiên, những người ủng hộ việc thu phí sử dụng cũng đưa ra các lý do biện luận cho mình:

- Nguồn thu từ phí sử dụng sẽ được sử dụng hiệu quả để bảo tồn di sản vì chính sự sử dụng của du khách là nguyên nhân làm suy giảm giá trị di sản. Do đó, họ nên chi trả phần nào cho việc sửa chữa, bảo tồn di sản.
- Thu phí có thể làm giảm bớt dòng du khách đến những nơi nhạy cảm trong những thời điểm nhạy cảm.
- Khi khách được yêu cầu trả tiền mua vé, họ sẽ tôn trọng và giữ gìn những giá trị của di sản hơn.

2.3.3. Quản lý nhân viên

Quản lý nhân viên làm việc trong ngành di sản dựa trên lý thuyết quản trị nhân sự nói chung. Giữa quản trị nhân sự trong ngành dịch vụ nói chung và du lịch di sản có nhiều vấn đề tương tự nhau như: lương, đào tạo, sa thải...). Nhìn chung, với từng loại nhân viên, nhà quản lý cần phải đối mặt với những vấn đề khác nhau.

2.3.3.1. Khu vực tư nhân

Tính mùa vụ của du lịch ít ảnh hưởng đến hoạt động du lịch tại các điểm di sản. Chính vì thế mà nguồn lao động ít bị cắt giảm theo mùa, chi phí đào tạo nhân viên mới cũng giảm đáng kể.

- Tình trạng trả lương thấp, kéo dài thời gian làm việc, công việc đơn điệu tại một số điểm di sản.
- Nghề nghiệp liên quan đến du lịch chưa được đánh giá cao (thậm chí ở các nước phát triển).
- Cấu trúc nghề còn thiếu dẫn đến tình trạng thiếu cơ hội cho những người có khả năng, lòng nhiệt tình.

- Nhân viên di sản cần có nhiều thời gian và sự nỗ lực lớn vì họ cần phải luôn vui vẻ, nhiệt tình với khách mọi nơi, mọi lúc. Tìm được người thích hợp, có khả năng chịu áp lực công việc tốt không phải là điều dễ dàng.
- Tình trạng thiếu kinh nghiệm quản lý cũng là một khó khăn đối với nhà quản lý di sản, nhất là hiểu biết về bảo tồn, thuyết minh và dự báo rủi ro.

Hiện nay trên thế giới đã có những trường đào tạo chuyên về di sản (về khoa học bảo tàng, quản lý, bảo tồn di sản, khoa học di sản văn hoá...) Nhưng nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực du lịch di sản vẫn còn hạn chế, chưa được tiêu chuẩn hoá.

2.3.3.2. Khu vực nhà nước

Doanh thu nhìn chung là thấp. Điều đó cũng đồng nghĩa với ngân sách hạn hẹp, ít cơ hội thăng tiến, và ngày càng ít người có kinh nghiệm, óc sáng tạo chấp nhận làm việc ở đây.

Môi trường làm việc thiếu năng động, linh hoạt, khả năng thích nghi với môi trường không cao.

Quá trình tuyển mộ và làm việc đều đã được chuẩn hoá, không thích hợp với những trường hợp đặc biệt, cụ thể.

Yêu cầu đặt ra cho các nhà quản lý là cần duy trì được nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn vững vàng, đảm nhận được vị trí, công việc mới. Áp dụng những hình thức thưởng cũng là một biện pháp quản lý nhân sự hiệu quả. Một khoản tiền thưởng, một chuyến đi du lịch hay một chỗ làm việc tiện nghi hơn, khoá học nâng cao nghiệp vụ... sẽ động viên được nhân viên cố gắng hơn. Cần tiến hành đánh giá nhân viên theo định kỳ và thưởng phạt nghiêm minh. Điều này sẽ tạo động lực cho nhân viên phấn đấu làm việc và cũng là để điều chỉnh kỷ luật lao động. Hơn nữa, các nhà quản lý

cần tổ chức thường xuyên các lớp học chuyên môn sâu cho nhân viên, để bổ sung những mảng nghiệp vụ, kiến thức họ còn thiếu.

2.3.3.3. Nhân viên tình nguyện

Họ chính là những người giữ vai trò then chốt trong ngành du lịch di sản, nhất là tại các trung tâm du khách. Đối với di sản, họ là nhân viên chủ chốt để vận hành điểm di sản ở cả hai cấp độ (lãnh đạo và nhân viên). Các tổ chức phi lợi nhuận không thể tồn tại được khi không có sự trợ giúp của các nhân viên tình nguyện. Khu vực nhà nước cũng nhận được rất nhiều sự đóng góp từ họ. Còn đối với khu vực tư nhân, mặc dù đôi lúc vẫn có một số dịch vụ miễn phí được cung cấp bởi các nhân viên tình nguyện, nhưng nhìn chung họ tỏ ra không thích hợp với môi trường làm việc của tư nhân.

Đối với nhân viên tình nguyện, tuyển mộ là nhiệm vụ quan trọng nhất, dựa trên đặc điểm tính cách, thái độ, những thuộc tính có thể đóng góp cho sự thành công của các chương trình, dự án về di sản. Có rất nhiều người có thể bắt tay ngay vào công việc rất hiệu quả với toàn bộ sự cố gắng, kiến thức và thái độ nghiêm túc. Trong khi đó có những nhân viên dù có bằng cấp cao nhưng vẫn cần đào tạo lại để phù hợp với công việc hơn.

Nguồn cung cấp nhân viên tình nguyện lớn nhất chính là các tổ chức nhà nước. Tại Bắc Mỹ và châu Âu, họ tuyển chọn nhân viên tình nguyện dựa trên sự quan tâm, lòng mong muốn tham gia các hoạt động mà nhân viên yêu thích. Nhân viên tình nguyện làm việc chủ yếu trong các tổ chức phi lợi nhuận. Tại đây, họ có cơ hội học hỏi, nghiên cứu, giao tiếp, nâng cao kỹ năng. Nguồn thứ hai chính là các đoàn thể, hiệp hội những người hưu trí. Họ thích hợp làm việc tại các toà nhà lịch sử, bảo tàng,.. thậm chí thợ chụp ảnh, nhân viên kỹ thuật ánh sáng, nhân viên văn phòng và cố vấn quản lý. Tiếp đến, nguồn cung cấp nhân viên tình nguyện chính là các trường đại học, cao đẳng. Sinh viên được cõ sát trong môi trường làm việc thực thụ để thử thách năng

lực, có cơ hội thực hành để đạt được các bằng cấp nghề nghiệp. Sinh viên có thể thu nhận thêm kiến thức từ lịch sử, văn hoá, quản trị nhân sự, bảo tàng...và các lĩnh vực liên quan. Thông thường, việc cử sinh viên tình nguyện đi thực tập nằm trong sự hợp tác giữa ba bên: cơ sở đào tạo, sinh viên và cơ quan thực tập. Đây là hình thức hợp tác cả ba bên cùng có lợi. Ngoài ra còn phải kể đến sự đóng góp nhân viên tình nguyện từ các tổ chức tôn giáo, các đoàn thể thanh niên, hội phụ nữ, hội chữ thập đỏ...Nhìn chung, các nhân viên tình nguyện họ không được trả lương, nhưng họ cũng có động cơ rõ ràng khi tham gia làm việc tình nguyện.

BẢNG 6: THỐNG KÊ ĐỘNG CƠ LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TÌNH NGUYỆN TẠI CÁC ĐIỂM DI SẢN

<p>Lòng nhân ái: Tự nguyện làm việc vì cảm thấy được đóng góp một phần để cải thiện thế giới xung quanh.</p> <p>Hoàn thành ước nguyện: Muốn hoàn thành tâm nguyện cá nhân để hướng tới sự hoàn thiện, hạnh phúc, tạo được niềm tin vào cuộc sống.</p> <p>Giao tiếp xã hội: Mong muốn được tiếp xúc, kết bạn.</p> <p>Phát triển kỹ năng: Có được cơ hội rèn luyện kỹ năng làm việc, nghiên cứu khoa học như lập trình, khảo sát thực địa, viết bài...</p> <p>Chứng chỉ đại học, cao đẳng: Sinh viên tham gia thực tập để có được bằng tốt nghiệp.</p> <p>Học hỏi kinh nghiệm: Được làm việc với những người quản lý giỏi, nhân viên giỏi sẽ giúp những nhân viên tình nguyện học hỏi được rất nhiều điều.</p> <p>Thoả mãn mối quan tâm đến văn hoá/lịch sử: Có những người làm việc vì sở thích được cống hiến cho lĩnh vực mình yêu thích.</p> <p>Lấp thời gian trống: Mục đích này thường là của những người hưu trí, họ có nhiều thời gian rỗi và muốn sử dụng thời gian đó một cách có ý nghĩa.</p> <p>Cơ hội có việc làm tốt: Nhiều người làm nhân viên tình nguyện để dần tiếp cận và có được vị trí làm việc được trả lương tốt.</p>

Nguồn: Theo Butcher-Younghans (1993), Jago và Deery (2001)[22,155]

Tóm lại, dù là nhân viên nhà nước, tư nhân hay tình nguyện thì đều là nguồn nhân lực quan trọng trong ngành du lịch di sản. Quá trình tuyển chọn cần phải tiến hành nghiêm túc, kỹ lưỡng (kể cả đối với nhân viên tình

nguyên). Điều này đảm bảo cho sự thành công của du lịch di sản. Trong lĩnh vực du lịch, một nhân viên có năng lực, biết giao tiếp, siêng năng góp phần làm tăng giá trị của điểm di sản gấp nhiều lần. Và ngược lại, một nhân viên tồi có thể phá hỏng cả một chương trình thuyết minh, giới thiệu di sản. Hơn nữa, các nhà quản lý cần tiến hành đánh giá mức độ đóng góp của nhân viên thường xuyên, có các hình thức thưởng phạt nghiêm túc. Điều này sẽ khuyến khích được nhân viên cố gắng, nỗ lực cống hiến cho công việc.

2.3.4. Quản lý công tác bảo tồn di sản

Bảo tồn (conservation) là quan niệm được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, tại nhiều thời điểm khác nhau. Nó thường được hiểu giống với bảo quản, giữ gìn (preservation). Tuy nhiên, các chuyên gia bảo tồn đều thống nhất rằng: có sự khác biệt lớn giữa bảo tồn và bảo quản. Bảo tồn là sử dụng nguồn tài nguyên một cách thông minh, sáng suốt. Còn bảo quản có nghĩa là không sử dụng bất cứ cái gì. Chương trình hành động bảo tồn của New Zealand năm 1987 đã khái quát như sau: *“Bảo tồn là sự giữ gìn, bảo vệ nguồn tài nguyên tự nhiên, văn hoá nhằm duy trì những giá trị bản chất, đáp ứng cho nhu cầu thưởng thức và giải trí của công chúng, đồng thời đảm bảo cho quyền lựa chọn của thế hệ tương lai.”* [25,9]. Như vậy, dù xuất phát từ những quan điểm khác nhau, nhưng tựu chung lại, các nhà nghiên cứu đều khẳng định: bảo tồn chính là bảo vệ nguồn di sản tự nhiên và văn hóa. Ngày nay, bảo tồn dành được mối quan tâm lớn của các tổ chức, cá nhân. Điều này được thể hiện rõ qua các biểu hiện sau:

- Nhiều nơi đã ban hành sắc lệnh, quy định nhằm tăng hiệu lực bảo vệ nguồn di sản.
- Chính quyền các nước cũng ban hành mới và cải tiến các đạo luật nhằm đảo bảo vai trò của nhà nước trong bảo tồn di sản.

- Chính sách tài chính ưu đãi đối với các điểm di sản như: giảm thuế, miễn thuế, đầu tư tu sửa.
- Bảo tồn di sản được đưa vào trong chương trình giáo dục, nhất là tại các điểm di sản nổi tiếng.

2.3.4.1. Tính cấp thiết của bảo tồn di sản

Thứ nhất, quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đang dần làm thay đổi cuộc sống hiện tại. Cuộc sống của con người trở nên tiện nghi hơn, thoải mái hơn bởi những vật dụng hiện đại, giải phóng sức lao động của con người. Tuy nhiên, xu hướng hiện đại hoá cũng đang đe dọa đến những phong tục tập quán truyền thống. Tại những nơi bị đô thị hoá, bị Tây hoá nguy cơ biến dạng văn hoá, đặc điểm nhân dạng đang trở thành mối lo lắng của các quốc gia. Nhiều vùng nông thôn, khu rừng, vườn quốc gia... bị xâm hại bởi chính đô thị hoá và công nghiệp hoá. Du lịch cũng chính là một trong những nguyên nhân làm suy giảm nguồn tài nguyên di sản. Và trong chính xã hội con người cũng có hiện tượng “hậu chủ nghĩa hiện đại” (post-modernity). Họ mong muốn được bảo tồn, gìn giữ những gì thuộc về quá khứ. Đối với họ, chỉ có làm như vậy thì sợi dây liên kết quá khứ, hiện tại và tương lai mới có thể bền chặt. Con người muốn bảo vệ nhưng di sản của quá khứ để lại vì muốn con cháu sau này tiếp nhận được những gì ông cha để lại.

Thứ hai, di sản gợi lên lòng yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc. Đây chính là một trong những nguyên nhân khiến các du khách tìm đến các điểm di sản. Di sản tạo nên đặc điểm cá nhân, cộng đồng, quốc gia, giúp con người xác định mình là ai trong thế giới rộng lớn này. Có những di sản trở thành biểu tượng của quốc gia. Chính vì thế mà bảo tồn di sản là cần thiết và là trách nhiệm của mọi người.

Thứ ba, di sản mang trong mình những giá trị lớn về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ. Điều này thể hiện rất rõ tại các điểm di sản khảo cổ, bảo tàng, các công trình kiến trúc lịch sử. Bảo tồn là cách duy nhất lưu giữ lại được những giá trị kỳ diệu, những thành tựu về sáng tạo, gọi cho con người nhớ đến tâm huyết những người thợ lành nghề đã sáng tạo nên những sản phẩm tuyệt diệu- điều mà trong cuộc sống hiện tại khó có thể làm lại được.

Thứ tư, bảo tồn là biện pháp lưu giữ sự đa dạng của môi trường. Môi trường liên quan đến cả yếu tố con người và tự nhiên. Hai vấn đề lớn trong bảo tồn mà con người cần cân nhắc, đó là: tính đa dạng và sự phát triển bền vững, nhất là khi di sản là nguồn tài nguyên không thể tái tạo lại. Ngay cả khi một bản sao, mô hình mới được dựng lên thay thế cái đã mất thì nó cũng không thể nào thay thế nổi cái nguyên bản về giá trị khoa học, thẩm mỹ và giáo dục.

Cuối cùng, ngoài những lý do nêu trên, di sản còn cần được bảo vệ bởi giá trị kinh tế mà chúng mang lại. Tại các điểm di sản hấp dẫn, hoạt động du lịch chiếm ưu thế hơn hẳn. Những tác động kinh tế cũng có thể nhìn thấy rõ ràng. Du lịch di sản tạo nên công ăn, việc làm, tạo nguồn thu cho địa phương, đồng thời kích thích sự phát triển của các hoạt động kinh tế khác trong vùng. Bảo tồn di sản chính là bảo vệ cho sự phát triển bền vững của du lịch và các ngành kinh tế liên quan đến du lịch.

2.3.4.2. Quy trình bảo tồn

Trong từng tình huống, tùy vào kế hoạch phát triển du lịch mà quy trình bảo tồn di sản được xây dựng khác nhau. Tuy nhiên, dù bất cứ kế hoạch bảo tồn nào cũng cần đảm bảo các bước tiến hành sau:

- Định dạng điểm di sản và di sản: Xác định và lập hồ sơ ghi lại những điểm cần lưu ý, cân nhắc

- Nghiên cứu và đánh giá di sản: Phân loại các đặc điểm khác nhau của di sản, không gian di sản cần bảo tồn, như: đặc điểm lịch sử, sinh thái, kiến trúc...
- Thiết lập chính sách: Đây là bước quan trọng, xác định mục đích cụ thể và cơ cấu tổ chức dựa trên đặc điểm văn hoá và cách thức quản lý.
- Lựa chọn và bảo vệ: Thông thường các di sản đều được bảo trợ bởi một cơ quan chức năng về mặt pháp luật. Đồng thời chính các nhà bảo trợ này sẽ là người cung cấp tài chính cho việc bảo vệ di sản. Mặt khác, đối với các di sản thuộc quyền sở hữu cá nhân hay tổ chức khác (không phải là cơ quan bảo tồn) thì việc cần làm là phải mua lại quyền sở hữu đó.
- Phục hồi và phát triển: Bao gồm các hoạt động như: phục hồi, tái tạo, phát triển cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ khách tham quan. Thông thường thì nhiệm vụ trước tiên là sửa chữa những nơi có nguy cơ bị sụp đổ và ngăn chặn khả năng hư hại lan rộng.
- Quản lý và thuyết minh: Đây là giai đoạn hoàn tất. Những nơi đã khôi phục được đưa vào vận hành bình thường. Tuy nhiên, nhà quản lý cần phải cân nhắc đến các vấn đề như tỉ lệ khách tham quan hợp lý, nhu cầu và mục đích thuyết minh. Mặc dù đây là giai đoạn cuối, nhưng tiếp sau đó là những nỗ lực không ngừng nhằm tiếp tục vận hành và bảo vệ những gì đã làm trước đó.

2.3.4.3. Thách thức trong bảo tồn di sản

Bảo tồn di sản chịu nhiều sức ép từ phía kinh tế, chính trị, môi trường và văn hoá xã hội. Tuy nhiên, đối với từng khu vực từng di sản mà mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cũng khác nhau. Hiện nay, bảo tồn di sản đang phải đối mặt với những vấn đề chính sau:

THIẾU KINH PHÍ

Bảo tồn là hoạt động tốn rất nhiều chi phí. Hiện nay, hầu hết các nhà quản lý di sản trên thế giới đang phải đương đầu với một trong những khó khăn lớn nhất là thiếu nguồn tài chính - điều này thôi thúc họ tiếp tục tìm kiếm các nguồn thu nhập mới. Tại nhiều nước đang phát triển, thiếu kinh phí thể hiện rất rõ qua việc: các trang thiết bị, máy móc hỗ trợ cho bảo tồn thì lạc hậu, không thích hợp; thiếu đội ngũ nhân viên lành nghề; thiếu khả năng vận hành, quản lý và tu bổ các di sản. Công tác đào tạo nhân viên cũng bị ảnh hưởng nhiều do thiếu nguồn kinh phí. Tại nhiều nước trên thế giới, tình trạng tu sửa chỉ được tiến hành dưới hình thức bề ngoài. Nhiều di sản rơi vào tình trạng hư hỏng nặng hoặc chỉ được sửa chữa một cách qua loa bởi những người thợ thiếu kinh nghiệm, không được đào tạo bài bản.

Mặt khác, nguồn tài trợ hiếm hoi của chính phủ lại chỉ được sử dụng cho các mục đích khác, gắn với lợi ích trước mắt. Có thể thấy rất rõ, chính phủ đầu tư cho xúc tiến du lịch đại chúng nhiều hơn là cho công tác bảo tồn. Trong khi đó, bảo tồn đảm bảo cho sự phát triển du lịch về lâu dài. Thêm vào đó, ở hầu hết các nước đang phát triển, chỉ một phần nhỏ trích ra từ hoạt động quyên góp, từ phí vào cửa được đầu tư trở lại cho việc duy trì di sản.

SỰ HIỆN ĐẠI HOÁ

Bên cạnh thách thức về mặt kinh tế, thì hiện đại hoá cũng đang tạo nên sức ép lớn đối với công tác bảo tồn. Sức ép của sự phát triển đang tạo nên nguy cơ khiến các công trình kiến trúc bị biến mất trước khi nó được khai thác để đem lại lợi ích kinh tế. Tại nhiều quốc gia, các ngôi nhà cổ bị phá hủy để tạo không gian cho việc xây dựng các khách sạn, nhà hàng, cửa hàng bán đồ lưu niệm. Những cố gắng làm hiện đại cơ sở vật chất phục vụ cho phát triển du lịch đã làm thay đổi kiến trúc ban đầu, thêm vào các đặc điểm không tương xứng, thiếu cân đối so với thiết kế truyền thống. Chi phí để duy trì các di sản lại rất cao trong khi đó các công trình hiện đại lại đem lại nhiều lợi ích

kinh tế trước mắt. Chính vì thế mà không ít cá nhân, tổ chức, các nhà lãnh đạo coi bảo tồn là nguyên nhân cản trở sự phát triển.

SỨC ÉP TỪ MÔI TRƯỜNG VẬT CHẤT

Sức ép từ môi trường bao gồm những nguyên nhân, tác động đến từ phía môi trường tự nhiên. Thứ nhất, phải đề cập đến sự gia tăng nhanh chóng của các dòng du khách vào mùa cao điểm. Du khách tập trung quá đông trong không gian khiêm tốn chắn chắn sẽ ảnh hưởng đến việc bảo tồn di sản tự nhiên cũng như nhân tạo. Do đó, các nhà quản lý di sản cần tìm ra phương cách để hạn chế sự gia tăng ồ ạt cũng như những hư hỏng do quá đông khách gây nên. Thứ hai, sức ép đến từ phía những cư dân trong vùng. Tại nhiều nước đang phát triển, người dân xây dựng nhà ở ngay tại bên trong hoặc gần kề các điểm di sản. Nhiều công trình, kiến trúc cổ bị phá huỷ, nhiều đồ tạo tác bị di chuyển và sử dụng với mục đích khác nhau: những viên đá được dùng làm vật liệu xây dựng nhà, những bức tượng trở thành đồ lưu niệm của khách du lịch. Không ít cư dân ăn trộm di vật và bán cho khách du lịch để kiếm lợi. Đồng thời, họ không muốn di chuyển nhà ở ra khỏi điểm di sản cho dù chính phủ đã có những chính sách ưu đãi về mặt kinh tế. Thứ ba, ô nhiễm môi trường do các ngành công nghiệp nặng, khối lượng giao thông lớn, rác thải... Tại Taj Mahal (Ấn Độ), các nhà máy công nghiệp xung quanh tạo nên những nguyên tố hoá học và khí thải trong không khí, đe dọa trực tiếp đến ngôi đền [22,122]. Cuối cùng, tình trạng trộm cắp các di vật đang là vấn đề nổi cộm tại các điểm khảo cổ. Xuất phát từ nhu cầu sở hữu đồ cổ đích thực mà nhiều di vật đã bị đánh cắp để bán cho các nhà buôn đồ cổ. Thủ phạm phần lớn chính là cư dân địa phương. Đền Angkor Wat (Campuchia) là một ví dụ điển hình. Tình trạng trộm cắp bắt đầu diễn ra ở đây từ những năm 1960 và đến những năm 1990 (sau cuộc nội chiến) vẫn gia tăng đáng ngại. Thêm vào đó, nền an ninh yếu kém, tình trạng nghèo khổ, các quan chức tham

những ràng buộc tạo điều kiện cho hoạt động trái phép gia tăng [22,124]. Tình trạng tương tự cũng xảy ra ở Trung Quốc, New Zealand. Đây đang là một nan đề cho các nhà quản lý di sản. Ngoài nguyên nhân luật pháp còn lỏng lẻo thì vấn đề chính lại nghiêng về các nước mua đồ cổ, chứ không phải các nước có nguồn di sản.

NHẬN THỨC CỦA CỘNG ĐỒNG

Tại các nước nghèo, ý thức bảo vệ di sản của người dân còn rất kém. Với họ, nhu cầu thiết thực nhất là cơm no, áo ấm. Cho nên rất khó có thể đánh thức lòng nhiệt tình của họ khi mà sự nghèo đói, mối quan tâm về sức khỏe, giáo dục đã chiếm hết suy nghĩ của họ. Còn ở các nước phát triển, xu hướng bảo tồn nghiêng nhiều về các di sản thuộc quyền sở hữu cá nhân.

Các nhà nghiên cứu cũng cho biết: giới trẻ các nước thường quan tâm đến bảo tồn nhiều hơn so với những người lớn tuổi. Đối với nhiều người, bảo tồn đồng nghĩa với sự chậm tiến, cản trở sự phát triển. Ngoài ra, bảo tồn không đem lại lợi ích kinh tế nào ngoài việc tiêu tốn rất nhiều tiền của và công sức. Chính vì thế, vấn đề đặt ra là cần giáo dục người dân địa phương về ý nghĩa của bảo tồn di sản. Hơn nữa, chính phủ các nước cần có chính sách tạo sự cân bằng giữa bảo tồn và hiện đại hoá.

2.3.4.4. Các hình thức bảo tồn

Có thể nói, thời gian đã tạo nên di sản. Điều đáng tiếc là ngày nay rất nhiều di sản đã bị biến mất, bị hư hại hoặc bị thay đổi so với ban đầu. Hơn nữa, quan điểm bảo tồn gặp phải sức ép từ quá trình hiện đại hoá và phát triển kinh tế. Hai câu hỏi lớn đặt ra đối với các nhà quản lý: chúng ta chấp nhận tình trạng hiện có hay tiến hành mọi biện pháp nhằm ngăn chặn sự xuống cấp của các di sản? Chúng ta sẽ chỉ ở thế bị động hay mong muốn dành được thế chủ động? Nếu muốn hạn chế sự huỷ hoại nguồn tài nguyên di sản thì phải

xây dựng chính sách bảo tồn. Mục đích bảo tồn cần được thể hiện rõ ràng trong từng chiến lược phát triển du lịch và trên mọi đối tượng từ nhà quản lý cho đến du khách. Để thực hiện được mục đích này, các nhà quản lý di sản cần phải tìm hiểu, lựa chọn và áp dụng hình thức bảo tồn phù hợp cho từng điểm di sản.

HÌNH THỨC BẢO QUẢN, DUY TRÌ

Đây là hình thức duy trì nguyên hiện trạng đang có của di sản. Toàn bộ nguồn nhân lực, tài chính được đầu tư cho việc gìn giữ di sản và ngăn cản sự xuống cấp. Trong thực tế, có những dạng di sản cần phải được giữ nguyên hiện trạng. Mọi nỗ lực tu sửa, thay đổi sẽ làm giảm giá trị du lịch của chúng. Tiêu biểu có thể kể đến các di sản chiến tranh. Mặt khác, hình thức này thường được tiến hành khi những giá trị văn hoá có nguy cơ bị suy giảm khi có bất cứ sự can thiệp nào; tình trạng hiện tại của di sản là rất tốt; thiếu thông tin, vật liệu cho việc tái tạo, phục hồi.

HÌNH THỨC PHỤC HỒI, TU BỒ

Đây là hình thức tiến hành các hoạt động cần thiết để đưa di sản về trạng thái từng có trước đây. Phục hồi bao gồm hai hoạt động chủ yếu: kết nối các bộ phận của di sản lại với nhau và dỡ bỏ những bộ phận được thêm vào so với ban đầu. Về lý thuyết: phục hồi không được sử dụng bất cứ nguyên vật liệu mới nào. Ngược lại, khi một nguyên vật liệu mới được đưa vào thì hình thức này không đơn thuần là phục hồi nữa mà trở thành hình thức tái thiết, xây dựng lại di sản. Điều kiện để tiến hành hình thức này là chúng ta phải có đầy đủ thông tin, bằng chứng cũng như nguyên vật liệu đúng như tình trạng ban đầu. Điều này đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tiến hành nhiều cuộc điều tra, tìm hiểu để biết được tình trạng trước đây của di sản. Trong trường hợp di sản có lịch sử phát triển khá lâu, việc tiến hành nghiên cứu lại từ thời kỳ ban đầu là không thể, thì có thể tiến hành phục hồi di sản theo các giai đoạn phát

triển gần với hiện tại hơn. Dù sao thì đây cũng là hình thức tốn rất nhiều chi phí và thời gian.

HÌNH THỨC CẢI TIẾN, NÂNG CẤP

Đây là hình thức tiến hành sửa sang lại di sản phỏng theo cái cũ. Di sản duy trì những đặc điểm cũ bên cạnh những thay đổi mới. Những phần được bổ sung vì lý do hành chính hoặc để có thêm những không gian tham quan sống động hơn. Trong khi đó, những đặc điểm cơ bản của di sản vẫn được tiếp tục gìn giữ. Thường thì, hình thức cải tiến, nâng cấp là giữ nguyên vẻ bề ngoài của di sản, chỉ thay đổi một số chi tiết phía trong. Vì thế mà hình thức này chỉ đem lại ảo giác về sự toàn vẹn của di sản. Các nhà quản lý cũng hạn chế việc sửa mới những chi tiết cốt yếu, gắn với sự ra đời, mục đích thành lập của di sản.

HÌNH THỨC CẢI TẠO MỚI LẠI

Hình thức này được áp dụng chủ yếu trong các dự án cải tạo khu đô thị cổ. Không gian đô thị là nơi phát triển ngành dịch vụ và tiêu dùng hơn là các sản phẩm công nghiệp nặng. Để tái sinh lại những khu đô thị này, chính quyền cố gắng tạo ra nhiều hoạt động văn hoá, du lịch. Nhiều chính sách phát triển du lịch được ban hành. Việc làm này đem lại lợi ích cho nhiều bên: Các di sản được lưu giữ, bảo vệ; Môi trường kinh tế địa phương được cải thiện. Hình thức này được tiến hành và đạt được kết quả trên mọi lĩnh vực vật chất, kinh tế và xã hội. Các toà nhà, khu phố được gìn giữ trong điều kiện tốt nhất, tạo môi trường tiện nghi, trong sạch. Dịch vụ bổ sung phải đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Và cuối cùng, cải tạo cần quan tâm đến xây dựng nơi mà cả người dân và khách du lịch đều có thể đi thả bộ, ngắm cảnh, mua sắm... Tuy nhiên, công việc này cũng gặp phải rất nhiều khó khăn, thách thức:

- Sự xung đột, mâu thuẫn giữa chính sách bảo tồn và phát triển do thiếu sự quan tâm, hợp tác giữa các cơ quan chức năng nhà nước khác nhau.
- Các nước đang phát triển quan tâm nhiều đến hiện đại hoá hơn là duy trì các khu đô thị, kiến trúc cổ.
- Sự khác biệt giữa nhu cầu văn hoá của du khách và của người dân địa phương.
- Duy trì sự phát triển bền vững khi nguồn du khách không ngừng gia tăng.

2.3.5. Thuyết minh di sản

Thuyết minh di sản là một quá trình làm cho mọi người hiểu được giá trị, ý nghĩa của di sản. Thuyết minh là một hoạt động qua trọng trong quản lý di sản vì nó là công cụ để cung cấp thông tin cho khán giả về nguồn di sản và những công việc chúng ta đang nỗ lực tiến hành nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Thuyết minh nêu bật được mối liên hệ giữa các nguồn lợi môi trường với giá trị văn hoá, các điểm du lịch, hiện vật, con người và các ý tưởng, hoạt động... Thuyết minh tạo cơ hội tiếp nhận kiến thức, giúp duy trì ý thức cao về bản sắc và niềm tự hào xã hội của các nhóm liên quan chính-là bước đi thiết yếu đến quá trình bảo tồn tổng thể giá trị của di sản.

2.3.5.1. Thuyết minh di sản là gì?

- Thuyết minh di sản là một quá trình cung cấp thông tin qua lại giữa người thăm quan và nơi thăm quan; giữa công chúng và nguồn di sản, trong đó hướng dẫn viên là người hỗ trợ chính cho quá trình này.
- Thuyết minh di sản đòi hỏi phải bản đồ hoá tất cả các nguồn di sản (các điểm văn hoá vật thể và phi vật thể) và sau đó tổng hợp thành thông tin để đồng đạo mọi người có thể tiếp cận.
- Thuyết minh di sản là công cụ cho phép khách hiểu và thưởng thức nguồn di sản qua các phương pháp phù hợp

- Thuyết minh di sản nói về việc xây dựng các mối quan hệ dựa trên chia sẻ hiểu biết về tín ngưỡng, giá trị, kiến thức, nhận thức... làm cho di sản trở nên hấp dẫn và tăng ý thức bảo tồn của khách cũng như cộng đồng địa phương.

Tóm lại, thuyết minh di sản là quá trình cung cấp thông tin dưới hình thức, phương tiện khác nhau về di sản cho các đối tượng, nhằm mục đích là tăng giá trị di sản, tăng hiểu biết cho mọi người và tăng ý thức bảo tồn di sản.

2.3.5.2. Lịch sử thuyết minh di sản

Theo nhiều nhà nghiên cứu thì thuyết minh được bắt nguồn từ rất sớm, qua các câu chuyện cổ của những người thợ săn, người đánh cá, người thợ thủ công... ở Trung Đông và châu Á [22,196]). Sau đó, các nhà hiền triết của Hy Lạp và La Mã bắt đầu giải thích cho học trò của họ về các hiện tượng siêu nhiên. Từ giữa thế kỷ 16 và thế kỷ 19, trong các chương trình du lịch tại Châu Âu. Thuyết minh hiện đại ngày nay được bắt nguồn từ những chỉ dẫn về tự nhiên từ thế kỷ 19 về dãy núi Rocky thuộc phía tây của Bắc Mỹ, về những địa điểm thăm quan ở New Zealand và Australia. [22,197]. Từ đó, những nguyên tắc trong thuyết minh cũng được thiết lập tại phương Tây và rất nhiều trong số đó cũng được các nước đang phát triển áp dụng. Giai đoạn phát triển tiếp đến của thuyết minh được tính từ những năm 1900. Thuyết minh được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực kiến trúc, văn hoá và môi trường, tiếp nối các nguyên tắc, kinh nghiệm từ thuyết minh trong lĩnh vực tự nhiên trước đó. Cuối cùng, giai đoạn thứ ba được đánh dấu bằng sự phát triển của ngành di sản với sự phát triển vượt bậc của các triết lý, phương tiện thuyết minh mới.

2.3.5.3. Nguyên tắc thuyết minh di sản

Thuyết minh di sản là một bộ phận không thể thiếu của quá trình quản lý nguồn di sản. Một số di sản bị hạn chế tiếp cận do điều kiện cơ sở vật chất

hoặc do những kiêng kỵ, định ước lễ nghi của các cộng đồng. Do đó, thuyết minh di sản không chỉ bù đắp thông tin thiếu hụt do không được tham quan trực tiếp mà còn làm tăng giá trị của di sản bằng cách khiến du khách hiểu rõ hơn về di sản. Trách nhiệm của người quản lý di sản là đảm bảo việc giữ gìn các giá trị chứa đựng trong tài nguyên và tạo tối đa khả năng tiếp cận của khách đối với di sản. Muốn làm được điều này, thuyết minh di sản cần phải tuân theo những nguyên tắc nhất định, đảm bảo cho sự thành công của thuyết minh.

Freeman Tilden là một trong những nhà nghiên cứu tiên phong về thuyết minh. Ông là người đã đưa ra một số nguyên tắc cơ bản trong thuyết minh vào năm 1977. Những nguyên tắc này trở thành cơ sở cho rất nhiều kế hoạch, chương trình thuyết minh. Ý tưởng của ông được áp dụng trên cả thuyết minh di sản tự nhiên cũng như thuyết minh di sản văn hoá. Tiếp sau ông là các tác giả như: Field, Wagar, Nuryanti... cũng xây dựng nguyên tắc thuyết minh di sản dựa trên quan điểm của Tilden[22,206]. Nhìn chung, thuyết minh di sản cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thứ nhất: thuyết minh nên cung cấp kinh nghiệm cuộc sống cho khách và phải đánh thức nhận thức của khách thông qua việc truyền cảm hứng cho khách. Câu chuyện không chỉ dừng lại ở sự vật, về những người đã khuất...mà sâu xa hơn là ý nghĩa chúng ta phải làm nó trở nên có ý nghĩa đối với cuộc sống con người.
- Nguyên tắc thứ hai: Bản thân thuyết minh không phải là cung cấp thông tin, mà là sự phát hiện mới dựa trên thông tin.
- Nguyên tắc thứ ba: Thuyết minh là một nghệ thuật kết hợp nhiều nghệ thuật khác nhau, sử dụng nguyên liệu từ nhiều ngành. Nghệ thuật này cần đến sự sáng tạo, óc tưởng tượng để tạo cảm xúc và sự hứng thú cho khách.
- Nguyên tắc thứ tư: Thuyết minh không dừng ở việc đưa ra các lời chỉ dẫn mà cần kích thích được những hành động tốt đẹp từ khách. Công việc của

người thuyết minh hỗ trợ khách phát triển các mối quan hệ với nhau và với các điểm di sản thăm quan. Cần khuyến khích khách tham gia về mặt thể chất lẫn tinh thần trong quá trình thuyết minh.

- Nguyên tắc thứ năm: Thuyết minh cần tập trung vào tất cả các giác quan hỗ trợ tối đa cho khả năng nhận thức của con người.
- Nguyên tắc thứ sáu: Thuyết minh cần cân nhắc đến sự khác biệt trong nhận thức của các đối tượng khác nhau để xây dựng các tiếp cận cho phù hợp.

2.3.5.4. Quy trình thuyết minh

Mục đích của bất cứ kế hoạch, chương trình thuyết minh nào cũng là sự thành công. Để đạt được thành công, cũng giống như các kế hoạch khác, thuyết minh cần phải tiến hành tuân tự theo các bước đã được sắp xếp lôgic. Việc lập kế hoạch nên coi như một quá trình liên tục hướng dẫn người thuyết minh và người quản lý cách giải quyết vấn đề để đạt được mục tiêu của họ. Dưới đây, lập kế hoạch thuyết minh được chia thành sáu bước chính. Tuy nhiên, không phải bất cứ một chương trình thuyết minh nào cũng phải tuân theo trình tự sáu bước này. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể có thể thay đổi để thích nghi với nhu cầu hiện tại.

XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU VÀ MỤC ĐÍCH

Mục đích có vai trò định hướng xuyên suốt quá trình thuyết minh. Mục đích thường rộng và trừu tượng. Trong khi đó, mục tiêu thì cụ thể hơn, là cách thực hiện để đạt được mục đích. Chính vì vậy là mục tiêu cần có tính cụ thể và khả thi. Ví dụ, mục đích của một chương trình thuyết minh là: tăng cường nhận thức của du khách về nhu cầu bảo vệ di sản tự nhiên và văn hoá. Mục tiêu cụ thể là: 1. giúp đỡ từng du khách tham gia các hoạt động để hiểu được các quy trình sinh thái học; 2. cung cấp các cơ hội để khách tìm hiểu, đóng góp cho luật bảo vệ di sản.

PHÂN TÍCH TÌNH HUỐNG

Đây là bước tiến hành phân tích tình huống dưới nhiều khía cạnh, như: cơ sở vật chất, phương tiện thuyết minh, nguồn tài nguyên di sản tự nhiên, văn hoá hiện có, nguồn tài nguyên tiềm năng. Ngoài ra còn cần phân tích các vấn đề như: thị trường, cầu... để hiểu được mong muốn, nhu cầu của khách du lịch di sản. Từ đó chúng ta có thể xác định đối tượng khách và có được thông tin cơ bản. Giai đoạn này cần sự có mặt của nhiều chuyên gia. Họ có thể là những nhà sử học, nhân loại học, kiến trúc sư, nhà sinh học-những người am hiểu về di sản.

PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP DỮ LIỆU

Toàn bộ dữ liệu thô ban đầu đã lựa chọn ở giai đoạn trước được đưa vào phân tích. Phân tích dữ liệu cần đặt trong bức tranh toàn cảnh của các sự kiện đã diễn ra. Trong quá trình này, cần đưa vào cả các tài nguyên tiềm năng, các vấn đề có liên quan đến nguồn tài nguyên hiện tại. Dựa trên thông tin đã được phân tích, chúng ta có thể xây dựng những chủ đề thuyết minh mới về một loại thực vật mới, loài động vật quý hiếm hay một đặc điểm văn hoá mới. Các nhà quản lý di sản cần phát triển nhiều phương án thuyết minh mang tính lựa chọn để đảm bảo tính linh hoạt trong thuyết minh đồng thời ứng phó với những tình huống có thể xảy ra.

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH THUYẾT MINH

Sau khi phân tích và tổng hợp dữ liệu, nhà quản lý đề xuất và lập kế hoạch hành động cụ thể. Kế hoạch cần bao gồm các bước thực hiện cụ thể. Chú ý đến việc đưa các phát hiện mới vào trong chương trình thuyết minh.

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÃ ĐỀ RA

Đây là giai đoạn gặp rất nhiều khó khăn do giới hạn về tài chính và thời gian. Nhà quản lý phải lựa chọn phương án thuyết minh và thời điểm thuyết

minh dựa trên nguồn ngân sách và nhân lực mình có. Hơn nữa, luôn luôn phải cập nhật thông tin mới vào tài liệu thuyết minh.

KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

Đây là bước cuối cùng của lập kế hoạch thuyết minh. Kiểm tra và đánh giá là rất cần thiết để đảm bảo kế hoạch thuyết minh được thực hiện đúng so với mục đích ban đầu, đảm bảo sự linh hoạt, khả năng thích ứng và tính hiệu quả. Nhà quản lý cần đánh giá thái độ của khách đối với chương trình thuyết minh, khả năng của người thuyết minh, mức độ sử dụng các phương tiện thuyết minh... Việc kiểm tra, đánh giá cho phép nhà quản lý thay đổi, cải tiến chương trình tốt hơn. Một số hình thức đánh giá phổ biến hiện nay: 1. Tự đánh giá (nhân viên tự đánh giá mình dựa trên các tiêu chuẩn nghề nghiệp cá nhân). 2. Đánh giá lẫn nhau (các nhân viên phiên dịch đánh giá về nhau). 3. Đánh giá qua khách hàng (dựa trên phản hồi thông tin từ khách hàng).

2.3.6. Tiếp thị di sản

Một trong số những mục đích chính của quản lý di sản là bảo tồn, gìn giữ di sản. Chính vì thế mà tiếp thị di sản không đặt ra yêu cầu gia tăng lượng khách bằng con đường quảng cáo. Mà thay vào đó các nhà quản lý tập trung vào khai thác lượng người tiêu dùng ổn định, đồng thời kiểm soát được dòng du khách và tăng cường khả năng bảo tồn. Tiếp thị di sản ngày nay chính là việc khuyến khích khách đến thăm các điểm di sản và tập trung nâng cao nhận thức của công chúng. Ngày nay, công nghệ thông tin cho phép giảm thiểu chi phí quảng cáo và mang du lịch đến gần với nhiều người hơn. Bên cạnh đó, để đảm bảo cho sự thành công, thì tiếp thị cũng cần phải được xây dựng thành chiến lược cụ thể. Bất cứ một kế hoạch tiếp thị nào cũng cần trả lời được ba vấn đề: Thứ nhất, hiện nay chúng ta đang ở đâu? Thứ hai, trong tương lai, chúng ta muốn đi đến đâu? Thứ ba, làm cách nào để chúng ta có thể

đến được đó ? Muốn trả lời được các câu hỏi nêu trên thì một kế hoạch tiếp thị cần được tiến hành theo những bước sau đây:

PHÂN THÍCH THỊ TRƯỜNG.

Điều quan trọng là nhà quản lý di sản phải hiểu được tình huống hiện tại để biết: khách là ai? nhu cầu của họ là gì? làm thế nào để điểm di sản có thể đáp ứng như cầu của họ? Trong giai đoạn này, chúng ta cần phải tiến hành phân đoạn thị trường, xác định nhu cầu của khách. Từ đó chúng ta có thể biết mỗi nhóm khách khác nhau có nhu cầu sử dụng các dạng di sản khác nhau. Một số tiêu chí quan trọng để phân loại khách là: đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm địa lý và đặc điểm tâm lý. Ngoài ra, phân tích tình huống bao gồm cả việc tìm hiểu về đối thủ. Điều này giúp các nhà quản lý biết được đâu là điểm mạnh, điểm yếu của mình so với các đối thủ khác. Bên cạnh đó còn là đưa ra tương quan so sánh mức độ hấp dẫn giữa các điểm di sản với nhau dựa trên các khía cạnh: mức độ thuận tiện trong vận chuyển, trang thiết bị, dịch vụ, chi phí...

XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC.

Mục đích và mục tiêu là cái mà nhà quản lý di sản muốn đạt được trong tương lai. Và chiến lược là các bước đi được vạch ra để đạt được mong muốn đó. Xây dựng được mục đích và mục tiêu cụ thể sẽ giúp định hình các hoạt động cụ thể, khuyến khích mọi người làm việc, tạo thước đo cho sự thành công của điểm di sản. Bất cứ nhà quản lý nào cũng mong muốn biến các điều kiện hiện tại thành tương lai tốt đẹp. Vì vậy, khi muốn nâng cao nhận thức của cộng đồng về các điểm di sản mới được khám phá, nhà quản lý cần bắt đầu ngay một chiến dịch quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tất cả công chúng biết về sự tồn tại của chúng và cách sử dụng chúng theo quan điểm bền vững. Song song với đó, một chiến dịch khác phải được tập trung vào thị trường mục tiêu cụ thể nhằm đem lại nguồn lợi tài chính cho mình và cho kinh tế địa phương.

XÂY DỰNG HOẠT ĐỘNG TIẾP THỊ CỤ THỂ

Giai đoạn này, nhà quản lý phải quyết định chiến lược tiếp thị phù hợp nhất để đạt được mục đích đã đề ra. Thông thường thì có thể vận dụng marketing hỗn hợp trong tiếp thị di sản. Marketing hỗn hợp bao gồm các yếu tố liên quan đến : sản phẩm (product), giá cả (price), xúc tiến (promotion) và địa điểm (place). Sản phẩm liên quan đến các giá trị hấp dẫn của di sản, phương pháp thuyết minh, nhân viên, dịch vụ, biểu tượng. Giá cả bao gồm các vấn đề, như: phí sử dụng dịch vụ, chính sách giảm giá, phương thức thanh toán, chi phí đi lại. Xúc tiến liên quan đến những nỗ lực tiếp thị, quảng cáo, các phương tiện quảng cáo, thiết lập hình ảnh. Và cuối cùng địa điểm đề cập đến nơi trải nghiệm và mức độ thuận tiện đi lại.

QUẢN LÝ TIẾP THỊ

Sau khi xác định các tiếp thị cụ thể, nhà quản lý cần biết được: chiến lược lựa chọn có vận hành hay không? Và bằng chiến lược đó mục đích đề ra có đạt được không? Hơn nữa, nhà quản lý còn cần phải chắc chắn rằng nguồn tài chính và nhân lực đã sẵn sàng để phát triển và tiếp thị sản phẩm di sản hay chưa. Có nhiều khi, để thực hiện được những gì đã đề ra, nhà quản lý cần thuê thêm nhân viên, đào tạo lại nhân viên hiện có, tăng thêm các khoản chi để tu sửa di sản và phải tìm kiếm thêm các nguồn tài chính. Tất cả những vấn đề này cũng cần được cụ thể trong chiến lược tiếp thị. Bên cạnh đó, nhà quản lý còn phải phân bổ nhiệm vụ, thời hạn cho từng giai đoạn áp dụng chiến lược, chi phí dự kiến, những rủi ro có thể gặp. Những việc làm này nhằm đảm bảo cho sự thành công của hoạt động tiếp thị.

ĐÁNH GIÁ TIẾP THỊ

Căn cứ vào mục tiêu đề ra ban đầu, nhà quản lý di sản có thể đánh giá mức độ thành công của chiến lược tiếp thị. Giai đoạn này rất có ý nghĩa đối

với các nỗ lực tiếp thị sau này. Nó cung cấp dữ liệu để xây dựng chiến lược tiếp thị về sau, giúp xác định được thành công, thất bại của chiến dịch tiếp thị cũng như kết quả đạt được, những vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành. Và quan trọng hơn, đánh giá hỗ trợ hiệu quả cho việc xây dựng các chính sách và định hướng tiếp thị trong tương lai. Một số cách thức được các nhà quản lý sử dụng nhiều trong đánh giá: sử dụng bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát... Tuy nhiên, mục đích chung của các phương pháp đều là để giúp nhà quản lý biết được sự hiệu quả của tiếp thị, tạo dựng hình ảnh đối với khách và số lượng khách tăng thêm từ những nỗ lực tiếp thị.

Tóm lại, trong chương hai, luận văn đã trình bày những vấn đề chủ yếu trong quản lý di sản, như: vai trò, nguyên tắc, vấn đề chính trong quản lý di sản. Vấn đề đầu tiên của quản lý di sản là phải xác định về hình thức sở hữu di sản. Đây là cơ sở để biết ai là người chịu trách nhiệm chính trong xây dựng chính sách khai thác, cũng như bảo tồn di sản. Quản lý các giá trị kinh tế của di sản là vấn đề thứ hai trong quản lý di sản dưới góc độ du lịch. Giá trị kinh tế liên quan đến nguồn thu của địa phương, thu nhập của nhân viên và chi phí cho bảo tồn di sản. Quản lý tốt các giá trị kinh tế này sẽ đảm bảo cho di sản phát triển bền vững, vừa đem lại nguồn lợi kinh tế, vừa gìn giữ được giá trị của di sản. Quản lý nhân viên, công tác bảo tồn, thuyết minh, tiếp thị di sản là những vấn đề tiếp theo cũng không kém phần quan trọng. Tất cả đều hướng tới mục đích đem hình ảnh đẹp nhất, giá trị đích thức nhất về di sản đến cho công chúng, thoả mãn sự ham hiểu biết, mong muốn khám phá của khách. Hơn nữa, quản lý di sản vừa là yêu cầu, vừa là quá trình đầy khó khăn đòi hỏi sự tham gia của nhiều bên đối tác. Sự góp sức của cộng đồng địa phương quyết định nhiều đến sự thành công của quản lý di sản. Chính vì vậy, bất cứ dự án quản lý di sản nào cũng cần có sự giúp đỡ từ người dân bản địa. Đây chính là chìa khoá của phát triển bền vững.

Nhìn chung hiện nay, hoạt động quản lý di sản ở Việt Nam nói chung và tại các điểm du lịch nói riêng còn nhiều hạn chế. Tình trạng quản lý chồng chéo, không phân rõ trách nhiệm vẫn diễn ra thường xuyên. Các ngành kinh tế liên quan đến di sản chỉ tập trung khai thác lợi nhuận tối đa mà xao lãng trách nhiệm bảo tồn. Đối với bản thân ngành du lịch: việc quản lý chỉ tập trung vào số lượng khách, doanh thu. Còn lại những vấn đề khác như: quản lý thuyết minh, quản lý tiếp thị, quản lý bảo tồn...vẫn chưa được quan tâm nhiều. Tình trạng tài nguyên di sản bị suy thoái nhanh diễn ra ở nhiều điểm du lịch di sản, kể cả những di sản thế giới-nơi nhận được nhiều sự hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần từ các tổ chức trong và ngoài nước. Hoạt động quản lý di sản diễn ra không đồng bộ, toàn diện trên các khía cạnh mà chỉ tập trung vào một số vấn đề nổi cộm tại điểm du lịch di sản, như: rác thải, ô nhiễm, lượng khách, công trình xây dựng...Hầu hết các địa phương đều không có kế hoạch quản lý phát triển nguồn di sản một cách cụ thể. Các tổ chức quản lý di sản được thành lập còn nghiêng nhiều về hình thức, quyền hạn xử lý, giải quyết các vụ việc liên quan đến di sản rất hạn chế. Bên cạnh đó, các quy định pháp luật hỗ trợ cho việc quản lý di sản còn thiếu. Các điều khoản trong luật còn thiếu tính cụ thể, nhất là phần quy định hình thức xử lý đối với các vi phạm về tài nguyên. Hơn nữa, sự liên kết giữa các ngành cùng sử dụng tài nguyên di sản còn thiếu chặt chẽ khiến việc giải quyết các vấn đề cần sự tham gia của các bên thường chậm trễ. Nhận thức xã hội về vai trò của quản lý di sản đối với phát triển du lịch còn hạn chế...Đây chính là nguyên nhân dẫn đến thực trạng khai thác di sản bừa bãi, tự phát làm suy thoái nhanh chóng nguồn di sản. Vấn đề cần quan tâm hiện nay ở các điểm du lịch di sản là phải xây dựng kế hoạch quản lý di sản một cách toàn diện, có sự tham gia của các ngành sử dụng di sản để làm cơ sở cho việc tiến hành quản lý di sản hiệu quả, đảm bảo cân bằng giữa khai thác và bảo tồn.

CHƯƠNG III: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DI SẢN VỊNH HẠ LONG

Thiên nhiên không chỉ ban tặng vịnh Hạ Long cho riêng tỉnh Quảng Ninh, cho Việt Nam mà còn cho toàn thể nhân loại. Khi UNESCO ghi nhận kho báu này vào danh mục Di sản thế giới cũng chính là lúc nhân loại trở thành chủ nhân của vịnh Hạ Long. Vì vậy, chúng ta một mặt tự hào về Hạ Long, mặt khác phải có trách nhiệm bảo tồn, phát huy giá trị và nâng cao nhận thức của cộng đồng về những giá trị đó. (trích lời phát biểu của chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh). Tăng trưởng du lịch ở Việt Nam đã tạo ra những thách thức mới cho công tác quản lý di sản Hạ Long. Những thách thức bao gồm: sự phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp, chuẩn bị các dịch vụ thuyết minh có chất lượng và các chương trình gắn liền với tăng trưởng du lịch có trách nhiệm. Bên cạnh đó, các trách nhiệm mới đòi hỏi phải tăng cường năng lực quản lý một khu di sản thế giới

3.1. Thực trạng hoạt động quản lý di sản tại Hạ Long- Quảng Ninh

Vịnh Hạ Long và nhiều vùng đất khác thuộc tỉnh Quảng Ninh đã từng bị tàn phá trong suốt thời kỳ thuộc địa và sau đó trong chiến tranh chống Mỹ. Điều này đã khiến nơi đây trở thành một trong những tỉnh nghèo nhất Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động thương mại ngày càng phát triển, quá trình chuyển đổi cơ cấu, đô thị hoá và mức thu nhập ngày càng cao đã làm phát sinh các vấn đề xã hội và gây áp lực cho nền văn hoá truyền thống của nhân dân thành phố Hạ Long và những khu vực xung quanh. Khả năng vươn ra thị trường quốc tế đã mang lại những biến động và thay đổi về nghề nghiệp ở địa phương và tăng thêm khoảng cách giữa những người được hưởng lợi và những người không có khả năng khai thác các cơ hội mới này. Trong khi đó, xoá đói, giảm nghèo bằng cách sử dụng các tài nguyên địa phương luôn được chính phủ dành ưu tiên cao. Và chính phủ cũng xác định: khu di sản thế giới

vinh Hạ Long vốn đang thu hút nhiều khách tới thăm là một chìa khoá để phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ninh.

Trong bối cảnh phát triển mới, hoạt động quản lý di sản Hạ Long cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Ban Quản lý vịnh Hạ Long đã tích cực tham mưu với ban ngành Trung ương và Tỉnh Quảng Ninh để ban hành nhiều cơ chế, chính sách làm cơ sở cho công tác quản lý di sản, như: quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long đến năm 2020; quy định quản lý hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, quy định hoạt động tàu du lịch trên vịnh, quy định quản lý hoạt động của tàu du lịch lưu trú trên vịnh, chỉ thị tăng cường công tác bảo vệ môi trường sinh thái vịnh Hạ Long, quy chế quản lý vịnh Hạ Long. Một số đề tài khoa học mới được xây dựng và thực hiện, như: Khảo sát đánh giá ảnh hưởng của các nguồn chất thải gây ô nhiễm tới hệ sinh thái ven bờ vịnh Hạ Long; Nghiên cứu đặc điểm tài nguyên địa hình karst phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và sử dụng hợp lý trong phát triển du lịch khu vực vịnh Hạ Long; Nghiên cứu đặc điểm sinh học, khả năng bảo tồn và phát triển loại cò đặc hữu ở vịnh Hạ Long. Năm 2005 có hàng chục bài báo, chuyên mục về vịnh Hạ Long được phát hành, như: phóng sự “10 năm Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long”, chương trình Hành trình văn hoá, Chiếc nón kỳ diệu về Hạ Long. Chương trình giáo dục di sản trong trường học được đánh giá tốt [9,4].

Ban Quản lý vịnh đã triển khai chương trình tuyên truyền, giáo dục đến nhiều đối tượng: tổ chức tập huấn cho ngư dân về nuôi cá lồng bè; tổ chức học ngoại khoá về bảo vệ môi trường san hô cho học sinh, giáo viên; phát tài liệu, dụng cụ thu gom rác thải cho ngư dân trên vịnh chủ động phối hợp với các ngành Giao thông vận tải, Tài nguyên Môi trường, Du lịch, Thủy sản, Kiểm lâm, Công an Tỉnh, UBND thành phố Hạ Long tổ chức gần 250 buổi tuần tra, kiểm soát và đã phát hiện, kịp thời ngăn chặn các vi phạm, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý di sản và đảm bảo trật tự an ninh trên vịnh. Trong

năm 2006, thanh tra liên ngành đã phát hiện 96 vụ vi phạm, trong đó 34 vụ vi phạm về tài nguyên-môi trường, 23 vụ vi phạm trật tự an ninh, 39 vụ vi phạm an toàn giao thông đường thủy trên vịnh. Hoạt động của 07 tổ công tác viên là dân chài trên vịnh được duy trì tốt, đã góp phần đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền, phát hiện và xử lý nhiều vụ vi phạm. Ban quản lý cũng đã ký cam kết với 21 nhà bè kinh doanh hải sản về đảm bảo an ninh trật tự. Số vụ ngư dân vi phạm về bảo vệ di sản giảm 30%so với năm 2005[6,5]. Ban đã chủ trì, phối hợp kiểm tra, phân loại, hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký, đăng kiểm cho 411 tàu cá,537 nhà bè, 300 tàu du lịch. Công tác quản lý bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long được coi trọng. Đội Quản lý môi trường được tăng cường thêm nguồn nhân lực, trang thiết bị phương tiện phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ môi trường. 349 /366 chủ tàu du lịch và 100% các hộ dân thuộc làng chài đã tham gia ký cam kết bảo vệ môi trường. Trong năm 2006, 08 dự án đầu tư tồn tạo Vịnh với tổng giá trị trên 6,2 tỷ đồng được triển khai và đã hoàn thành 03 dự án là: trung tâm văn hoá nổi Cửa Vạn, dự án bến vào hang Sừng Sốt, xây dựng điểm đỗ nghỉ qua đêm trên Vịnh. Cơ sở hạ tầng tại các hang động, bãi tắm thường xuyên được tu bổ.

Công tác đối ngoại phục vụ quản lý bảo tồn di sản cũng được quan tâm. Ban quản lý vịnh Hạ Long duy trì tốt mối quan hệ với nhiều ban ngành, địa phương của tỉnh, trung ương, các tổ chức trong nước và quốc tế, như: cục Di sản Văn hoá (thuộc Bộ Văn hoá Thông tin), trung tâm Di sản thế giới, văn phòng UNESCO tại Hà Nội, Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), tổ chức bảo tồn động thực vật hoang quốc tế (FFI)... Hoạt động nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm với nhiều đoàn chuyên gia quốc tế như nhóm Chuyên gia môi trường Thụy Điển, đoàn nhà báo Phần Lan, đoàn cán bộ Cục bảo tàng và Khảo cổ thuộc bộ Văn hoá Thông tin Lào, đoàn sinh viên trường đại học Hosei (Hàn Quốc).

Bằng nguồn kinh phí cơ quan và hỗ trợ cả các tổ chức quốc tế, nhiều cán bộ, nhân viên quản lý đã được cử đi học lớp nâng cao tin học, tiếng Anh, tập huấn công tác cứu thương, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống thiên tai, học bơi. Đặc biệt, ban Quản lý đã tổ chức cho hơn 200 lượt cán bộ viên chức tham quan, học tập tại các khu di sản, khu bảo tồn và các vườn Quốc gia trong nước. Công tác bán vé bổ sung và kiểm soát vé tham quan vịnh Hạ Long cơ bản được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định. Ban đã xây dựng mẫu phiếu miễn giảm phí tham quan mới, góp phần quản lý chặt chẽ phí và hạn chế đáng kể hiện tượng gian lận, quay vòng vé tham quan.

Tuy nhiên, công tác quản lý di sản Hạ Long đang đứng trước nhiều nguy cơ đe dọa, ảnh hưởng nghiêm trọng đang đe dọa đến giá trị di sản thế giới của Hạ Long. Những vấn đề đó bao gồm:

- Ô nhiễm nguồn nước do nước thải từ hoạt động khai thác than tại vùng đệm đòi hỏi cần có sự hợp tác chặt chẽ với ngành Than để giải quyết vấn đề này.

BẢNG 7 :KẾT LUẬN CHUNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN TẠI VỊNH HẠ LONG

- Cũng như nước biển, trầm tích ở khu vực Vịnh Hạ Long bị ô nhiễm bởi hàm lượng dầu trong đó cao vượt quá giới hạn cho phép đối với vùng biển ven bờ dùng cho bãi tắm.
- Một số khu vực biển ven bờ bị ô nhiễm bởi nguồn thải sinh hoạt từ lục địa đổ ra và từ sinh hoạt trên tàu thuyền neo đậu trong Vịnh đổ xuống. Nhiều nơi hàm lượng các chất dinh dưỡng đã vượt quá giới hạn cho phép đối với nước biển ven bờ dùng cho bãi tắm.
- Nước ở vùng Vịnh Hạ Long còn bị ô nhiễm bởi nguồn rác thải, chủ yếu là rác thải khó phân huỷ như: bao bì, túi nilông, vỏ đồ hộp... từ nguồn du lịch trên biển đổ xuống.
- Hàm lượng kim loại Zn, tổng Coliform và hàm lượng NH₃ ở một số điểm trong vùng Vịnh cũng đã vượt quá giới hạn cho phép của nước biển ven bờ dùng cho nuôi trồng thủy sản và bãi tắm.

Vấn đề môi trường nước cần quan tâm ở khu vực Hạ Long-Cát Bà là hầu hết lượng nước thải ít qua xử lý từ các khu dân cư đô thị ở thành phố Hạ Long, thị trấn Cát Bà đều xả trực tiếp hoặc gián tiếp xuống biển, gây ô nhiễm nước vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Do không có quy hoạch đồng bộ, Hạ Long và Cẩm Phả chưa có hệ thống thoát nước đáp ứng nhu cầu vệ sinh. Nước thải không được xử lý trước khi đổ ra biển nên gây ô nhiễm nước là điều tất yếu. Đặc biệt, hiện nay ở Hòn Gai và Bãi Cháy có khoảng 24.000 hồ xí. Nhược

điểm của hệ thống hồ xí này là không đảm bảo vệ sinh, một phần nước rò rỉ từ hồ xí thấm xuống dưới đất, dẫn đến ô nhiễm nguồn nước ngầm. Một số khách sạn của Nhà nước và tư nhân xây dựng nhà vệ sinh đều xả trực tiếp nước ra rãnh thoát, gây ô nhiễm nguồn nước. Như vậy, ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm ở Hạ Long là vấn đề cần được quan tâm đặc biệt. [18,17]

- Sự phá huỷ hệ thực vật, mà cụ thể là cách rừng ngập mặn vẫn tiếp diễn tại khu vùng đệm từ năm 1998 đến 2003 đã có hơn 2,5 nghìn ha rừng cây được bị phá hoại, chiếm 11% diện tích rừng ngập mặn của Quảng Ninh.
- Sự suy giảm nguồn nước do việc xây dựng các trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch và vui chơi giải trí.
- Sự phát triển các cơ sở hạ tầng không phù hợp đã và đang để lại những tác động xấu tới cảnh quan kiến trúc.
- Thiếu sự hợp tác giữa các ngành, các cấp.
- Chức năng quản lý của ban Quản lý vịnh Hạ Long chưa tương xứng với một di sản thế giới, quyền hạn xử lý các vi phạm còn hạn chế, lực lượng thanh tra mỏng.

Như vậy, việc tìm hiểu, đề xuất những mô hình quản lý hiệu quả hơn sẽ giúp giảm thiểu nguy cơ suy thoái tài nguyên di sản, đồng thời khắc phục mâu thuẫn giữa phát triển du lịch và bảo tồn. Đây là điều trăn trở không chỉ riêng của Ban Quản lý vịnh Hạ Long mà là mối lo chung của nhiều cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, nhất là khi vịnh Hạ Long đang có cơ hội trở thành một trong bảy kỳ quan thiên nhiên của thế giới.

3.2. Phân tích SWOT thực trạng quản lý di sản vịnh Hạ Long

ĐIỂM MẠNH

- Vị trí giao thông thuận lợi: cách thủ đô Hà Nội khoảng 180km, có đường biên giới giáp ranh với trung Quốc, nằm trong tam giác phát triển kinh tế Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.

- Nguồn tài nguyên phong phú tạo nguồn cung cấp quan trọng cho quá trình phát triển cộng đồng địa phương.
- Giá trị di sản nổi tiếng toàn cầu qua hai lần được công nhận là di sản thế giới
- Cơ sở hạ tầng (cả mới xây dựng và kế thừa) đang tạo những cơ hội đáng kể cho nền văn hoá địa phương.
- Sự tồn tại các diễn đàn liên chính phủ, các tổ chức trong và ngoài nước là điều kiện thuận lợi tạo nên sự hợp tác, liên kết cho bảo vệ di sản tại Hạ Long, như: Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN), tổ chức hợp tác văn hoá-xã hội và giáo dục (UNESCO), trung tâm Di sản thế giới (WHC), hội đồng Bảo tàng quốc tế...
- Sự gia tăng nhận thức về trách nhiệm bảo tồn của lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh cũng như người dân Hạ Long đối với di sản Hạ Long.

ĐIỂM YẾU

- Sự chông chéo trong cơ cấu quản lý, thiếu các cơ chế chính sách hiệu quả để định hướng, điều hành, phát triển các dịch vụ liên quan đến di sản.
- Năng lực quản lý của đội ngũ nhân sự còn hạn chế, chưa đủ để phát huy hết giá trị di sản của Hạ Long.
- Thiếu một chương trình đầu tư, tài trợ khu vực có hệ thống với các nguồn tài nguyên phù hợp cho việc phát triển di sản Hạ Long.
- Công tác trao đổi thông tin giữa các cán bộ chuyên môn chưa đầy đủ, kể cả việc chia sẻ kinh nghiệm trong các dự án và nghiệp vụ.
- Các chương trình khuyến khích, tiếp thị đạt hiệu quả chưa cao
- Dịch vụ du lịch gắn với di sản chưa nhiều, chưa thực sự hỗ trợ tốt cho phát huy giá trị của di sản biển, nhất là dịch vụ thuyết minh trên vịnh.
- Thiếu sự hợp tác, liên kết giữa các bên cùng tham gia sử dụng tài nguyên biển ở Hạ Long.

CƠ HỘI

- Vịnh Hạ Long đang có trong tay nhiều cơ hội phát triển các dịch vụ mới dựa trên nguồn tài nguyên di sản biển độc đáo, còn nhiều giá trị, địa điểm của vịnh vẫn còn nằm ở dạng tiềm năng.
- Nằm một trong những trọng tâm phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Quảng Ninh, Hạ Long có khả năng nhận được nhiều hơn nữa sự quan tâm, giúp đỡ về vốn, về nhân lực cũng như hỗ trợ kỹ thuật.
- Dưới sự giúp đỡ của các tổ chức bảo tồn quốc tế, liên chính phủ, các tổ chức chuyên môn tạo nên nhiều cơ hội hợp tác, liên kết có lợi cho vịnh Hạ Long như: trao đổi kinh nghiệm, đào tạo nhân lực, xây dựng định hướng phát triển lâu dài cho di sản biển Hạ Long.

THÁCH THỨC

- Dân số gia tăng nhanh chóng: sự phát triển kinh tế biển nói chung và du lịch nói riêng tại Hạ Long đã làm dân số ở đây tăng lên nhanh chóng, nhất là lượng người đến từ các tỉnh thành lân cận để kinh doanh, làm ăn...gây nên tình trạng khó kiểm soát, nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội. Thành phố Hạ Long là một điểm nóng về tệ nạn ma túy và mại dâm. Điều này ảnh hưởng lớn đến hình ảnh của một khu du lịch quốc tế trong mắt du khách.
- Sức ép từ đô thị hoá và phát triển du lịch không ngừng tăng và tác động đến khu di sản thế giới vịnh Hạ Long: tình trạng ô nhiễm nguồn nước biển do khai thác than, do vận tải đường biển và do các phương tiện vận chuyển du lịch; phá huỷ hệ thống rừng ngập mặn, tệ nạn xã hội...
- Thiếu nguồn tài chính và công cụ kỹ thuật cho công tác quản lý và điều hành di sản.

Tóm lại, trên thực tế, khu di sản thế giới vịnh Hạ Long là một tài nguyên du lịch quý giá. Hoạt động du lịch di sản tại đây đã và đang có những bước tiến

lớn. Chất lượng dịch vụ được cải thiện rõ rệt. Nhiều cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật được xây dựng mới nhằm nâng cao khả năng phục vụ đối với khách. Công tác quản lý di sản đạt được những thành công đáng kể, đóng góp không nhỏ vào sự thành công của du lịch tại đây. Nhiều văn bản quản lý các hoạt động trên vịnh Hạ Long đã được ban hành, như: Quy chế quản lý vịnh Hạ Long, chỉ thị Về việc tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long, Quy định quản lý hoạt động tàu lưu trú trên vịnh Hạ Long; chương trình phát triển dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2005-2010... đã góp phần tích cực cho công tác bảo vệ vịnh Hạ Long, ngăn chặn và phòng ngừa nhiều nguy cơ xâm hại đến khu di sản. Tuy nhiên, quá trình quản lý và phát huy di sản còn nhiều những mặt thiếu sót, hạn chế. Công tác đầu tư tôn tạo, bảo tồn giá trị di sản so với quy hoạch còn chậm; thiếu các quy hoạch chi tiết. Chất lượng một số dự án đầu tư xây dựng còn thấp, bộc lộ hạn chế về kiến trúc, chưa đảm bảo chặt chẽ giữa mỹ quan và bảo tồn. Công tác quản lý bảo vệ môi trường đã có nhiều cố gắng nhưng các biện pháp xử lý hành vi xâm hại di sản và gây ô nhiễm môi trường đạt hiệu quả thấp. Nguy cơ ô nhiễm môi trường sinh thái Hạ Long có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long.

Nguyên nhân của những hạn chế này nghiêng nhiều về phía chủ quan. Công tác quản lý còn phân tán, thiếu cụ thể làm giảm hiệu lực quản lý. Tổ chức bộ máy quản lý chưa đủ tầm đáp ứng nhu cầu phát triển hiện nay, thiếu sự liên kết trong quản lý giữa các ngành cùng sử dụng tài nguyên biển Hạ Long. Nhận thức về sự cần thiết của công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long của nhiều ngành, tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố còn hạn chế, chưa thấy được tầm quan trọng của nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái vịnh Hạ Long. Đồng thời, quá trình phát triển du lịch di sản tại đây đã và đang đặt ra những yêu cầu và nhiệm vụ mới trong quản lý. Việc đáp ứng những yêu cầu và thực hiện những nhiệm vụ mới này

đòi hỏi phải xây dựng các chương trình, mô hình quản lý hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện hiện tại và hạn chế tối đa sự suy giảm giá trị tài nguyên của di sản vịnh Hạ Long.

3.3. Nhiệm vụ mới trong công tác quản lý và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long

3.3.1. Quan điểm chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long cần được đặt trong sự điều chỉnh của Luật di sản văn hoá và các cam kết quốc tế khi tiến hành thiết kế, xây dựng các chương trình, nhiệm vụ mới.
- Việc đầu tư, tôn tạo và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long phải đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững di sản và yêu cầu phát triển bền vững kinh tế-xã hội của tỉnh, của thành phố. Do đó cần có sự chỉ đạo thống nhất của tỉnh và sự tham gia của các cấp, các ngành, toàn thể người dân địa phương.
- Ban Quản lý vịnh Hạ Long là đầu mối đảm bảo sự tham mưu và quản lý tập trung, thống nhất.
- Các nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài liên quan đến vịnh Hạ Long cần được giải quyết dựa trên sự kết hợp đồng bộ các biện pháp giáo dục, hành chính và kinh tế. Cần xử lý pháp luật đối với các hành vi cố tình xâm hại đến di sản.
- Cần quan tâm nhiều hơn đến việc triển khai những biện pháp về khoa học, công nghệ trong quản lý di sản cũng như các biện pháp thu hút đầu tư để giải quyết vấn đề theo hướng hiện đại và lâu dài.
- Tìm hiểu những mô hình quản lý di sản thành công trên thế giới, nghiên cứu điều kiện hiện tại để xây dựng mô hình quản lý hiệu quả và lâu dài cho vịnh Hạ Long.

3.3.2. Nhiệm vụ cụ thể trước mắt

- Tập trung xử lý các vi phạm của hệ thống nhà bè nuôi hải sản và kinh doanh, sinh sống bất hợp pháp trên vịnh. Giao cho ban Quản lý vịnh Hạ Long kiểm tra tình hình và thống nhất xử lý cưỡng chế số nhà bè này. Các địa phương còn lại như thị xã Cẩm Phả, huyện Vân Đồn, Yên Hưng chủ động kiểm tra và xử lý các vi phạm thuộc địa bàn quản lý.
- Kiểm tra, rà soát, điều chỉnh các điểm nuôi trồng thủy sản, nhà bè kinh doanh có giấy phép nhưng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và trật tự xã hội. Đến hết tháng 12/2007 nếu không thực hiện đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường thì thu hồi giấy phép hoạt động.
- Cần áp dụng triệt để các biện pháp quản lý cư dân ở các làng chài trên vịnh như không cho tách hộ, không cho làm thêm nhà mới trên vịnh (khi tách hộ thì thành phố hỗ trợ cho lên đất liền làm nhà ở, khi có nhu cầu, có thể xuống nhà bè của gia đình cùng kinh doanh dịch vụ).
- Kiên quyết xử lý tình trạng mất trật tự, xây dựng nhà bè nuôi hải sản, kinh doanh dịch vụ không đảm bảo trật tự, gây ô nhiễm môi trường, tình trạng ăn xin chèo kéo khách.
- Các ngành chức năng, địa phương có liên quan cần chủ động phối hợp với các chủ đầu tư, cơ sở kinh doanh để kiểm tra, xem xét, đề xuất điều chỉnh quy mô san lấp các công trình hạ tầng, các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ như cảng, bến xuất than, các dự án hạ tầng, các khu nuôi trồng thủy sản, các dự án liên quan đến rừng ngập mặn... nhằm hạn chế tới mức thấp nhất việc bồi lấp, gây ô nhiễm môi trường nước vịnh Hạ Long.
- Rà soát lại quy mô, số lượng các phương tiện vận chuyển khách du lịch, các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên vịnh, yêu cầu các ngành, địa phương tạm dừng tham mưu phát triển thêm tàu du lịch và các cơ sở nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ trên vịnh, cho đến khi xác định được nhu cầu,

phương án cụ thể để báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh để đưa vào quy định điều hành chung.

- Nghiên cứu và sắp xếp, tổ chức các chương trình du lịch theo hướng tập chung một tổ chức điều hành thống nhất hoạt động.
- Tổ chức lại lực lượng thu gom xử lý rác thải, vệ sinh môi trường giao cho doanh nghiệp thực hiện. Ban Quản lý vịnh Hạ Long công khai chủ trương trên các tổ chức và cá nhân có nhu cầu đăng lý tham gia. Đơn vị nào có phương án thực hiện tốt sẽ được lựa chọn.
- Tăng cường lực lượng công an, thanh tra giao thông- vận tải, thủy sản, tài nguyên-môi trường, văn hoá-thông tin để lập lực lượng Thanh tra liên ngành, chuyên trách cho ban Quản lý vịnh Hạ Long nhằm bổ sung lực lượng và thẩm quyền thanh tra cho ban Quản lý vịnh đồng thời đảm bảo hiệu quả quản lý, xử lý trực tiếp các vi phạm.
- Tập đoàn công nghiệp Than và khoáng sản Việt Nam và các doanh nghiệp liên quan cần thực hiện sắp xếp hệ thống cảng tiêu thụ than theo quy hoạch được duyệt, đặc biệt là các cảng ven bờ vịnh Hạ Long phải được đầu tư đảm bảo yêu cầu về cảnh quan, môi trường, có hệ thống thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra vịnh; Cần chấm dứt tình trạng đổ đất đá thải xuống ven bờ vịnh Hạ Long; Bảo vệ và đẩy mạnh việc triển khai trồng rừng ngập mặn; Cùng với thanh tra của Ban Quản lý vịnh, sở Tài nguyên Môi trường cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và bảo vệ môi trường nhằm chấm dứt tình trạng đổ bùn đất trên vịnh.

3.3.3. Nhiệm vụ, giải pháp lâu dài.

- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục về di sản là nhiệm vụ cơ bản lâu dài cần sự quan tâm mà các ngành, địa phương phải quan tâm đúng mức. Ban Quản lý vịnh Hạ Long phải phối hợp chặt chẽ với các ngành như giáo dục, du lịch, văn hoá thông tin, các cơ quan tuyên

truyền đoàn thể để cùng nhau nghiên cứu và lựa chọn nội dung, hình thức phù hợp. Cần phải xác định đây chính là một dự án thành phần quan trọng trong quy hoạch bảo tồn phát huy giá trị di sản.

- Lập quy hoạch chi tiết, xác định danh mục dự án thành phần ưu tiên trong giai đoạn từ nay đến năm 2010, trong đó chú ý dự án bảo tàng sinh thái Hạ Long, các dự án điều tra bảo tồn các giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, nghiên cứu dự án tôn tạo cảnh quan môi trường bên bờ Vịnh, trước hết là khu vực Bãi Cháy, cột Ba.
- Tăng cường quản lý đầu tư, quan tâm chất lượng công tác tư vấn, đặc biệt tư vấn về nội dung văn hoá, kiến trúc, môi trường, phải lấy văn hoá làm yếu tố trung tâm. Thực hiện công khai quy hoạch, danh mục dự án để tổ chức lựa chọn, đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư đồng thời chú ý đến phương thức quản lý sau đầu tư.
- Tăng cường các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế nhằm huy động các nguồn lực bên ngoài hỗ trợ cho việc phát huy giá trị và bảo tồn di sản.

3.3.4. Phân công trách nhiệm cụ thể

- Ủy ban Nhân dân các địa phương có liên quan đến vịnh Hạ Long cần đề cao trách nhiệm vào cuộc quyết liệt hơn đối với các công việc theo chức năng quản lý nhà nước của địa phương. Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long cần chủ động nghiên cứu, đề xuất mô hình, cơ cấu, cách thức tổ chức quản lý đối với cư dân đang sinh sống trên Vịnh; xem xét việc tạo quy đất để đưa dân lên bờ sinh sống, trước hết là số hộ mới tách, người già và trẻ em; lên phương án quy hoạch tôn tạo cảnh quan môi trường vùng ven bờ Vịnh khu vực Bãi Cháy và cột Ba.
- Ban Quản lý vịnh Hạ Long lập danh mục dự án đầu tư đến năm 2010, cùng các ngành nghiên cứu các chế tài xử lý vi phạm, tổ chức lực lượng thanh tra, sắp xếp bộ máy quản lý cho phù hợp yêu cầu và nhiệm vụ mới.

- Sở Kế hoạch-Đầu tư hướng dẫn lập quy hoạch chi tiết để cụ thể hoá quy hoạch tổng thể và bảo tồn, phát huy giá trị di sản đã được Thủ tướng phê duyệt.
- Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với ban Quản lý vịnh, các ngành, địa phương liên quan đề xuất về điều chỉnh bổ sung chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của ban Quản lý vịnh, phương án điều động lực lượng của các ngành, lập thanh tra chuyên trách trên vịnh.
- Sở Tài nguyên-Môi trường chủ động tăng cường hoạt động thanh tra môi trường theo chức năng, thẩm quyền được giao, chủ trì phối hợp với các ngành kiểm tra, rà soát một số dự án có nguồn thải, nguy cơ ô nhiễm lớn, yêu cầu các cơ sở kinh doanh, chủ đầu tư có cam kết thực hiện. Trường hợp không thực hiện nghiêm túc cần xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.
- Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với sở Tài nguyên-Môi trường cùng các địa phương liên quan đề xuất các địa điểm đôi thái ở trên đất liền (xa vịnh Hạ Long), trình UBND tỉnh phê duyệt và thông báo cho các doanh nghiệp để thực hiện.
- Sở Văn hoá thông tin tích cực phối hợp với Ban quản lý vịnh Hạ Long trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn hoá, thông tin. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến trong hành động của cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Nội dung tuyên truyền phải phong phú, đa dạng, hình thức tuyên truyền phải linh hoạt, sát với từng đối tượng để đem lại hiệu quả thiết thực.
- Sở Du lịch phối hợp với Ban Quản lý vịnh lập tổ công tác để nghiên cứu, sắp xếp tổ chức chương trình du lịch theo hướng một tổ chức điều hành thống nhất các hoạt động nhằm khắc phục sự cạnh tranh lộn xộn, thiêu hiệu quả

- Sở Tài chính chủ trì đề xuất các giải pháp về cơ chế chính sách quản lý thu chi, đầu tư, huy động các nguồn lực nhằm phát huy có hiệu quả tiềm lực trong nước và nước ngoài vào việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long.
- Các ngành chức năng liên quan, như: Thủy sản, Thương mại, Du lịch, Giao thông vận tải... chủ động rà soát lại các hoạt động trên vịnh có liên quan đến chức năng quản lý của ngành mình để có sự điều chỉnh phù hợp.

3.4. Một số mô hình quản lý hiệu quả

3.4.1. Con thuyền sinh thái

3.4.1.1. Giới thiệu về dự án

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm tăng cường hiệu quả của công tác quản lý di sản là bảo tồn di sản. Muốn bảo tồn di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long cần phát triển các hoạt động giáo dục để nhân mạnh những tiềm năng to lớn của khu di sản, nâng cao nhận thức và sự ủng hộ tích cực từ phía cộng đồng địa phương, trong nước và quốc tế. Với mục đích đó, dự án con thuyền sinh thái (ecoboat) đã được ra đời trong khuôn khổ hợp tác giữa tổ chức quốc tế về bảo tồn động thực vật hoang dã (FFI), ban Quản lý vịnh Hạ Long và sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh. Đây là một dự án giáo dục môi trường bằng con thuyền sinh thái, tuyên truyền cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị của vịnh Hạ Long. EcoBoat là một từ ghép: Eco: ecology (sinh thái) và Boat (con thuyền). Thực chất ecoboat là lớp học nổi, giảng dạy về môi trường trên vịnh Hạ Long dành cho đối tượng thanh thiếu niên địa phương và quốc tế. Chuyến đi là sự trải nghiệm thực tiễn các vấn đề môi trường của vịnh Hạ Long hiện nay.

Trong chuyến đi này, học viên sẽ được tham gia các hoạt động khám phá hang động, phỏng vấn các gia đình ngư dân sống trên vịnh, hướng dẫn cách đọc bản đồ, thực hành một số kỹ năng quan trắc khoa học, cách lái tàu và đặc

biệt là thảo luận về các hoạt động, phương pháp để quản lý, bảo tồn những giá trị đa dạng sinh học và văn hoá của dân cư trên vịnh Hạ Long. Nội dung chính của chuyến đi gồm:

- Tìm hiểu các giá trị, tiềm năng của vịnh Hạ Long
- Tìm hiểu những tác động của các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội tới hệ sinh thái biển
- Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường (trồng rừng ngập mặn, đánh giá chất lượng nước, thu gom rác thải trên biển...)
- Tham gia các trò chơi nhập vai các nhà quản lý bảo vệ môi trường...
- Đi bơi, câu cá, chèo thuyền truyền thống, lửa trại...

Mỗi chuyến đi gồm có 30 em học viên. Hiện nay có hai loại chuyến đi: chuyến đi giáo dục là chuyến đi không thu phí dành cho học sinh các trường THCS, THPT và Đoàn Thanh Niên địa phương (thời gian từ 8h sáng đến 17h); chuyến đi theo yêu cầu là chuyến đi thu phí dành cho các trường học ở các địa phương khác, trường quốc tế, các tổ chức quan tâm (một hoặc nhiều ngày).

Sau ba năm hoạt động đầu tiên, dưới sự tài trợ cả Quỹ sáng kiến Darwin của Anh, dự án này đã đạt được những thành công đáng kể. Sự đóng góp của ông giám đốc David Brown cùng các cộng sự là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, dự án con thuyền sinh thái mới chỉ đón tiếp đối tượng học sinh trên địa bàn thành phố Hạ Long là chủ yếu. Mặt khác, mỗi chuyến đi chỉ có thể đón tiếp 30 học viên. Vấn đề đặt ra là khi có các đoàn học viên có số lượng lớn hơn và từ các tỉnh xa đến Hạ Long muốn tham dự vào chương trình học tập này thì sẽ gây ra tình trạng thiếu tàu thuyền, thiếu nhân viên.

Trong khi đó, đây là một hoạt động rất bổ ích không chỉ đối với đối tượng học sinh mà còn hấp dẫn đối với sinh viên, viên chức. Được tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực tiễn để bảo vệ môi trường Hạ Long vừa là sự trải nghiệm, vừa là sự đóng góp cho công tác quản lý, bảo tồn môi trường Hạ

Long. Đây là giả pháp hữu ích cho cả mục đích vui chơi, giải trí và học tập. Và chắc chắn nó sẽ nhận được sự đón chào nồng nhiệt từ các bạn sinh viên, các nhà quản lý môi trường, quản lý di sản.

3.4.1.2. Một số kiến nghị đối với dự án

Xuất phát từ thực tế hoạt động trong những năm qua của dự án, xin đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển hơn nữa mô hình này trong tương lai:

- Đưa dự án con thuyền sinh thái vào chương trình giáo dục bảo vệ di sản tại các trường học trên địa bàn của thành phố Hạ Long và các địa phương có liên quan đến di sản. Trách nhiệm này thuộc về sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Quảng Ninh và ban Quản lý vịnh Hạ Long. Việc tham gia các chuyến đi thực tế kết hợp với tìm hiểu công việc bảo vệ Hạ Long là cách giáo dục hiệu quả nhất đối với các em.
- Nên mở rộng quy mô hoạt động bằng cách trang bị thêm số thuyền (khoảng 4 chiếc) để luân phiên phục vụ học viên và cũng là để đáp ứng yêu cầu phục vụ các đoàn khách lớn hơn. Nên duy trì số lượng khoảng 30 học viên/một thuyền như cũ. Con số 30 học viên là thích hợp cho các hoạt động dã ngoại học tập để đảm bảo chất lượng và tính an toàn cho chuyến đi.
- Muốn mở rộng quy mô hoạt động thì đòi hỏi cần tuyển và đào tạo thêm nhân viên giáo dục, cứu hộ. Số lượng 1 nhân viên cứu hộ/1 thuyền như hiện nay là ít, chưa đáp ứng được trong những trường hợp có nguy hiểm xảy ra. Nên chăng bổ sung kỹ năng cứu hộ vào trong nội dung của chuyến đi. Nhân viên cứu hộ vừa là người truyền đạt các kỹ năng này, đồng thời là người hướng dẫn, ứng cứu trong những trường hợp khẩn cấp.
- Bổ sung nhân viên tình nguyện từ nguồn các cơ quan giáo dục, môi trường, du lịch của địa phương. Thậm chí có thể là những người dân sinh sống trên vịnh Hạ Long. Họ sẽ là người cung cấp cho học viên những hiểu biết chân thực nhất về công việc bảo tồn di sản.

- Mở rộng đối tượng học viên của con thuyền sinh thái. Không nên chỉ dừng lại ở đối tượng học sinh trên địa bàn mà nên mở rộng đối với học sinh, sinh viên toàn quốc và quốc tế, nhất là các học sinh, sinh viên trong ngành môi trường và du lịch. Họ là những người có nhu cầu học tập, tìm hiểu thực tế về công tác bảo tồn trên vịnh Hạ Long và là người tuyên truyền tốt cho ý nghĩa và sự cần thiết của công tác này.
- Để mở rộng được đối tượng học viên, dự án cần xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá cụ thể, tập trung vào đối tượng nêu trên. Cần đưa ra các chương trình học tập đa dạng hơn, dành cho học viên các ngành khác nhau. Ví dụ: đối với sinh viên ngành du lịch cần bổ sung nội dung thuyết minh gắn với bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long...
- Kinh phí vốn là nhân tố quan trọng để duy trì các hoạt động bảo tồn. Hiện nay dự án đang hoạt động dưới sự tài trợ của Quỹ sáng kiến Darwin, nhưng về lâu dài cần có sự tự chủ về kinh phí hoạt động. Nên giữ nguyên việc thu phí đối với các chuyến đi theo yêu cầu và tiến hành thu một phần kinh phí đối với các chuyến đi giáo dục. Phần kinh phí này nên trích từ nguồn học phí đóng góp của học sinh hoặc được tính hỗ trợ. Nguồn thu phí sẽ hỗ trợ phần nào cho dự án trang bị thêm các thiết bị học tập, cứu hộ và trả lương cho nhân viên.

Có thể nói, sáng kiến về ecoboat thực sự đáng hoan nghênh và trân trọng. Để quản lý tốt công tác bảo tồn vịnh Hạ Long cần có sự hiện diện của các dự án như vậy. Cho đến nay, dự án đã tổ chức khoảng 20 chuyến thực tế di sản cho gần 600 giáo viên, học sinh cấp I, cấp II và cấp III và đoàn Thanh Niên trên địa bàn thành phố Hạ Long và thị xã Cẩm Phả [6,7]. Con số này tương đối khiêm tốn so với nhu cầu thực tế và thời gian hoạt động 3 năm của dự án. Chính vì thế, việc tiến hành dự án thành công lâu dài cần có sự góp sức và quan tâm, hỗ trợ nhiều hơn của chính quyền nhân dân địa phương cũng như cơ quan quản lý du lịch địa phương.

3.4.2. Bảo tàng sinh thái Hạ Long.

Bảo tàng sinh thái Hạ Long là một dự án nghiên cứu khả thi nhằm phát triển loại hình bảo tàng sinh thái đầu tiên ở Việt Nam và sẽ trở thành một mẫu hình quản lý công cộng cho khu di sản. Xây dựng Bảo tàng sinh thái chính là giải pháp thực hiện mục đích phát triển bền vững, giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cũng nhận thấy rằng Bảo tàng sinh thái là động lực góp phần xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững, tạo ra các sản phẩm độc đáo thể hiện sự kết hợp các giá trị văn hoá và thiên nhiên Hạ Long với trí tuệ con người. Dự án này sẽ góp phần giáo dục cộng đồng địa phương và các thế hệ mai sau đồng thời góp phần tạo công ăn, việc làm, xoá đói, cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương. Việc xây dựng dự án này dựa trên những căn cứ vào thực tiễn phát triển của công tác quản lý di sản trên thế giới đồng thời xuất phát từ chính nhu cầu tìm kiếm một phương thức hữu hiệu để giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển.

3.4.2.1. Xu hướng phát triển bảo tàng trên thế giới

Những năm gần đây, tổ chức di sản và các khu di sản thế giới ở châu Á và các nơi khác trên thế giới đã trải qua những biến đổi cơ bản. Chúng ngày càng hấp dẫn khách, hấp dẫn các nhà đầu tư. Ở châu Âu và các nước phương Tây, tổ chức di sản đang gặp phải thách thức ngày càng tăng khi đề cập đến vai trò và sự thích nghi của họ trong các xã hội đa văn hóa. Ở châu Á, thách thức chính là phải phát triển di sản thời hậu thuộc địa, khẳng định được bản sắc châu Á và văn hoá địa phương.

Để duy trì được sự thích nghi của mình, các bảo tàng cần phải giữ vai trò trong cuộc đấu tranh chống lại sự đồng hoá về lối sống và tư duy do toàn cầu hoá tạo nên bằng cách lập tài liệu, giữ gìn và giới thiệu các công nghệ

quản lý tài nguyên đa dạng. Đồng thời cần nâng cao kiến thức và chuyển giao kỹ năng cho các cộng đồng qua nhiều thế hệ. Cần coi môi trường sống của cộng đồng người dân như một bảo tàng sống và phối hợp với các cộng đồng trong bảo tồn giá trị di sản. Các bảo tàng có thể giữ một vai trò trong quá trình phát triển nhưng không phải bằng cách biến di sản thành hàng hoá để trưng bày, giới thiệu, mà bằng cách tái sinh giá trị vốn có và bổ sung giá trị mới. Bảo tàng cần xử lý được các thách thức của toàn cầu hoá, tận dụng cơ hội mới trong quan hệ đối tác để khai thác khía cạnh kinh tế của di sản trong điều kiện phát triển bền vững.

3.4.2.2. Nhu cầu xây dựng bảo tàng sinh thái Hạ Long

Vịnh Hạ Long là một di sản thiên nhiên được hai lần công nhận là di sản thế giới. Lần thứ nhất vào năm 1994 vì các giá trị thẩm mỹ ngoại hạng và sau đó lần thứ hai vào năm 2000 vì những giá trị địa chất địa mạo nổi bật. Bao quanh Vịnh là một khu đô thị đang phát triển kinh tế mạnh mẽ và đô thị hoá nhanh. Tỉnh Quảng Ninh với dân số hơn một triệu, cùng với Hải Phòng và Hà Nội hình thành nên khu tam giác lớn có dân số tập trung cao và các hoạt động kinh tế phát triển mạnh. Đây chính là vùng khai thác than chính của Việt Nam, có trữ lượng trên 8 tỷ tấn, nằm ngay cạnh Vịnh. Bên cạnh đó, khối lượng đá vôi, cao lanh, đất sét và cát đã được cung cấp cho ngành vật liệu xây dựng quan trọng. Các tàu lớn thường qua lại vùng vịnh để tới hai hải cảng lớn là Cái Lân và Hải Phòng. Bản thân vịnh Hạ Long cung cấp nguồn lợi cho ngành công nghiệp đánh bắt thủy hải sản có giá trị đồng thời thu hút số lượng lớn khách du lịch. Năm 2004 đến nay, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch cúm gia cầm đầu năm, nhưng cảng tàu du lịch Bãi Cháy vẫn phục vụ, đón tiếp mỗi năm trung bình trên 1,5 triệu lượt khách, nộp ngân sách gần 40 tỷ đồng. Nếu duy trì tỷ lệ tăng trưởng như hiện nay, vịnh Hạ Long sẽ thu hút được trên ba triệu lượt khách du lịch vào năm 2020. [4,5].

Tuy nhiên, tăng trưởng du lịch cao tạo ra những thách thức mới cho công tác quản lý tài nguyên di sản vịnh Hạ Long. Những thách thức này bao gồm sự phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp, chuẩn bị các dịch vụ thuyết minh có chất lượng và các chương trình giáo dục gắn liền với tăng trưởng du lịch có trách nhiệm. Bảo tàng sinh thái Hạ Long sẽ trở thành trung tâm chất lượng cao phục vụ công tác thuyết minh và giáo dục tổng thể về môi trường và di sản bằng cách khuyến khích trưng một phương thức du lịch. Thứ hai, trách nhiệm mới trong quản lý một khu di sản thế giới đòi hỏi cần phải tăng cường năng lực quản lý thuyết minh nguồn tài nguyên. Đây là vấn đề trung tâm của dự án nghiên cứu này. Từ việc xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu trong công tác quản lý của ban Quản lý vịnh Hạ Long, dự án sẽ đề xuất một chương trình đào tạo hệ thống nhằm chuyển giao kiến thức và chuyên môn cụ thể cho các thành viên đội Quản lý dự án và phổ biến những kiến thức này cho cán bộ của ban Quản lý vịnh Hạ Long và đại diện các bên liên quan. Thứ ba, quá trình phát triển đô thị và sản xuất cũng như sự tăng trưởng nhanh về lượng khách tới Hạ Long làm nảy sinh yêu cầu giám sát tính hiệu quả của các biện pháp kiểm soát, giữ gìn tính toàn vẹn, chân thực của di sản Hạ Long, từ đó có thể thiết lập nên hệ thống GIS như một phần của bảo tàng sinh thái vịnh Hạ Long. Thứ tư, vịnh Hạ Long là trọng điểm chính để các cộng đồng xung quanh phát huy nền văn hoá và các hoạt động liên quan, như: lễ hội, nghề thủ công mỹ nghệ,... Các hoạt động kinh tế gián tiếp này sẽ được phát triển tại trung tâm bảo tàng sinh thái nhằm giới thiệu và tiếp thị các sản phẩm văn hoá đa dạng của vùng và góp phần tạo việc làm cho người dân địa phương. Kế hoạch hành động chi tiết để thúc đẩy sản phẩm thủ công mỹ nghệ của địa phương là một bộ phận không thể tách rời của dự án. Thứ năm, trọng tâm chính của dự án nghiên cứu khả thi là sự đa dạng của các sản phẩm thuyết minh với mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ. Thuyết minh được coi như công cụ quản lý, thực hiện cả nhiệm vụ giáo dục về bảo vệ môi trường thiên nhiên, văn hoá Hạ

Long. Như vậy, bảo tàng sinh thái Hạ Long sẽ trở thành công cụ quản lý để: đảm bảo sự tính thực thi trong cam kết của người dân về bảo tồn và phát triển bền vững; tạo việc làm dựa trên các thế mạnh của vịnh Hạ Long và tỉnh Quảng Ninh; nâng cao hiểu biết về giá trị tài nguyên và vai trò của bảo tồn; đa dạng hoá sản phẩm thuyết minh để phục vụ du khách và tăng doanh thu.

Bảo tàng sinh thái Hạ Long chính là bước tiếp cận tới quản lý di sản một cách tổng thể theo hướng bền vững. Dự án nghiên cứu này xuất phát từ chính những nhu cầu nảy sinh từ thực tế phát triển của Hạ Long:

1. Du lịch phát triển nhanh chóng nhưng chỉ mới được khai thác ở mức tối thiểu. Năng lực tải trên vịnh Hạ Long còn hạn chế so với sự phát triển hiện tại và chỉ có thể mở rộng bằng cách mở thêm nhiều đảo và hang động hoặc đa dạng hoá sản phẩm thuyết minh du lịch phía ngoài phạm vi khu di sản thế giới.
2. Năng lực tổ chức và quản lý của ban Quản lý vịnh Hạ Long chỉ đủ mạnh tăng phạm vi vai trò hạn chế hiện nay. Việc tăng cường năng lực là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu mới trong vận dụng kỹ thuật lập, phát triển, thực hiện và thậm chí định kế hoạch lớn hơn, phức tạp hơn. Từ kinh nghiệm của nhiều quốc gia phát triển du lịch trên thế giới cho thấy: đầu tư vào tăng cường công tác quản lý cơ bản đem lại kết quả cao về phương diện thay đổi nhanh chóng về thể chế làm việc cũng như phát triển bộ máy tổ chức.
3. Sự phát triển công nghiệp và đô thị hiện nay và trong tương lai theo diện rộng ở bên ngoài khu di sản thế giới mang lại những mối đe dọa thực sự đối với môi trường tự nhiên và nguy cơ tiềm tàng cho nền văn hoá vật thể và phi vật thể của vịnh Hạ Long. Trong khi một số áp lực tới từ tự nhiên đang được giải quyết hiệu quả thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị thì các biện pháp nhằm giảm nhẹ thiệt hại và ô nhiễm phát sinh từ sự thiếu trách nhiệm của cư dân, du khách và các ngành sản xuất công nghiệp địa phương chỉ mới đạt kết quả khiêm tốn.

4. Mặc dù khu vực này ngày càng trở nên thịnh vượng hơn, song các vấn đề như mất việc làm, bị gạt ra ngoài lề cuộc sống và bị cô lập trong xã hội đối với các nhóm người dễ bị tổn thương và các dân tộc thiểu số vẫn tồn tại và ngày càng tăng. Để giảm thiểu các vấn đề này cần thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với bộ phận dân cư nói trên, hướng dẫn và trợ giúp họ tham gia việc quản lý, bảo tồn di sản. Bảo tàng sinh thái cần tạo ra các cơ hội việc làm trực tiếp và gián tiếp theo hướng có lợi cho người nghèo.
5. Mọi quan hệ giữa các cơ quan, ban ngành điều hành còn rất hạn chế, trừ những trường hợp trong đó các mối quan hệ đã được xác định một cách chính thức. Hơn nữa, trong quá trình làm việc, các mối quan hệ không chính thức có khả năng được phát sinh và tham gia tích cực. Cách thức làm việc này sẽ tạo nên nhiều cơ hội cho việc khai thác sức mạnh tổng hợp giữa các ngành.
6. Cơ cấu hành chính địa phương cần được cải thiện. Các thủ tục, quy trình hành chính cần được quy định hợp lý hơn nhằm khai thác những lợi ích của quá trình tăng trưởng thị trường và kinh tế. Những thủ tục hành chính phức tạp sẽ cản trở sự phát triển cả hiện tại và lâu dài.
7. Yếu tố quan trọng nhất để phát triển Bảo tàng Sinh thái là tiềm năng của nó trong việc tiếp thêm sức mạnh cho công việc tăng cường nhận thức của cộng đồng. Hiện tại, phần lớn cư dân Hạ Long đều không chú ý đến tầm quan trọng của di sản tự nhiên trong khu vực và ý nghĩa quan trọng của nền văn hóa, lịch sử vịnh Hạ Long đối với đất nước. Từ đó, họ thờ ơ với những nỗ lực kiểm soát những hoạt động gây hại môi trường. Dự án bảo tàng sinh thái Hạ Long sẽ thiết lập quan hệ và đối thoại trực tiếp với các nhóm quyền lợi để tác động và nhận thức của họ, giúp họ tăng cường nhận thức và có những đóng góp tích cực.

Xuất phát từ yêu cầu và những lý do nêu trên, các nhà quản lý vịnh Hạ Long đã trăn trở để đi tìm một mô hình quản lý khu di sản thế giới này. Mô hình này vừa phải đáp ứng được nhu cầu làm tăng giá trị của di sản vừa bảo tồn phát triển theo hướng bền vững. Và vào tháng 10 năm 1999, ông Nguyễn Văn Tuấn đang giữ chức trưởng ban Quản lý vịnh Hạ Long lúc bấy giờ đã gặp bà Rosamaria Durand, đại diện văn phòng UNESCO tại Việt Nam để đề nghị hỗ trợ xây dựng một bảo tàng cho khu di sản thế giới vịnh Hạ Long. Tháng 12 năm 1999, đại diện văn phòng UNESCO Việt Nam đã cùng tiến sĩ Amareswar Galla, một chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển bền vững đã thực hiện một chuyến công tác chính thức đến Hạ Long. Và đến đầu năm 2000, dự án nghiên cứu khả thi phát triển Bảo tàng sinh thái đã được UNDP ủng hộ. Dự án được bắt đầu tiến hành vào tháng 7 năm 2000. Cho đến nay, dự án Bảo tàng sinh thái Hạ Long bao gồm 14 dự án thí điểm phát triển theo chủ đề:

1. *Núi Bài thơ-ngọn núi của thi ca*
2. *Trẻ em Quảng Ninh*
3. *Thanh niên trong công tác bảo tồn*
4. *Phụ nữ Quảng Ninh*
5. *Bạch Đằng-một biểu tượng của tự do*
6. *Nhóm di chỉ khảo cổ Mê Cung*
7. *Trung tâm văn hoá nổi Cửa Vạn*
8. *Nghề đóng tàu thuyền truyền thống*
9. *Khám phá Soi Sim*
10. *Đảo sinh thái Ngọc Vừng*
11. *Hệ thống khách sạn sinh thái*
12. *Hệ thống thông tin quản lý nguồn tư liệu của bảo tàng Sinh thái Hạ Long*
13. *Sinh thái học và ngành than*
14. *Phát triển sản phẩm mỹ nghệ và thủ công mỹ nghệ ở tỉnh Quảng Ninh*

Nhìn chung, bảo tàng sinh thái là lãnh thổ nơi cộng đồng sinh sống. Người dân địa phương là người quản lý. Đây là giải pháp tiếp cận lấy con người làm trung tâm. Trọng tâm của dự án là lập bản đồ tài nguyên văn hoá và môi trường và phát triển các sản phẩm thuyết minh đúng đắn, sống động, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Theo kế hoạch, trọng tâm này sẽ được thực hiện tại vịnh Hạ Long thông qua việc đàm phán về một quan hệ đối tác chiến lược giữa cộng đồng, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh doanh và ban Quản lý vịnh Hạ Long. Những quan hệ này sẽ được tiến hành thí điểm thông qua các dự án thí điểm nêu trên. Thêm vào đó, các chiến lược ngắn hạn như: tổ chức trưng bày, phát triển tài nguyên theo chủ đề phục vụ du khách và kết hợp sự tham gia của các nhóm lợi ích được kết hợp với các chiến lược dài hạn như các chương trình giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng. Những đặc điểm văn hoá, tự nhiên thuận lợi của vịnh Hạ Long và vùng phụ cận sẽ được tìm kiếm và phát huy qua các dự án thí điểm. Trung tâm du khách và thuyết minh sẽ trở thành các điểm định hướng du khách tới thăm bảo tàng sinh thái thông qua trưng bày và các công cụ thuyết minh. Cần phải cân nhắc kỹ lưỡng bối cảnh tạo ra tư liệu thuyết minh và mối quan hệ giữa công tác bảo tồn với việc sử dụng các hình thức trưng bày và thuyết minh. Nên sử dụng các phương thức trưng bày và thuyết minh giúp người ta hiểu rõ hơn về những nguy cơ tiềm tàng đối với tài nguyên di sản.

Qua bảy năm phát triển dự án, dự án đã thực sự trở thành mối quan tâm của nhiều tầng lớp xã hội, các ngành, các cấp. Hiện nay, vịnh Hạ Long đang có cơ hội trở thành một trong bảy kỳ quan thiên nhiên thế giới thì một mô hình quản lý hiện đại với quan điểm cộng đồng địa phương chính là người quản lý trực tiếp di sản trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên trong quá trình phát triển dự án cũng nảy sinh nhiều vấn đề cần quan tâm.

3.4.2.3. Một số kiến nghị đối với dự án bảo tàng sinh thái Hạ Long.

TRUNG TÂM DI SẢN.

Trung tâm di sản là hạt nhân của bảo tàng Sinh thái Hạ Long. Trung tâm cần trung bày và có các chương trình giới thiệu toàn thể về vịnh và vùng phụ cận vịnh để du khách có thể thưởng thức và lựa chọn các hình thức thăm quan và lưu lại những giá trị của di sản. Đây chính là một trung tâm giáo dục văn hoá và môi trường chủ chốt, có không gian học tập cho học sinh và thanh niên và cũng chính là trung tâm quản lý điều hành chính cho công tác quản lý vịnh Hạ Long. Phía trong trung tâm phải bao gồm cả khu thuyết minh (phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật, thi ca, đặc trưng văn hoá các dân tộc Quảng Ninh, phòng nghiên cứu...), khu giáo dục (thư viện, nơi truy cập GIS, phòng học, xưởng sáng tác nghệ thuật, phòng hội thảo,...), khu biểu diễn (nhà hát, sân khấu ngoài trời), khu hậu cần... Bên ngoài trung tâm cũng cần xây dựng khu thuyết minh về rừng ngập mặn, hệ động vật biển bến tàu du lịch, nơi đậu xe.

Trong số bốn địa điểm được đưa ra để lựa chọn trở thành trung tâm của bảo tàng sinh thái, bao gồm: Đảo Tuần Châu, khu Hùng Thắng (gần đường ven biển và bãi cát thủy triều xã Hùng Thắng), Bãi Cháy (gần khu cắm trại của đoàn Thanh niên), khu vực Lán Bè (quanh đảo Hòn Cạp Bè) thì Lán Bè là nơi đã được UBND tỉnh Quảng Ninh lựa chọn. Theo đó các dự án chủ điểm hoặc thí điểm thuộc bảo tàng sinh thái đều sẽ xuất phát từ trung tâm Lán Bè. Diện tích khu trung tâm gồm 6 ha trên vùng đất sẽ được khai hoá quanh đảo Hòn Cạp Bè- một đảo đá vôi lớn với số hang động nổi bật về giá trị địa chất. Địa điểm này gần với cung Thiếu nhi và một số công trình như: sân vận động, khu thi đấu thể thao, đài Truyền hình tỉnh Quảng Ninh. Từ đây, chúng ta có thể nhìn bao quát ra vịnh Hạ Long và các đồi cây xanh quanh vịnh. Điểm mạnh của vị trí này là: phù hợp với quy hoạch; người dân, học sinh địa phương có thể tới thăm quan dễ dàng; du khách có thể mở rộng tuyến thăm

quan tới trung tâm thành phố; dễ dàng thiết lập và duy trì quan hệ đối tác với các khu vực khác. Điểm yếu: khi xây dựng trung tâm phải khai phá đất; phải phát triển đường xá và cơ sở hạ tầng; chi phí xây dựng cao vì vùng đất khai phá nằm trên các bãi lầy. Cơ hội: cầu Bãi Cháy sẽ tạo điều kiện thuận lợi đưa du khách tới đây; trung tâm hành chính, thương mại và dịch vụ được hoạch định cùng với thiết kế kiến trúc danh thắng. Thách thức: mất cơ hội phục hồi rừng ngập mặn; chất lượng nước thấp. Ưu thế lớn nhất của vị trí này là tập trung lợi ích cho người dân địa phương, trẻ em và sau đó là du khách; thực sự khiến con người và thiên nhiên cùng hoà nhập, đem lại lợi ích cho người dân địa phương.

HỆ THỐNG KHÁCH SẠN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Kể từ khi vịnh Hạ Long được công nhận là di sản thế giới, kinh doanh khách sạn đã trở thành một trong những ngành kinh tế dẫn đầu của thành phố. Tuy nhiên, loại hình dịch vụ này chỉ có thể tồn tại và hưng thịnh khi các giá trị sinh thái và văn hoá của vịnh Hạ Long được bảo tồn và phát triển bền vững. Bảo tàng sinh thái Hạ Long cần tạo nên một hệ thống khách sạn hoà hợp, gắn gũi với môi trường nhằm đưa khách sạn thành một mô hình kinh tế hoà hợp với sinh thái theo định hướng các giá trị môi trường và văn hoá của khu di sản thế giới vịnh Hạ Long và vùng đất liền. Dự án cần coi hệ thống khách sạn trong thành phố là một trong những đối tác quan trọng nhất, đặc biệt trong việc làm thay đổi quan điểm, cách nhìn về vai trò của khách sạn trong việc quản lý bảo tồn. Cần khuyến khích các khách sạn có định hướng hoà hợp với sinh thái thông quan bảo vệ nguồn nước, sử dụng tái chế và tôn trọng tự nhiên văn hóa trong mọi hoạt động của khách sạn. Khách sạn cũng cần là nơi cung cấp thông tin về việc bảo tồn di sản thế giới cũng như cách thức đưa con người hoà hợp với môi trường. Khách sạn là nơi bày bán các sản phẩm nghệ thuật, thủ công mỹ nghệ của địa phương, tổ chức các hoạt động

biểu diễn với các nhóm nghệ sĩ và nhà hát địa phương. Bên cạnh đó, việc phát hành một bản tin thường kỳ giới thiệu các hoạt động văn hóa và các chương trình du lịch mới là cần thiết tại các khách sạn. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh phải là có vai trò chủ đạo trong xây dựng chiến lược bảo tồn và phát triển kinh tế ngành khách sạn, cung cấp truyền đơn, bản đồ, sách và các tài liệu về vịnh Hạ Long và tỉnh Quảng Ninh cho các khách sạn đồng thời phát triển chiến lược marketing các sản phẩm nghệ thuật và thủ công mỹ nghệ. Hơn nữa, cần ban hành loại chứng chỉ xanh cho những khách sạn đảm bảo được các yêu cầu về hoà hợp với sinh thái, phát huy được nền văn hoá địa phương. Mặt khác, cũng cần ban hành các chế tài, quy định, thành lập thanh tra khách sạn để bảo việc thực hiện đi vào nề nếp, đúng như định hướng của tỉnh.

DU LỊCH DI SẢN VÀ NGÀNH THAN

Lịch sử hiện đại của tỉnh Quảng Ninh gắn liền với ngành công nghiệp than và truyền thống anh hùng của những người thợ mỏ. Đây là nơi có trữ lượng than lớn nhất ở Việt Nam ước tính khoảng 8 tỷ tấn với khoảng 80 nghìn công nhân mỏ. Sự phát triển ngành công nghiệp than đã tạo ra quá trình đô thị hoá nhanh chóng. Vịnh Hạ Long được biết đến là một cảng than và Hòn Gai (tiền thân của thành phố Hạ Long bây giờ) là một thị xã vùng than. Hiện nay, than không phải là nguồn tài nguyên giá trị duy nhất của Quảng Ninh, bên cạnh các nguồn khoáng sản và tài nguyên quan trọng đó, tỉnh Quảng Ninh còn có một di sản vô giá là di sản thế giới vịnh Hạ Long. Tuy vậy, ngành than đang là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường. Việc khai thác mỏ quá tải đã huỷ hoại một số lớn diện tích rừng ngập mặn. Vận chuyển than là nguyên nhân chính gây ô nhiễm cho nguồn nước và không khí. Chính vì vậy mà một trong những nhiệm vụ quan trọng của dự án bảo tàng Sinh thái là tìm giải pháp mâu thuẫn giữa công tác bảo tồn và hoạt động của ngành than. Ban

quản lý dự án cần thảo luận cùng các công ty và các tổ chức liên ngành nhằm thiết lập một Trung tâm Di sản mỏ. Trung tâm này sẽ thuyết minh về lịch sử hàng trăm năm của ngành mỏ than, quá trình đấu tranh và cuộc sống của người thợ mỏ. Quan trọng hơn, đây phải là trung tâm phát triển các chương trình giáo dục làm giảm tác động ngành than đến công tác bảo tồn và lập kế hoạch phục hồi rừng mẫn quanh vùng khai thác than.

QUẢN LÝ NGUỒN TƯ LIỆU CỦA BẢO TÀNG SINH THÁI

Dự án cần xây dựng hệ thống thông tin tư liệu nhằm phục vụ cho công tác quản lý và đảm bảo lợi ích của các bên tham gia cũng như mục tiêu đa dạng sản phẩm thuyết minh. Hệ thống thông tin phải đáp ứng các mục tiêu sau:

- Quản lý hiệu quả các loại dữ liệu về vịnh Hạ Long và khu di sản thế giới, như: thông tin địa lý, biểu tượng, văn bản, hình ảnh, số liệu thống kê về các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, tự nhiên, cơ sở hạ tầng;
- Giúp ban Quản lý vịnh quan trắc môi trường trong khi di sản thế giới: những kết quả nghiên cứu về vịnh Hạ Long được lưu giữ là cơ sở dữ liệu quan trọng cho hoạch định chính sách bảo tồn và phát triển.
- Giúp du khách có thể từ các trung tâm du lịch và tại trung tâm bảo tàng sinh thái để khám phá vịnh Hạ Long và vùng đất phụ cận trước khi họ tham quan. Dự kiến việc truy cập vào hệ thống thông tin sẽ được tiến hành thông qua mạng cục bộ lắp đặt ở các khách sạn, trường học, trung tâm thông tin, từ địa chỉ trang web của UNESCO và của bảo tàng sinh thái Hạ Long.
- Giáo dục công chúng tập trung vào bảo tồn các nguồn di sản và tài nguyên môi trường Hạ Long: đối tượng tập trung chính là dân cư địa phương và du khách.

- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển giáo trình cho các trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, nhất là các chương trình liên quan đến triển lãm và hội thảo.

Cơ sở dữ liệu có thể được chia làm bốn nhóm:

Dữ liệu cho thư viện, thiết bị đa phương tiện và cảm giác từ xa, gồm:

- Thư viện
- Sách, báo, báo cáo khoa học, tài liệu tham khảo, cá bài viết, tạp chí, tư liệu của UNESCO...
- Các bản nhạc
- Phim nhựa, phim ghi hình, phim hoạt hình
- Các tư liệu âm thanh, hình ảnh
- Hình ảnh vệ tinh...

Cơ sở dữ liệu nguồn phục vụ việc nghiên cứu và thuyết minh:

- Hồ sơ chi tiết các hệ sinh thái
- Đa dạng sinh học, các hệ động thực vật
- Các điều kiện khác nhau về địa lý, địa chất
- Cảnh quan trên đất liền và trên biển
- Báo cáo hiện trạng các địa danh và di tích
- Hồ sơ các dân tộc thiểu số của tỉnh
- Hồ sơ dân cư trên địa bàn...

Cơ sở dữ liệu phát triển du lịch :

- Dữ liệu về cơ sở hạ tầng : mạng lưới khách sạn, mạng lưới giao thông, các điểm du lịch
- Thống kê doanh thu, nguồn khách, các trung tâm du lịch...

Cơ sở dữ liệu phát triển kinh tế xã hội có tác động tới các nguồn tài nguyên di sản :

- Hoạt động khai thác than

- Hoạt động vận tải biển và cảng biển
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, như: cầu, đường xá, bến đậu, hệ thống điện nước
- Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản...

Nhìn chung hệ thống thông tin của Bảo tàng phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhiều đối tượng khác nhau và phải được trình bày, cập nhật, phân tích bằng một phần mềm tạo khả năng giao tiếp linh hoạt, tiện lợi cho người sử dụng truy cập bằng mạng cục bộ hay qua internet. Hơn nữa, ban quản lý dự án cần quan tâm đến xây dựng cơ sở dữ liệu cho việc thiết lập hệ thống thông tin địa lý về vịnh Hạ Long cũng như địa bàn thành phố để đưa lên mạng. Đây là việc làm hết sức cần thiết, tạo thuận lợi cho cả du khách và người dân địa phương có thể định vị và tìm kiếm địa chỉ của nơi cần đến một cách thuận tiện và dễ dàng. Hệ thống định vị này cần thể hiện rõ các thông tin về địa điểm, như: khoảng cách tính bằng m, km (so với nơi xuất phát của người sử dụng); phương tiện có thể sử dụng cho lượt đi và về (tuyến xe buýt số mấy, khởi hành tại bến nào, thời gian khởi hành, khoảng thời gian chờ đợi giữa hai chuyến xe buýt...). Để xây dựng được hệ thống này cần có sự góp mặt của nhiều tổ chức, cá nhân như: các khách sạn, công ty lữ hành, công ty vận chuyển... và đặc biệt là những cán bộ, nhân viên công nghệ thông tin.

THUYẾT MINH DI SẢN

Hiện nay, việc thuyết minh ở vịnh Hạ Long mới chỉ tập trung vào các giá trị thẩm mỹ, chưa gắn với việc xác định các lợi ích cho cộng đồng và khu di sản thế giới, ít gắn với nhiệm vụ bảo tồn. Chúng ta đang thiếu một kế hoạch phát triển thuyết minh lâu dài và chuyên nghiệp. Nhu cầu phát triển du lịch cũng như yêu cầu mới nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý di sản đòi hỏi cần xây dựng một kế hoạch thuyết minh chuyên nghiệp cho Hạ Long. Muốn thực hiện được điều này, dự án bảo tàng sinh thái cần: đào tạo nhân viên thuyết minh chuyên nghiệp và hướng dẫn viên trong cả khu vực

nhà nước và tư nhân; thiết lập cơ chế quản lý chất lượng cho các tổ chức kinh doanh du lịch để họ thực hiện tốt công tác thuyết minh di sản; đưa các sản phẩm, hiểu biết về văn hoá của các cộng đồng ngư dân và các dân tộc thiểu số vào trong thuyết minh; cố gắng giải thích về giá trị của di sản và nguyên nhân tạo nên sự suy thoái tài nguyên; khuyến khích du khách có những hành vi cư xử có trách nhiệm và thái độ tôn trọng môi trường và cộng đồng địa phương (nhất là các ngư dân ở các làng chài). Thậm chí, để tăng hiệu quả của công tác thuyết minh cần cung cấp thông tin đầy đủ và mời chuyên gia soạn thảo, biên tập các bài thuyết minh một cách hệ thống.

Thuyết minh có thể tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau: cung cấp các thông tin tiền tham quan bằng các quảng cáo du lịch, tạp chí hàng không, trưng bày tại sân bay, khách sạn, giáo trình trong các trường học địa phương; các dịch vụ thuyết minh (hướng dẫn viên, băng hình, bảng tin, panô, triển lãm tại điểm thăm quan...); lựa chọn các điểm dừng chân gắn với kiến trúc, văn hóa địa phương.

Có thể nói, trong suốt sáu năm thực thi dự án Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, những thành quả đạt được là điều không thể phủ nhận. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam không chỉ phê duyệt ý tưởng này như một cách thức phát triển lâu dài và hiệu quả của Hạ Long mà còn đưa bảo tàng vào danh mục các Bảo tàng Quốc gia. UNESCO cũng lớn tiếng khẳng định: bảo tàng sinh thái chính là phương pháp luận phù hợp với việc đảm bảo phát triển bền vững và công bằng xã hội. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng nảy sinh một số vấn đề cần giải quyết sớm: cần xây dựng và phê duyệt khuôn khổ hoạt động cho dự án và ban hành các quy định, pháp chế thuận lợi cho bảo tàng Sinh thái; chỉnh sửa và cập nhật thông tin mới nhất cho dự án nghiên cứu khả thi và thiết lập hệ thống tổng thể cho toàn bộ dự án; xây dựng kế ước về sự tham gia của cộng đồng địa phương, bao gồm việc phân tích lợi ích của họ và các chỉ số đánh giá. Giải quyết sớm các vấn đề này sẽ tạo điều kiện thuận lợi

cho các đối tác (trong đó có cả UNESCO) tiếp tục thực hiện dự án bảo tàng Sinh thái Hạ Long.

Tóm lại, chương III của luận văn đã trình bày cụ thể về thực trạng quản lý di sản tại vịnh Hạ Long. Những thành công bao gồm: cơ chế chính sách quản lý di sản ngày càng được hoàn thiện; hiệu quả quản lý nhà nước và ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được nâng cao; các giá trị cơ bản của vịnh Hạ Long cơ bản được quản lý tốt; an ninh trật tự môi trường khu vực di sản được giữ vững ; công tác xã hội hoá về quản lý di sản ngày càng được nhân rộng, thu hút đông đảo cộng đồng tham gia bảo vệ di sản; tiềm năng, giá trị của vịnh Hạ Long tiếp tục được phát huy bền vững, hiệu quả; vịnh Hạ Long luôn là trung tâm du lịch lớn của cả nước, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Quảng Ninh; nhận thức của đội ngũ cán bộ viên chức ban Quản lý vịnh Hạ Long về các giá trị di sản, chức năng, nhiệm vụ và các cơ chế chính sách quản lý di sản đã được nâng lên rõ rệt, khả năng chủ động tổ chức thực hiện nhiệm vụ tăng lên rõ rệt. Bên cạnh đó, công tác quản lý di sản cũng tồn tại không ít những mặt hạn chế: chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý vịnh Hạ Long chưa tương xứng với quản lý di sản thế giới, quyền hạn xử lý các vi phạm còn hạn chế, lực lượng thanh tra còn mỏng, cơ chế phối hợp quản lý giữa các ngành còn chưa chủ động; công tác quản lý giữ gìn vệ sinh môi trường vịnh Hạ Long còn nhiều bất cập, việc xử lý, thu gom và vận chuyển các nguồn chất thải từ các tàu thuyền du lịch, cơ sở nuôi trồng-kinh doanh hải sản, từ phương tiện kinh doanh xăng dầu, từ hộ dân cư trú trên và ven bờ Vịnh...chưa triệt để; hoạt động kinh tế –xã hội trên vịnh và xung quanh Vịnh còn mang tính tự phát; tiến độ thực hiện một số công trình đầu tư du lịch còn chậm, hiệu quả chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát huy giá trị của di sản; tác động của hoạt động du lịch đối với môi trường vịnh Hạ Long có chiều hướng gia tăng. Chính vì thế, để đảm bảo sự phát triển bền vững hoạt động du lịch, cũng như các hoạt động kinh tế-xã hội

liên quan đến di sản, tỉnh Quảng Ninh và ban Quản lý vịnh cần tìm kiếm và áp dụng những mô hình quản lý mới, hiệu quả hơn. Mô hình con thuyền sinh thái và bảo tàng Sinh thái Hạ Long những mô hình quản lý được đánh giá cao trong việc bảo tồn các giá trị và phát huy chúng nhằm đem lại lợi ích cho cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, quá trình áp dụng các mô hình này cũng nảy sinh những vấn đề mới cần được bổ sung để hoàn thiện hơn nữa. Chính vì thế mà chương ba đã đề cập đến một số kiến nghị trực tiếp đối với công tác quản lý di sản nói chung và đối với các mô hình quản lý nói riêng nhằm góp phần đưa công tác quản lý di sản vịnh Hạ Long ngày càng trở nên hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho du lịch phát triển xứng đáng với quy mô của một khu di sản nổi tiếng trên thế giới.

KẾT LUẬN

Quản lý di sản được hiểu là sự tác động có tổ chức, bằng quyền lực của các cấp, các ngành thông qua cơ quan chịu trách nhiệm chính về di sản ở các địa phương đối với các đối tượng tham gia vào các hoạt động có liên quan đến di sản, nhằm sử dụng hiệu quả nhất nguồn tài nguyên di sản và đáp ứng các yêu cầu về bảo tồn. Trong sự phát triển của nền kinh tế thị trường ngày nay, quản lý di sản vừa bị chi phối bởi các nguyên tắc chung về phát triển bền vững vừa phải tuân theo những nguyên tắc riêng của mình. Quản lý di sản ngày càng trở thành nhiệm vụ thiết yếu khi mà nguồn di sản đang đứng trước sự suy giảm nghiêm trọng.

Mục đích chính của quản lý di sản trong du lịch là giảm thiểu các tác động tiêu cực giữa du lịch và di sản nhằm đảm bảo nguồn tài nguyên di sản cho định hướng phát triển du lịch về lâu dài. Để thực hiện được những mục đích này, quản lý di sản cần phải được sự quan tâm hỗ trợ của nhà nước, chính quyền các địa phương cũng như của các tổ chức quốc tế và cộng đồng người dân địa phương. Chỉ khi đó, quản lý di sản trong du lịch mới có thể hỗ trợ tối đa cho việc tạo nên sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng, thu hút được mối quan tâm, sự đóng góp của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy di sản. Quản lý di sản tốt chính là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn giữa suy thoái tài nguyên di sản và tăng trưởng du lịch.

Vịnh Hạ Long, một di sản thiên nhiên thế giới của Việt Nam, đang đối mặt đồng thời với việc bảo tồn một di sản phong phú nhưng rất nhạy cảm cũng như yêu cầu phát triển công nghiệp, kinh tế và du lịch. Quản lý di sản ở Hạ Long cần tiến hành một cách toàn diện trên nhiều khía cạnh: từ quản lý công tác bảo tồn, các giá trị kinh tế đến quản lý nhân viên, tiếp thị di sản... Trong đó, thuyết minh chính là công cụ quản lý quan trọng. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu và thử nghiệm những mô hình quản lý mới cũng sẽ góp phần đáng

kể nâng cao hiệu quả công tác quản lý tại Hạ Long. Sự quan tâm của nhà nước bao gồm cả sự hỗ trợ về kinh phí, nhân lực sẽ là điều kiện thuận lợi để hoạt động quản lý di sản ở Hạ Long phát huy tốt vai trò của mình, nhất là khi vịnh Hạ Long đang có cơ hội trở thành một trong bảy kỳ quan thiên nhiên của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Bình, **Chủ trương giải pháp để bảo tồn và phát huy hiệu quả giá trị di sản văn hoá phục vụ phát triển du lịch**, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 2005, 119 trang.
2. Đại học Văn hoá Hà Nội, **Gìn giữ di sản văn hoá phi vật thể, xu hướng quốc tế và những kinh nghiệm của Việt Nam**, Tài liệu lớp đào tạo ngắn hạn về di sản văn hoá, Đại học Văn hoá Hà Nội, 2005, 108 trang.
3. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, **Luật Di sản văn hoá**, NXB Chính trị Quốc gia, 2001, 147 trang.
4. Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam, UBND tỉnh Quảng Ninh, **Bảo tàng sinh thái Hạ Long**, Dự án nghiên cứu khả thi, 2001, 139 trang.
5. UBND tỉnh Quảng Ninh, **Quyết định Ban hành Quy chế quản lý Vịnh Hạ Long**, Quảng Ninh, 07/02/2007, 11 trang.
6. UBND Tỉnh Quảng Ninh – Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, **Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2006 và phương hướng nhiệm vụ năm 2007, Quảng Ninh**, 1/2007, 11 trang.
7. UBND tỉnh Quảng Ninh, **Thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hồng Quân, Phó chủ tịch UBND Tỉnh tại Hội nghị kiểm điểm thực hiện công tác quản lý, tôn tạo và phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long**, Quảng Ninh, 29/9/2006, 7 trang.
8. UBND tỉnh Quảng Ninh, **Báo cáo nội bộ về công tác chỉ đạo quản lý và triển khai Dự án Bảo tàng sinh thái Hạ Long**, Quảng Ninh, 18/7/2006, 4 trang.
9. UBND Tỉnh Quảng Ninh – Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, **Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2005 và phương hướng nhiệm vụ 2006**, Quảng Ninh, 23/03/2006, 10 trang.

- 10.UBND tỉnh Quảng Ninh, **Chỉ thị của UBND Tỉnh về việc tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long**, Hạ Long, 22/02/2006, 8 trang.
- 11.UBND tỉnh Quảng Ninh, **Quyết định về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động tàu lưu trú du lịch trên Vịnh Hạ Long**, Hạ Long, 26/01/2006, 27 trang.
- 12.UBND tỉnh Quảng Ninh, **Quyết định của UBND Tỉnh về việc phê duyệt đề cương Dự án quy hoạch bảo vệ môi trường vùng Hạ Long-Cẩm Phả-Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh đến 2010, định hướng đến năm 2020**, Quảng Ninh, 29/12/2005, 12 trang.
- 13.UBND tỉnh Quảng Ninh, **Quyết định của UBND Tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động tàu du lịch trên Vịnh Hạ Long**, Hạ Long, 03/11/2005, 22 trang.
- 14.UBND Tỉnh Quảng Ninh – Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, **Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm 2005 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2005**, Quảng Ninh, 15/7/2005, 11 trang.
- 15.UBND Tỉnh Quảng Ninh – Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, **Thống kê 6 tháng đầu năm 2005**, Quảng Ninh, 15/7/2005, 01 trang.
- 16.UBND tỉnh Quảng Ninh, **Quyết định của UBND Tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2005-2010 và định hướng đến năm 2015**, Hạ Long, 30/3/2005, 14 trang.
- 17.UBND Tỉnh Quảng Ninh – Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, **Báo cáo kết quả Thực hiện nhiệm vụ năm 2004 và phương hướng nhiệm vụ năm 2005**, Quảng Ninh, 12/01/2005, 16 trang.
- 18.Viện nghiên cứu phát triển du lịch, **Chuyên đề nghiên cứu về chất lượng môi trường tự nhiên trong Quy hoạch phát triển du lịch Hạ Long-Cát Bà**, 2001, 36 trang.

Tiếng Anh

19. Bowes, R.G. **Tourism and heritage: A new approach to the product**, Recreation Research Review, N°14 avril, 35-40 p.
20. Brian Graham, G. J. Ashworth, J. E. Tunbridge, **A geography of heritage: Power, Culture and Economy**, Arnold, 2000, 196p.
21. Cheng, J.S, **Travel motivation of heritage tourists**, Tourism Analysis, 1998, 235p.
22. Dalten, J., Timothy and Stephen W. Boyd, **Heritage tourism**, ed. Prentice Hall, 2003, 327p.
23. Department of the Environment and Heritage – Australian Government, **Steps to sustainable tourism: Planning a sustainable future for tourism, heritage and environment**, 2004, 66p.
24. Fyall, A. and Garod, B. **Heritage tourism: at what price?** Managing Leisure, Volume 3, Number 4, 1 October 1998, 213-228 p.
25. New Zealand Historic Places Trust, **Heritage Management Guidemines for Resource Management Practitioners**, New Zealand Historic Places Trust, 2004, 82p.
26. Hall, C.M and McArthur, S., **Intergrated Heritage Management: Principles and Praticce**, The Stationery Office, London, 1998.
27. Peter M. Burns, **An introduction to tourism an anthropology**, 1999, Routledge, 80p.
28. Prentice, R.C, **Tourism and Heritage Attractions**, ed. Routledge, London, 1993, 253p.
29. Swarbrooke, J., **The future of the past: heritage tourism into the 21st century**, ed. Seaton, Wiley, Chichester, 229p.
30. Wall, G, **Tourism attractions: points, lines and areas**, Annals of Tourism Rechearch, 1997, 243p.